

ISSN 1859-3968

**Khoa học Công nghệ của trường
Đại học Hùng Vương - Phú Thọ**

Số 4(25) - 2012



Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. LÊ QUANG KHÔI
Giám đốc NXB Nông nghiệp

Chịu trách nhiệm nội dung:

PGS.TS. CAO VĂN
Hiệu trưởng
Trường Đại học Hùng Vương

Trưởng ban biên tập:

PGS. TS. Phùng Quốc Việt
Phó Hiệu trưởng

Phó ban biên tập:

NB. TS. Phí Văn Kỳ
TS. Nguyễn Tài Năng

Ban biên tập:

- TS. Nguyễn Văn Tiến
- TS. Nguyễn Thị Việt Thanh
- TS. Phạm Tuấn Anh
- TS. Nguyễn Tiến Mạnh
- ThS. Đỗ Tùng
- ThS. Nguyễn Nhật Đang
- Lê Lâm

Thư ký Ban biên tập:

- ThS. Nguyễn Văn Huy

MỤC LỤC

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

Lưu Thế Vinh.

Một số kết quả bước đầu thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Phú Thọ
Some initial results of the national target program to build new rural in Phu Tho province 3

Cao Việt, Nguyễn Văn Rì, Phạm Tiến Đức.

Nghiên cứu xác định đồng thời các nguyên tố đất hiếm và một số nguyên tố phụ gia trong lớp phủ bảo vệ bề mặt kim loại đen bằng phương pháp khối phổ plasma cảm ứng (ICP-MS)
Study of determination rare earth elements (rees) and some additive elements simultaneously in protective coatings of black metal surface layer by ICP- MS method 6

Nguyễn Thị Hồng Thoa, Nguyễn Thanh Đình, Nguyễn Thị Huệ.

Khảo sát một số đặc trưng cơ bản của laser bán dẫn công suất cao ở chế độ xung ngắn
Survey some characteristics of high power laser diode in short pulse mode 10

Nguyễn Thị Huệ, Nguyễn Thanh Đình,

Phạm Thị Kim Huệ, Trần Thị Hồng.

Khảo sát tín hiệu tần số tổng của đơn lớp Langmuir Axit Arachidic trên mặt nước
Surveying sum – frequency signal of a arachidic acid langmuir film 16

Trịnh Thị Quý, Hoàng Thị Hồng Nhung .

Xác định tỷ lệ, cường độ nhiễm bệnh cầu trùng lợn và đề ra biện pháp phòng trị tại một số phường, xã của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Determine the rate, the intensity of swine coccidiosis and work out measures to prevent or treat in a number of wards, communes in Viet Tri city – Phu Tho 19

Cù Xuân Tuyền.

Ứng dụng ngôn ngữ đồ họa nhằm nâng cao chất lượng dạy học biểu trưng (logo) cho sinh viên mỹ thuật- hội họa trường đại học hùng vương
Applying graphics language to improving the teaching of logos to art students at Hung Vuong university 24

Trần Thị Mai Lan, Hà Quế Cường, Lương Thị Thanh Xuân.

Vận dụng lí thuyết kiến tạo để nâng cao chất lượng dạy học phân di truyền học (sinh học 12)
Application constructivism theory to improve the quality of teaching genetics (biology 12) 29

Hoàng Thanh Phương.

Quy trình tổ chức thí nghiệm nhằm hình thành kỹ năng nhận thức cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi
Laboratory organization process for forming cognitive skills for pre-school children 5 – 6 years old 35

Nguyễn Văn Ba, Dương Thị Bích Liên.	
Mẫu thương ngàn của Nguyễn Xuân Khánh nhìn từ lí thuyết đám đông	
<i>Mau Thuong Ngan of Nguyen Xuan Khanh - from crowd theory</i>	39
Nguyễn Xuân Huy, Dương Thị Bích Liên.	
Diện mạo lí luận - phê bình văn học trong phong trào bảo vệ văn hóa dân tộc ở đô thị miền Nam	
giai đoạn 1954 - 1975	
<i>Appearance theory - critic literary protection movement in urban culture in south period 1954 - 1975</i>	44
Đặng Lê Tuyết Trinh.	
Đi tìm cổ mẫu người mẹ trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp	
<i>To find the mother archetype in Nguyen Huy Thiep's short stories</i>	49
Hoàng Thị Vân Yên.	
Phân tích diễn ngôn phê phán website các trường đại học của Úc	
<i>A critical approach to the study of discourse on the website of australia's universities</i>	55
Lê Thị Thanh Thủy, Đỗ Ngọc Sơn, Phạm Quang Sáng, Ngô Thị Thanh Tú.	
Tác động của khu di tích lịch sử Đền Hùng đến sinh kế của người dân vùng phụ cận	
<i>Influences exerted by the historical relic of hung king temple on the livelihood of local people in its vicinity</i>	65
Phạm Thái Thủy.	
Nghiên cứu ngành hàng bưởi quả Đoan Hùng ở tỉnh Phú Thọ	
<i>Research on doan hung grapefruit commodity chain in Phu Tho province</i>	66

TIN TỨC

Ký kết thỏa thuận hợp tác giữa trường đại học Hùng Vương và	
trường đại học Nông Lâm – đại học Thái Nguyên	73
Tập huấn mô hình sở hữu trí tuệ cho các cán bộ, giảng viên	74
Thông báo tuyển sinh đại học liên thông văn bằng 2 năm 2013	75
Khoa Toán - Công nghệ tổ chức thành công hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo	
ngành công nghệ thông tin	76
Khảo sát thực địa mô hình nông lâm kết hợp	76

Ảnh bìa 1: Trường Đại học Hùng Vương - Phú Thọ

Chế bản và trình bày: Minh Thu

In 600 cuốn, khổ 20.5x29.5cm tại Công ty CP in và TM Đông Bắc

Đăng ký KHXB số 225-2012/CXB/451-08/NN Cục Xuất bản cấp ngày 6/3/2012.

Quyết định XB số 36/QĐ-NN ngày 24/4/2012.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2012.

MỘT SỐ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở TỈNH PHÚ THỌ

Lưu Thế Vinh

Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là chương trình có ý nghĩa to lớn nhằm tạo ra diện mạo mới cho nông thôn và nâng cao đời sống của người dân. Sau một thời gian triển khai đã tạo động lực mạnh mẽ để cho nhiều địa phương đẩy mạnh hơn nữa quá trình thực hiện các mục tiêu kinh tế-xã hội. Thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 4/6/2010 về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020 tỉnh Phú Thọ đã triển khai thực hiện một cách nghiêm túc và bước đầu đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ.

Từ khóa: nông thôn mới, mục tiêu quốc gia, tỉnh Phú Thọ

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới; Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020. Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ đã ban hành Nghị quyết số: 196/2009/NQ-HĐND, ngày 16/12/2009, về quy hoạch phát triển nông thôn mới tỉnh Phú Thọ đến năm 2020. Đồng thời Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ đã ban hành Nghị quyết số 3883/QĐ-UBND, ngày 18/11/2009 về việc: Ban hành bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Phú Thọ, tạo tiền đề cho việc thực hiện xây dựng nông thôn theo tiêu chí mới và bước đầu tạo được những sự thay đổi tích cực.

1. Về công tác chỉ đạo thực hiện Chương trình

Thực hiện theo đúng chỉ

đạo của Trung ương, các cấp ủy Đảng, chính quyền đã triển khai nghiêm túc việc quán triệt, phổ biến các nội dung của Nghị quyết về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung của Chương trình; quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của người dân trong xây dựng nông thôn mới đến cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân.

Phú Thọ đã thành lập Ban chỉ đạo Chương trình ở cả 3 cấp (tỉnh; 13 huyện, thành, thị và 247 xã); 247 xã đã thành lập Ban quản lý Chương trình; thành lập 2371 Ban phát triển thôn ở toàn bộ các khu dân cư trên địa bàn Tỉnh. Giúp việc cho Ban chỉ đạo cấp Tỉnh có Văn phòng điều phối Chương trình do Phó Giám đốc sở Nông nghiệp và PTNT là Chánh văn phòng; cấp huyện có tổ công tác giúp việc cho Ban chỉ đạo cấp huyện.

Các cấp ủy Đảng, chính quyền đã thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra, giám sát việc chỉ đạo thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ được phân công; các sở, ngành đã tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới do

sở, ngành quản lý. Đồng thời, định kỳ 6 tháng, 1 năm cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp đều thực hiện sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết và đề ra phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn tiếp theo.

Nhờ đó, đã từng bước nâng cao nhận thức, tạo được sự đồng thuận của nhân dân và động viên người dân tích cực tham gia vào xây dựng nông thôn mới.

2. Về công tác thông tin tuyên truyền, đào tạo, tập huấn

Tỉnh đã đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến các nội dung phục vụ Chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua panô, khẩu hiệu, tổ chức hội nghị, hội thảo. Đã làm hơn 577 băng rôn, khẩu hiệu; 231 panô; hơn 1000 buổi họp, 2172 lần phát thanh, 303 lần phát hình; in sao hơn 2800 Sổ tay hướng dẫn xây dựng nông thôn mới cấp xã, cấp phát cho các khu dân cư để phổ biến cho nhân dân. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nên đã phát huy được tính tích cực, hiệu quả, khi người dân đã chủ động tham gia vào các khâu

trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

Đã tổ chức được 194 lớp dạy nghề với 7940 lượt người tham gia; tổ chức tập huấn ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới cho 16,2 nghìn lượt cán bộ khuyến nông cơ sở và nông dân; tỷ lệ sau đào tạo nghề nông nghiệp có việc làm khoảng 90%. Tổ chức tập huấn cho 2570 lượt cán bộ xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, huyện, xã, thôn; 4 đợt tham quan học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng nông thôn mới ở các tỉnh bạn, với 115 cán bộ chủ chốt cấp huyện, cấp xã tham gia.

3. Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ

a) Về xây dựng quy hoạch, để án xây dựng nông thôn mới

Về xây dựng quy hoạch: Đến nay đã có 247/247 xã phê duyệt xong quy hoạch, đạt 100% kế hoạch (trong đó có 02 xã: Thanh Vinh, TX Phú Thọ và Tân Phú, huyện Tân Sơn không thực hiện do đã có quy hoạch thành lập phường và thị trấn).

Về xây dựng đề án: Đã có 140/247 xã (chiếm 57%) đã phê duyệt đề án, các xã còn lại đang lập hồ sơ trình duyệt

Tuy nhiên, thực tế ở một số xã cho thấy, nội dung của đề án vẫn nặng về phát triển cơ sở hạ tầng, chưa chú trọng đến phát triển sản xuất, văn hóa và môi trường; tập trung nhiều vào các công trình cấp xã, chưa quan tâm đến công trình cấp thôn; việc tổ chức triển khai đề án còn chậm, lúng túng, bị động do thiếu nguồn lực, ý ngại trông chờ vào vốn ngân sách hỗ trợ của Nhà nước.

b) Về thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

Trong tổng số 247 xã xây dựng nông thôn mới, đến nay toàn tỉnh có 6 xã cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 15 tiêu chí (chiếm 2,4%, cả nước

1,2%) gồm: Thụy Vân (Việt Trì), Sơn Dương (Lâm Thao), Thượng Nông (Tam Nông), Đồng Luận (Thanh Thủy), Gia Diên (Hạ Hòa), Chí Đám (Đoan Hùng); 35 xã đạt 10 – 14 tiêu chí, chiếm 14,1% (cả nước 3,3%); 64 xã đạt 7 – 9 tiêu chí, chiếm 25,9% (cả nước 13%); 142 xã đạt dưới 7 tiêu chí, chiếm 57,5% (cả nước 82,5%).

Phần lớn các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới của các xã đều được cải thiện, trong đó đã tăng nhanh số xã đạt chuẩn ở các nhóm tiêu chí như: bưu điện (185/247 xã đạt, tăng 48 xã so với 2010), văn hoá (tăng 47 xã), y tế (tăng 43 xã), nhà ở (tăng 55 xã)... Tuy nhiên, một số tiêu chí mức độ cải thiện chậm như: môi trường (tăng 7 xã so với năm 2010), thu nhập (tăng 11 xã), thủy lợi (tăng 5 xã), cơ cấu lao động (tăng 6 xã)...

Năm 2013, tỉnh Phú Thọ tiếp tục triển khai xây dựng nông thôn mới trên toàn bộ các xã; ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho 57 xã nhằm cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2015. Đặc biệt, tập trung hỗ trợ đầu tư cho 10 xã phấn đấu cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới năm nay, gồm: xã Đông Thành (Thanh Ba); An Đạo (Phù Ninh); Hiền Lương (Hạ Hòa); Hương Nộn (Tam Nông); Vĩnh Lại, Cao Xá, Sơn Vi (Lâm Thao); Xuân Lộc (Thanh Thủy); Hùng Lô (Việt Trì); Phú Hộ (TX. Phú Thọ).

c) Về huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn

Tổng nguồn lực đầu tư xã hội vào khu vực nông thôn giai đoạn 2009 – 2011 là khoảng 5500 tỷ đồng. Trong đó, nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho chương trình xây dựng nông thôn mới là 122,116 tỷ đồng (Trung ương: 94,416 tỷ đồng; tỉnh 24,7 tỷ đồng); nguồn

vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác là 5217 tỷ đồng; nguồn vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân, người dân khoảng 160 tỷ đồng.

Năm 2012, ngân sách trung ương hỗ trợ cho tỉnh là 103,387 tỷ đồng, tổng nguồn lực đầu tư cho khu vực nông thôn khoảng 4000 tỷ đồng, trong đó vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư khoảng 200 tỷ đồng.

Trong điều kiện kinh tế khó khăn, Phú Thọ đã có nhiều sáng tạo trong việc huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình. Đã biết vận dụng nhiều nguồn lực và lồng ghép nhiều dự án để đầu tư mạnh cho phát triển nông thôn.

4. Đánh giá chung

*** Những kết quả đạt được:**

Tỉnh đã chỉ đạo triển khai đồng bộ, tích cực các nội dung Nghị quyết, Chương trình như: quán triệt, phổ biến, chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể hoá các nội dung Nghị quyết, Chương trình; ban hành các kế hoạch liên tịch giữa các đơn vị; phát động phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới; thực hiện giám sát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Chương trình; người dân đã có sự chủ động, tích cực tham gia vào các nội dung Chương trình; nhận thức của cán bộ, người dân về Chương trình được nâng cao.

Trong quá trình thực hiện, phần lớn các tiêu chí nông thôn mới của các xã từng bước được cải thiện, kinh tế địa phương phát triển, an ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; cơ cấu kinh tế, lao động có sự chuyển dịch tích cực; đời sống vật chất tinh thần người dân được cải thiện đáng kể, nông thôn ngày càng khởi sắc.

*** Một số tồn tại:**

- Hoạt động của Ban chỉ đạo thiếu quyết liệt. Sự phối hợp

giữa các ngành, giữa ngành với huyện và xã chưa chặt chẽ; công tác chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra địa bàn chưa thường xuyên.

- Công tác tuyên truyền chưa sâu, rộng, đặc biệt chưa tạo được sự chuyển biến từ nhận thức sang hành động cụ thể. Một số địa phương còn coi nhẹ, hình thức trong tuyên truyền, chưa tổ chức phát động thi đua xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch chỉ đạo của tỉnh. Có nơi, người dân còn coi xây dựng nông thôn mới như là dự án của Nhà nước, do Nhà nước đầu tư toàn bộ, nên chưa có ý thức, trách nhiệm chung sức xây dựng nông thôn mới.

- Một số xã chưa xác định được lộ trình, giải pháp thực hiện Chương trình, còn ỷ lại vào cấp trên.

- Nhiều xã mới chỉ chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, xem nhẹ phát triển sản xuất. Việc lựa chọn tiêu chí và giải pháp thực hiện cho từng tiêu chí còn thiếu cụ thể, vì vậy, hiệu quả đạt được chưa cao, nhiều tiêu chí chưa đạt.

- Huy động nguồn lực còn yếu; việc xã hội hoá nguồn lực đầu tư gặp nhiều khó khăn; sự chủ động tham gia của người dân còn ở mức độ nhất định.

5. Một số bài học kinh nghiệm

Một là, phải làm tốt công tác

tuyên truyền để nâng cao nhận thức trong cộng đồng dân cư về nội dung, ý nghĩa của Chương trình. Làm cho người dân hiểu rõ: Đây là chương trình phát triển kinh tế - xã hội tổng thể, toàn diện, lâu dài trong nông thôn, không phải là một dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Xây dựng nông thôn mới phải do cộng đồng dân cư làm chủ, người dân phải làm chủ thể xây dựng nông thôn mới.

Hai là, phải chú trọng tổ chức quy hoạch lại sản xuất nông nghiệp, tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn để thúc đẩy nhanh hơn nữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

Ba là, tạo sự chủ động hơn nữa cho cấp xã trong việc xây dựng đề án, cũng như lựa chọn tiêu chí thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, tránh áp đặt máy móc, chạy theo thành tích.

Bốn là, chủ động, tích cực và đa dạng hoá việc huy động các nguồn lực để xây dựng nông thôn mới theo phương châm “huy động nguồn lực từ cộng đồng là quyết định, sự tham gia của doanh nghiệp và xã hội là quan trọng, sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là cần thiết”. Đồng thời cần có sự giám sát của cộng đồng để đảm bảo công khai, minh bạch

và hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực.

Cuối cùng, cần có sự tập trung chỉ đạo thường xuyên, liên tục, đồng bộ và huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị. Ban chỉ đạo các cấp đều phải xây dựng chương trình, quy chế làm việc cụ thể; đồng thời coi trọng công tác kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình.

Để thực hiện mục tiêu đến năm 2015 có 57 xã cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới, tỉnh Phú Thọ còn phải giải quyết nhiều vấn đề, nhưng với sự quan tâm và chỉ đạo sát sao của HĐND, UBND tỉnh, với sự ủng hộ nhiệt tình, tích cực tham gia của nhân dân và những kết quả đạt được trong thời gian qua sẽ là động lực, là tiền đề tốt cho việc thực hiện thành công mục tiêu đó.

Tài liệu tham khảo

[1]. UBND tỉnh Phú Thọ (2012), Báo cáo kết quả 2 năm thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TU ngày 20/11/2009 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ đến năm 2020.

[2]. UBND tỉnh Phú Thọ (2012), Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2012; phương hướng, nhiệm vụ năm 2013.

SUMMARY

SOME INITIAL RESULTS OF THE NATIONAL TARGET PROGRAM TO BUILD NEW RURAL IN PHU THO PROVINCE

Luu The Vinh
Hung Vuong University

National target program to build new rural is a great significance program to create a new image and improve the lives of rural people. After a period of implementation has created a powerful force for more local accelerate the process of implementation of socio-economic objectives. Performed Decision number 800/QD-TTg of the Prime Minister dated 4/6/2010 about the national target program to build new rural period 2010 – 2020. Phu Tho province has implemented rigorously and initially achieved encouraging results.

Keywords: new countryside construction, national objectives, Phu Tho province.

Nghiên cứu xác định đồng thời các nguyên tố đất hiếm và một số nguyên tố phụ gia trong lớp phủ bảo vệ bề mặt kim loại đen bằng phương pháp khối phổ plasma cảm ứng (ICP-MS)

Cao Việt¹, Nguyễn Văn Ri², Phạm Tiến Đức²

¹Trường Đại học Hùng Vương Phú Thọ

²Trường Đại học Khoa học tự nhiên ĐHQGHN

TÓM TẮT

Điều kiện tối ưu được nghiên cứu để xác định lượng vết của các nguyên tố đất hiếm và một số nguyên tố phụ gia như Mn, Ni, Zn bằng phương pháp khối phổ Plasma cảm ứng (ICP-MS). Ảnh hưởng của ion khối đa nguyên tử LnO^+ tới việc xác định nguyên tố đất hiếm được nghiên cứu. Sau đó xác định điều kiện tối ưu để phân tích lượng vết nguyên tố đất hiếm và nguyên tố phụ gia Mn, Ni, Zn trong lớp phủ để cho độ chính xác cao.

Từ khoá: nguyên tố đất hiếm, ICP-MS, lớp phủ, ion khối đa nguyên tử LnO^+

1. Mở đầu

Một trong những biện pháp chống ăn mòn kim loại là sử dụng lớp phủ photphat hóa bề mặt. Để tăng hiệu quả bảo vệ của lớp phủ photphat hóa có thể đưa thêm lượng nhỏ phụ gia là các nguyên tố đất hiếm (NTĐH) và một số kim loại chuyển tiếp như Mn, Ni... [1]. Chỉ với một lượng nhỏ các chất phụ gia đó có tác dụng tăng độ bền của lớp phủ, chống ăn mòn, bảo vệ kim loại khỏi môi trường gây hại đồng thời cũng có thể nâng cao hiệu quả thẩm mỹ của lớp phủ, làm cho lớp phủ mịn và sáng hơn. Việc xác định chính xác hàm lượng các phụ gia này vì thế có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, lượng đất hiếm có trong lớp phủ thường rất nhỏ [1]. Do đó, để định lượng chính xác người ta thường sử dụng các phương pháp phân tích hiện đại có độ nhạy, độ chọn lọc cao như ICP-OES, ICP-MS. Song trong phương pháp ICP-MS, quá trình nguyên tử hóa mẫu và ion hóa nguyên tố phân tích thường xuất hiện ion khối đa nguyên tử dạng Monoxit (LnO^+) [1,2,3,4]. Công trình này nghiên cứu một số điều kiện giảm thiểu ảnh hưởng của các ion LnO^+ của NTĐH và sử dụng phương pháp ICP-MS để xác định các nguyên tố phụ gia trong lớp phủ bảo vệ bề mặt

kim loại đen CT3.

2. Phương pháp nghiên cứu

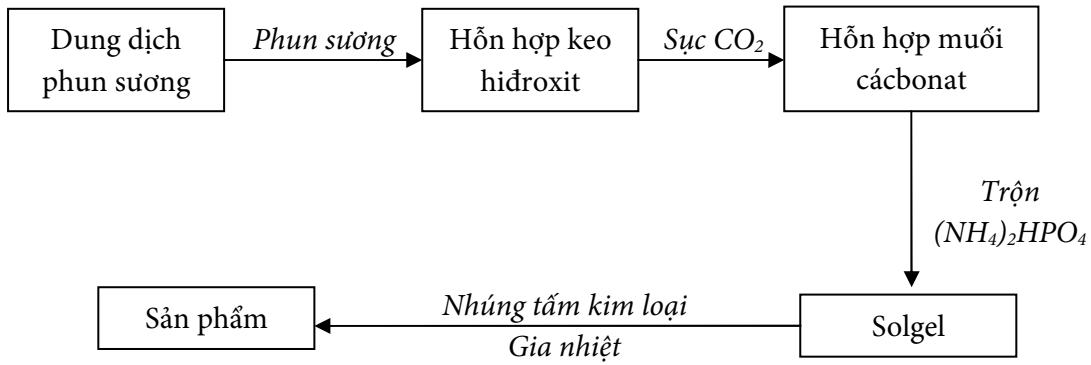
2.1. Chế tạo lớp phủ theo hướng gia nhiệt

Tất cả các mẫu nghiên cứu đều được chế tạo trên những tấm thép CT3 có kích thước 50×100 mm, chiều dày 0,8 ÷ 1,0 mm và thành phần hoá học theo TCVN 1765 – 75/ (là: 0,18 ÷ 0,21 % C; 0,40 ÷ 0,65 % Mn; 0,12 ÷ 0,30 % Si; P max: 0,04 %, S max: 0,05 %, Cr max : 0,30%, Ni max :0,30%). Những tấm thép này trước khi được nhúng vào dung dịch phủ được làm sạch bề mặt bằng cách: đánh gỉ bằng máy lắp phốt (chổi đánh gỉ), tẩy sạch dầu mỡ bằng dung dịch xút nóng, tẩy nhẹ qua dung dịch axit loãng rồi rửa sạch qua dòng nước chảy.

Quá trình chế tạo được diễn ra như hình 1.

Chế tạo dung dịch phun sương bằng cách lấy lượng các chất CeCl_3 , MnCl_2 , $\text{Zn}(\text{NO}_3)_2$, NiSO_4 , $\text{NH}_2\text{OH}.\text{HCl}$ thêm nước cất đến 1 lít.

Dung dịch thu được đem phun sương bằng máy nén khí trong hơi NH_3 đặc. Sương thu được được hóa lỏng trong dung dịch NH_3 rất loãng. Phun sương với tốc độ dòng nhỏ, phun trong khoảng 10 phút được dung dịch có màu hơi xanh thì ngừng.



Hình 1: Sơ đồ quy trình chế tạo lớp phủ theo hướng gia nhiệt

Dung dịch thu được sau khi phun cho sục CO_2 trong 1,5h. Ta được hỗn hợp cacbonat và hydroxit của đất hiếm, kẽm, mangan, niken và sắt.

Để tạo dung dịch phủ: trộn cacbonat với $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$ theo các tỉ lệ khác nhau.

Nhúng tấm sắt đã được xử lý bề mặt vào dung dịch phủ trong 10 phút.

Sau đó sấy khô bằng máy sấy.

Tiếp tục mang đem nung với các chế độ nhiệt khác nhau.

Sau khi nung để nguội đến nhiệt độ phòng ta được sản phẩm.

2.2. Phân tích thành phần lớp phủ pyrophosphat

Sử dụng phương pháp ICP-MS để xác định nguyên tố phụ gia trong lớp phủ bảo vệ bề mặt kim loại đen.

Thiết bị, dụng cụ và hoá chất sử dụng gồm:

- Máy khối phổ plasma cảm ứng, Elan 9000 – Perkin Elmer (Mỹ).

- Axit HNO_3 65% Specpure, Merck.

- Dung dịch chuẩn 14 NTĐH riêng rẽ, 1000ppm của Merck.

- Dung dịch chuẩn các nguyên tố Fe, Mn, Ni, Zn; 1000ppm của Merck.

- Dung dịch chuẩn hỗn hợp 10ppm của 14 NTĐH của hãng Perkin Elmer.

- Nước siêu sạch 18,2 .

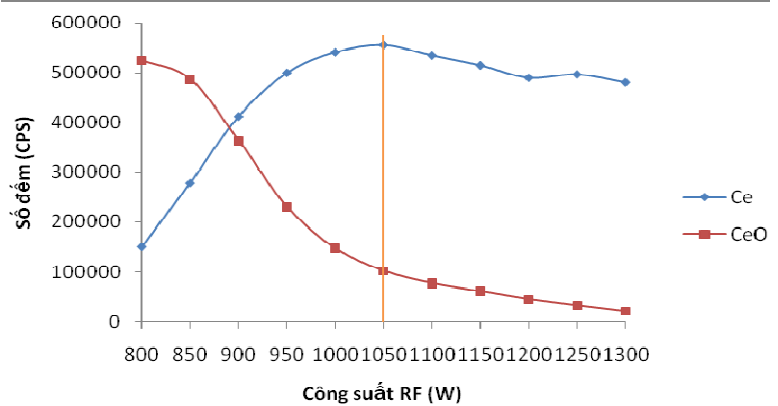
- Khí Argon 99,999%.

3. Kết quả thực nghiệm và thảo luận

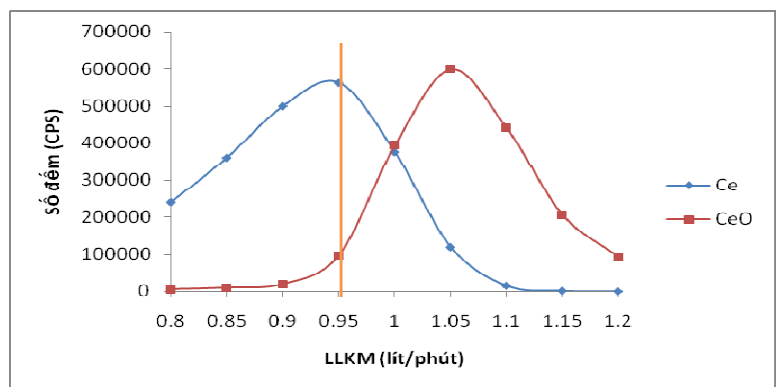
3.1. Nghiên cứu ảnh hưởng của các điều kiện đến cường độ vạch phổ

Công suất nguồn RF, lưu lượng khí mang (LLKM), thể thấu kính ion là những yếu tố có ảnh hưởng khá lớn đến độ nhạy và độ chọn lọc của phương pháp ICP-MS. Các thông số này rất cần được xem xét và tối ưu. Nghiên cứu sự phụ thuộc của cường độ vạch phổ vào LLKM và RF khi xác định các NTĐH cho thấy ảnh hưởng của các thông số trên đối với tỉ số khối LnO^+/Ln^+ gần như tương tự nhau đối với các NTĐH nhẹ [4].

Do đó trong nghiên cứu này, với mục đích xác định các NTĐH nhẹ, chúng tôi chỉ tiến hành khảo



Hình 2: Ảnh hưởng của công suất RF

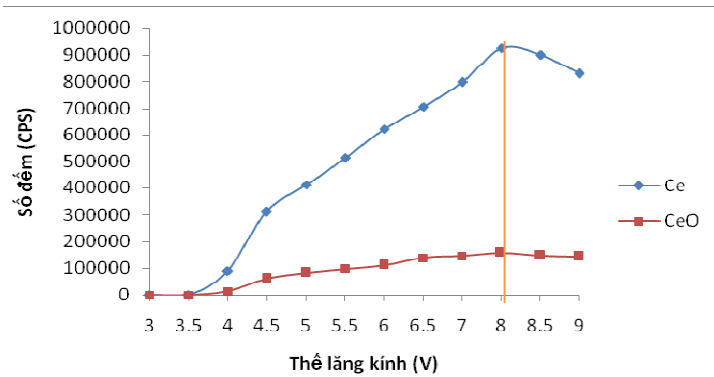


Hình 3: Ảnh hưởng của LLKM

sát điều kiện công suất nguồn RF, LLKM và thể thấu kính ion trên nguyên tố Ce .

Kết quả khảo sát được biểu diễn trên hình 2, hình 3 và hình 4.

Khi tăng công suất RF thì cường độ vạch phổ của ion Ce^{+} có xu hướng tăng dần còn vạch phổ CeO^{+} có xu hướng giảm dần nhưng đến một giá trị RF xác định thì cường độ vạch phổ của Ce^{+} có xu hướng giảm chậm. Với công suất RF bằng 1050W cho tỷ lệ Ce^{+}/CeO^{+} là lớn



Hình 4: Ảnh hưởng của thể thấu kính ion

Bảng 1: Các thông số được chọn để định lượng NTĐH trong lớp phủ

Thông số	Giá trị được chọn	Thông số	Giá trị được chọn
Công suất RF	1050W	Số lần quét khối	20 lần
Lưu lượng khí mang (LLKM)	0,95L/phút	Độ sâu Plasma	Chỉnh ở tối ưu
Lưu lượng Ar tạo Plasma	15,0L/phút	Tốc độ bơm rửa	48 vòng/phút
Thể thấu kính ion	8,0V	Tốc độ bơm mẫu	26 vòng/phút
Thể xung cấp	1000V	Các thông số khác	Đặt ở Auto
Thể quét phổ trường Tứ cực	Auto theo m/Z		

nhất và tín hiệu cường độ vạch phổ Ce^{+} cao.

Khi tăng dần LLKM thì cường độ vạch phổ Ce^{+} và CeO^{+} đều có xu hướng tăng dần sau đó giảm nhanh, xuất hiện cực đại của tín hiệu đo. Do đó, cần chọn LLKM sao cho khi tỷ lệ Ce^{+}/CeO^{+} là lớn nhất. Hình 2 cho thấy chọn LLKM là 0,95L/phút là tối ưu nhất.

Tín hiệu phổ của ion Ce^{+} và CeO^{+} có xu hướng tăng dần khi tăng thể thấu kính ion nhưng đến một giá trị thể nhất định thì cường độ vạch phổ của Ce^{+} có xu hướng giảm dần trong khi cường độ vạch phổ CeO^{+} ít thay đổi. Kết quả khảo sát cho thấy khi thể thấu kính ion tối ưu bằng 8,0V cho cường độ tín hiệu của Ce^{+} lớn nhất.

Ngoài các thông số quan trọng trên, độ sâu mẫu, thể quét phổ trong trường tứ cực, số lần quét khối cũng được khảo sát và chọn ở bảng 1.

3.2. Nghiên cứu ảnh hưởng của một số ion trong mẫu

Trong thành phần lớp phủ, ngoài lượng nhỏ các nguyên tố đất hiếm còn có phụ gia là một số

Bảng 2: Giới hạn một số kim loại cho phép đo phổ Xeri

Nguyên tố phân tích	Giới hạn cho phép đo phổ Xeri
Ce 100ppb	Fe ≤ 500ppm
	Mn, Ni, Zn ≤ 100ppm

kim loại chuyển tiếp. Do đó, cần nghiên cứu giới hạn ảnh hưởng của các nguyên tố đó khi xác định lượng vết các nguyên tố đất hiếm bằng phương pháp ICP-MS với các điều kiện tối ưu ở phần 3.1.

Khảo sát ảnh hưởng của một số ion kim loại có trong lớp phủ và phân tích phương sai một yếu tố (ANOVA one way) tìm được giới hạn ảnh hưởng của Fe, Mn, Ni và Zn tới phép đo ICP-MS xác định Ce ở bảng 2.

3.3. Kết quả thành phần các NTĐH và các nguyên tố khác

Thành phần các NTĐH (nhất là đất hiếm nhẹ) có ý nghĩa vô cùng quan trọng tới chất lượng lớp phủ. Thực tế lượng đất hiếm đi vào lớp phủ là khác nhau, nên việc định lượng các NTĐH trong dung dịch đầu vào và trong mẫu lớp phủ rất cần

Bảng3: Thành phần NTĐH trong mẫu dung dịch phun sương và lớp phủ

Mẫu	Nguyên tố	Dung dịch phun sương		Lớp phủ	
		Cppm	Tỉ lệ (%)	Cppb	Tỉ lệ (%)
M1	La	32,059	29,72	3,941	24,50
	Ce	53,169	49,29	8,567	53,25
	Pr	7,323	6,79	0,979	6,08
	Nd	15,323	14,20	2,601	16,17
M2	La	32,059	29,72	5,880	28,27
	Ce	53,169	49,29	10,498	50,47
	Pr	7,323	6,79	1,315	6,32
	Nd	15,323	14,20	3,106	14,93
M3	La	32,059	29,72	2,827	25,04
	Ce	53,169	49,29	5,657	50,08
	Pr	7,323	6,79	0,714	6,32
	Nd	15,323	14,20	2,099	18,58
TB	La	32,059	29,72	4,216	26,25
	Ce	53,169	49,29	8,241	51,31
	Pr	7,323	6,79	1,003	6,24
	Nd	15,323	14,20	2,602	16,20

Bảng 4: Hàm lượng các nguyên tố phụ gia trong lớp phủ

Mẫu	Hàm lượng (mg/dm²)		
	Mn	Ni	Zn
M1	1,984	0,040	0,016
M2	1,580	0,051	0,019
M3	1,532	0,046	0,017
TB	1,699	0,046	0,017

thiết để từ đó chọn được tỉ lệ phù hợp nhất. Xác định lượng đất hiếm trong mẫu dung dịch phun sương và mẫu lớp phủ theo đường chuẩn bằng phương pháp ICP-MS thu được kết quả thể hiện ở bảng 3.

Tỉ lệ của các NTĐH trong dung dịch phun sương (đầu vào) và trong lớp phủ (đầu ra) tương đối giống nhau. Có thể khẳng định thành phần phụ gia đất hiếm trong dung dịch phun sương không thay đổi khi đi vào lớp phủ pyrophotphat.

Ngoài các NTĐH, thành phần các nguyên tố kim loại chuyển tiếp cũng hỗ trợ làm bền hóa lớp phủ cũng như làm tăng độ mịn của bề mặt lớp phủ nên cần được phân tích chính xác. Kết quả định lượng các nguyên tố phụ gia khác được chỉ ra ở bảng 4.

4. Kết luận

ICP-MS là một kĩ thuật phân tích có độ nhạy và độ chọn lọc cao cho phép nghiên cứu xác định đồng thời hàm lượng phụ gia các NTĐH trong lớp phủ một cách thuận lợi và thu được kết quả chính xác với độ tin cậy cao. Việc nghiên cứu chọn điều kiện tối ưu đã cho phép hạn chế ảnh hưởng của

LnO⁺ tới phép đo. Kết quả định lượng mẫu thực tế cho thấy có thể phân tích trực tiếp các NTĐH và các nguyên tố phụ gia khác có trong lớp phủ bằng phương pháp ICP-MS mà không cần phải qua khâu tách chiết và làm giàu.

Tài liệu tham khảo

[1]. Hiroaki Onoda, Kazuo Kojima, Hiroyuki Nariai (2006), Additional effects of rare earth elements on formation and properties of some transition metal pyrophosphates, *Journal of alloys and compounds*. Vol 408, pp 568 – 572

[2]. Xinquan Zang, Young Yi, Younglin Liu, XiangLi, Jinglei Liu, Yumei Jiang (2006), Direct determination of rare earth impurities in high purity erbium oxide dissolved in nitric acid by inductively coupled plasma mass spectrometry,

(Xem tiếp trang 15)

KHẢO SÁT MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA LASER BÁN DẪN CÔNG SUẤT CAO Ở CHẾ ĐỘ XUNG NGẮN

Nguyễn Thị Hồng Thoa,
Nguyễn Thanh Đình, Nguyễn Thị Huệ
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Laser là một trong hai phát minh lớn của thế kỉ XX, tạo tiền đề để phát triển ngành quang phổ học và là cơ sở cho rất nhiều ứng dụng thực tiễn. Hiện nay laser bán dẫn công suất cao đang được nghiên cứu chế tạo và ứng dụng phổ biến. Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng máy phát xung ngắn, dòng lớn để nuôi laser và các hệ thiết bị được lắp ráp nhằm nghiên cứu một số tính chất đặc trưng của laser công suất cao ở chế độ xung ngắn phát ra bước sóng 940nm. Kết quả thu được là các đặc tính ảnh hưởng của công suất bức xạ của laser phụ thuộc vào dòng bơm, vào nhiệt độ và đặc điểm phân bố không gian trường xa của hai laser trên.

Từ khóa: Laser bán dẫn công suất cao, đặc trưng.

1. Mở đầu

Cuối những năm 40 và 60 của thế kỉ XX vật lí học đã có hai đóng góp to lớn cho công nghệ của thế giới, đó là tranzito và laser. Laser là viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Light Amplification by Stimulated Emission of Radiation” nghĩa là khuếch đại ánh sáng bằng bức xạ cảm ứng. Những năm gần đây laser bán dẫn chiếm ưu thế lớn trong nhiều ứng dụng so với các loại laser khác do có nhiều ưu điểm vượt trội như kích thước nhỏ, dòng bơm thấp, dải sóng ứng dụng rộng, dễ điều chế, hoạt động từ chế độ xung tần số thấp đến cao và đến chế độ liên tục.

Đối với những ứng dụng thông thường của laser diode bán dẫn trong đời sống hiện nay chỉ cần công suất thấp. Nhưng hàng loạt các ứng dụng đều cần đến laser bán dẫn công suất cao hơn: trong y tế, sử dụng trong thẩm mỹ; trong môi trường để xác định sol khí, lỏng trong khí quyển, trong nước, trong các hầm lò; trong quân sự dùng làm nguồn chiếu sáng trong ống nhòm nhìn đêm, trong thiết bị đo xa, phát hiện mục tiêu ban đêm hoặc ban ngày với trời nhiều mây mưa [3]... Tại Việt Nam, theo chúng tôi được biết, cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu về một số laser bán dẫn công suất cao sử dụng trong nhiều mục đích khác nhau. Ví dụ như laser bán dẫn công suất cao phát ra bước sóng 808nm dùng trong châm cứu, trị liệu các khối u hoặc cắt bỏ khối u trong cơ thể đã được nhóm tác giả [7] nghiên cứu và nghiệm thu trong năm 2008. Nhóm tác giả [5] cũng đã khảo sát ảnh hưởng của nhiệt độ lên laser bán dẫn công

suất cao phát ra bước sóng 670nm và cho nhiều kết quả đáng chú ý. Trong công trình này chúng tôi nghiên cứu một số đặc trưng của laser hai laser bán dẫn công suất cao ở chế độ xung ngắn phát ra bước sóng 808nm và 940nm nhằm tìm ra các đặc tính quan trọng của laser cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của laser để từ đó có thể đề xuất các cải tiến nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng của loại thiết bị này.

2. Thực nghiệm

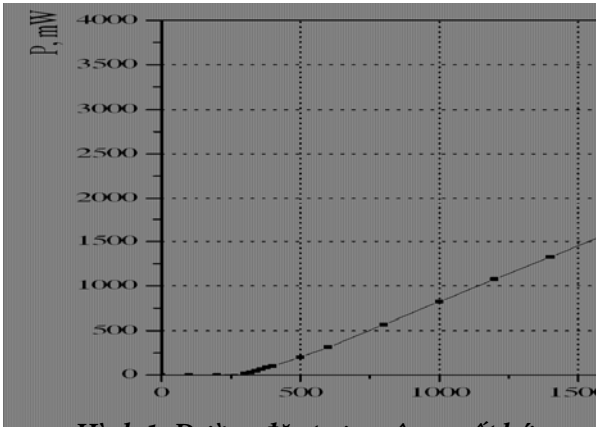
2.1. Laser bán dẫn công suất cao sử dụng trong nghiên cứu

Laser diode bán dẫn công suất cao (hay chip laser diode bán dẫn công suất cao) sử dụng trong nghiên cứu có tên HP 0612 và HP 0412 được chế tạo trên cơ sở chip laser cấu trúc dị thể vùi được trình bày trong tài liệu [1][4], chúng có khả năng phát ra bước sóng 940nm và 808nm. Các chip laser này được hàn trên đế đồng tản nhiệt.

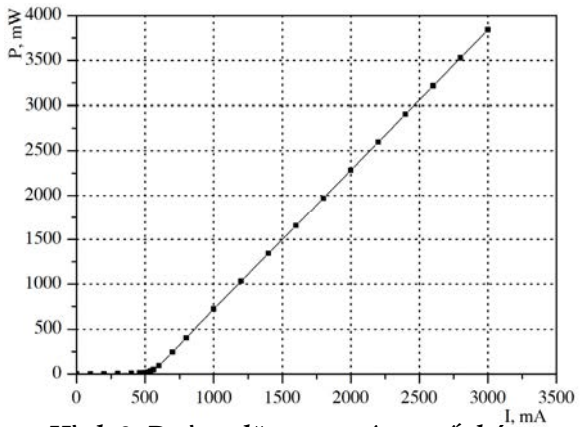
2.2. Hệ thí nghiệm đo $P - I$ của laser bán dẫn công suất cao.

Hệ thí nghiệm đo công suất quang phụ thuộc dòng bơm ở nhiệt độ phòng (25°C). Máy phát xung sẽ cấp xung cho laser bán dẫn công suất cao hoạt động. Xung quang laser được chuyển thành xung quang điện nhờ đầu thu photodiode. Xung thu được từ đầu thu photodiode sẽ được đưa đến một kênh của dao động ký để xác định công suất bức xạ của laser.

2.3. Hệ thí nghiệm khảo sát ảnh hưởng của nhiệt độ lên đặc trưng công suất quang của laser bán dẫn công suất cao.



Hình 1. Đường đặc trưng công suất bức xạ của laser HP 0612 vào dòng bơm ở 25°C ở chế độ xung với $f = 10\text{kHz}$



Hình 2. Đường đặc trưng công suất bức xạ của laser HP 0412 vào dòng bơm ở 25°C ở chế độ xung với $f = 10\text{kHz}$

Hệ đo đặc trưng $P - I$ phụ thuộc vào nhiệt độ của laser diode bán dẫn công suất cao khác so với hệ đo đặc trưng $P - I$ thông thường là hệ có thêm pin nhiệt điện Peltier để ổn định và điều khiển nhiệt độ của laser.

2.4. Hệ đo đặc trưng dòng thế ($I - V$) của laser diode bán dẫn công suất cao ở chế độ liên tục (DC)

Đặc trưng $I - V$ là đường biểu diễn sự phụ thuộc của điện thế đặt trên chuyển tiếp laser vào dòng bơm chạy qua nó. Để cung cấp dòng 1 chiều cho laser chúng tôi đã sử dụng máy cấp dòng 06DLD103.

3. Kết quả và thảo luận

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng hai laser bán dẫn công suất cao phát ra ánh sáng hồng ngoại được kí hiệu là HP 0612 và HP 0412. Chúng lần lượt phát ra bước sóng 940nm và 808nm. Các kết quả khảo sát trên cả hai laser và được so sánh với nhau.

3.1. Sự phụ thuộc công suất bức xạ laser vào dòng bơm

Đường biểu diễn sự phụ thuộc của công suất bức xạ vào dòng bơm đối với laser HP 0612 được chỉ ra trong hình 1 và của laser HP 0412 được chỉ ra trong hình 2. Bằng phương pháp tiếp tuyến ta xác định được dòng ngưỡng I_{th} của HP 0612 là 350mA, của laser HP 0412 là 540mA. Đồ thị hình 1 và hình 2 chia thành 2 đường rõ rệt. Phần thứ nhất có công suất quang rất nhỏ ứng với dòng bơm nhỏ. Vùng này chính là vùng phát bức xạ huỳnh quang như ở LED. Vùng này có đường đặc trưng công suất quang dạng phi tuyến. Phần thứ

Bảng 1. Bảng giá trị dòng ngưỡng phát laser và hệ số dP/dI của các laser diode bán dẫn công suất cao HP 0612 và HP 0412 tại 25°C

	HP 0612	HP 0412
$I_{th} \text{ (mA)}$	350	540
$dP/dI \text{ (mW/mA)}$	1,26	1,55

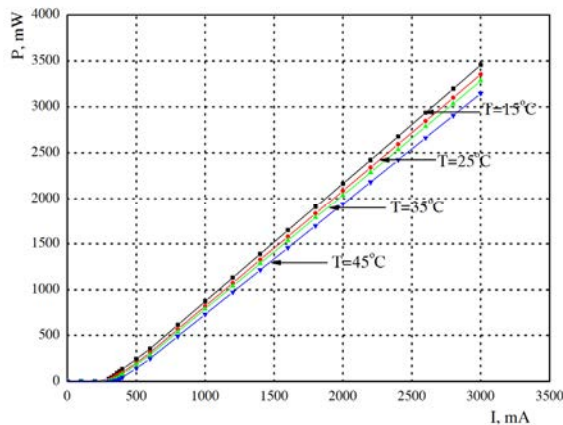
hai là vùng phát bức xạ laser nên công suất quang tăng rất nhanh và tuyến tính. Đây chính là vùng công suất được ứng dụng trong thực tế. Dạng đồ thị này cũng tương đồng với các kết quả nghiên cứu của các tác giả [6][7].

Từ kết quả trên ta thấy: Dòng ngưỡng của diode bán dẫn công suất cao HP 0612 và HP 0412 có giá trị lớn hơn rất nhiều so với dòng ngưỡng của laser diode bán dẫn thông thường dùng trong thông tin quang (dòng ngưỡng của laser bán dẫn này thường là $I_{th} = 10 \div 30 \text{ mA}$).

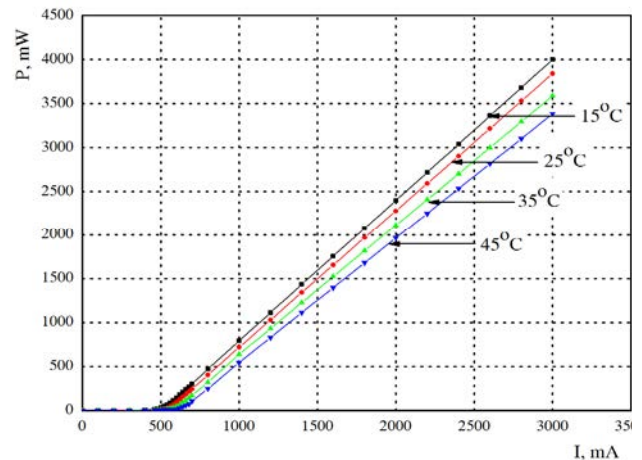
Để đánh giá chất lượng của laser diode bán dẫn thông qua đường đặc trưng $P - I$ người ta đưa ra hệ số độ dốc dP/dI . Hệ số độ dốc dP/dI tại vùng phát laser lớn thì độ dốc của đường đặc trưng lớn. Khi đó với dòng bơm tăng chậm nhưng công suất quang tăng nhanh.

Kết quả giá trị I_{th} và hệ số dP/dI của 2 laser được chỉ ra ở bảng 1.

Xét hai đường đặc trưng $P - I$ của 2 laser diode ta thấy của HP 0612 nhỏ hơn HP 0412 và hệ số dP/dI của HP 0612 nhỏ hơn HP 0412. Điều này được giải thích như sau: Sự khác nhau về ngưỡng phát laser một phần là do công nghệ chế tạo không giống nhau, mặt khác là do thành phần vật liệu chế tạo, ngoài ra còn do công nghệ hàn gắn chip lên đế tản nhiệt. Laser HP 0612 có dòng ngưỡng thấp hơn nhưng hệ số dP/dI lại nhỏ



Hình 3. Đường đặc trưng công suất của laser diode bán dẫn công suất cao HP 0612 ở chế độ xung phụ thuộc nhiệt độ.



Hình 4. Đường đặc trưng công suất của laser diode bán dẫn công suất cao HP 0412 ở chế độ xung phụ thuộc nhiệt độ.

Bảng 2. Giá trị dòng ngưỡng laser và hệ số dP/dI của laser HP 0612 và HP 0412 tại các nhiệt độ khác nhau

Đặc trưng	Laser	T=15°C	T=25°C	T=35°C	T=45°C
I_{th} (mA)	HP 0612	325	350	369	393
	HP 0412	505	534	568	615
dP/dI(mW/mA)	HP 0612	1,29	1,26	1,24	1,2
	HP 0412	1,60	1,55	1,47	1,42

hơn laser HP 0412 do ảnh hưởng phần lớn của công nghệ hàn gắn, vật liệu hàn gắn và cả vật liệu làm đế tản nhiệt.

Từ việc khảo sát các đặc trưng này cho phép chúng ta đánh giá và cải tiến công nghệ hàn gắn và packing laser bán dẫn công suất cao. Cùng một loại đế tản nhiệt bằng đồng, có thể thấy rằng HP 0412 có công nghệ hàn gắn chip với đế tản nhiệt tốt hơn do đó hệ số dốc của nó lớn hơn chứng tỏ công suất quang tăng nhanh hơn khi dòng bơm tăng chậm. Do vậy, để tăng công suất quang thì công nghệ hàn gắn chip lên đế tản nhiệt đóng vai trò rất quan trọng.

3.2. Ảnh hưởng của nhiệt độ lên đặc trưng công suất bức xạ laser.

Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ lên đặc trưng công suất bức xạ của laser HP 0612 và HP 0412 được chỉ ra trong hình 3 và hình 4. Các giá trị dòng ngưỡng laser và hệ số dP/dI của laser diode bán dẫn công suất cao HP 0612 và laser HP 0412 tại các nhiệt độ khác nhau cũng được chỉ ra trong bảng 2.

So sánh với công thức lý thuyết [2] về sự phụ thuộc dòng ngưỡng vào nhiệt độ ta thấy kết quả phù hợp với lý thuyết. Nguyên nhân của sự tăng

dòng ngưỡng phát laser khi nhiệt độ tăng là do khi nhiệt độ tăng sẽ làm mở rộng dải năng lượng cho phép của hạt tải, dẫn đến sẽ có nhiều điện tử nhảy lên các mức năng lượng cao hơn trong khi mức phát laser là những mức dưới gần đáy vùng dẫn. Vì vậy có sự tăng mật độ đảo theo nhiệt độ dẫn đến làm tăng dòng dò qua chuyển tiếp gây mất mát hạt tải vô ích và tăng tái hợp không bức xạ (tái hợp Auger). Vì vậy dòng ngưỡng tăng theo nhiệt độ. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả của nhóm nghiên cứu [6].

Khi nhiệt độ tăng 1°C thì ngưỡng phát của laser HP 0612 tăng 2,15mA, trong khi đó ngưỡng phát của laser HP 0412 tăng 4mA. Kết quả này cho thấy ảnh hưởng của nhiệt độ lên công suất của laser HP 0412 lớn hơn so với HP 0612. Điều này cho thấy khả năng tản nhiệt của các laser không giống nhau. Nguyên nhân do công nghệ hàn chip, vật liệu hàn gắn và cấu trúc đế tản nhiệt cho laser. Sự phụ thuộc đáng kể vào nhiệt độ của laser bán dẫn công suất cao là một nhược điểm lớn của nó, làm thay đổi đáng kể công suất bức xạ vào dòng bơm. Vì vậy điều quan trọng là phải ổn định được nhiệt độ làm việc của laser trong sự biến đổi nhiệt độ môi trường.

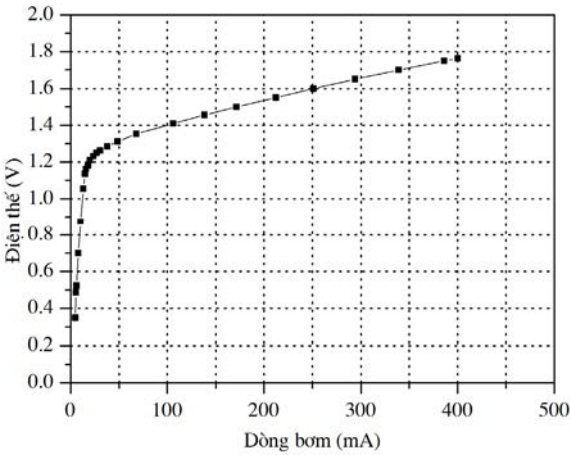
3.3. Đặc trưng dòng thế (I – V) trên lớp chuyển tiếp của laser bán dẫn công suất cao

Hình 2 là đường đặc trưng I-V của của laser diode bán dẫn công suất cao HP 0612 ở nhiệt độ 250C. Đặc trưng I-V của bất kỳ laser bán dẫn nào cũng có dạng như hình 5. Từ hình 5 ta thấy với dòng kích nhỏ, điện thế tăng rất nhanh và khi đạt đến mức điện thế phân cực thuận đặt trên chuyển tiếp p-n của laser (cỡ 1,4 V) thì tốc độ tăng của nó theo dòng giảm đi. Điều đó chứng tỏ điện trở của laser là phi tuyến và nó phụ thuộc vào điện thế phân cực thuận đặt trên chuyển tiếp của laser. Khi điện áp đặt vào laser nhỏ hơn điện áp phân cực thuận thì điện trở của laser diode rất lớn, trong đoạn này tốc độ tăng điện áp lớn hơn nhiều tốc độ tăng của dòng bơm; còn khi điện áp đặt vào laser lớn hơn điện áp phân cực thuận của laser thì điện trở giảm còn rất nhỏ, khi đó tốc độ tăng của dòng lớn hơn tốc độ tăng của thế.

3.4. Phân bố không gian trường xa

Phân bố không gian trường xa của laser HP 0612 Và HP 0412 theo hai hướng vuông góc và song song với lớp chuyển tiếp p – n được thể hiện lần lượt trong hình 6 và hình 7.

Hình 6a và hình 7a ta thấy đường biểu diễn phân bố trường xa có dạng hàm Gauss tuy nhiên kết quả hình 6b và hình 7b cho phân bố có 2 đỉnh chứng tỏ laser phát đa mode. Điều này được giải thích như sau do laser HP 0612 và HP 0412 có 20



Hình 5. Đặc trưng I-V của của laser diode bán dẫn công suất cao HP 0612 ở chế độ dòng liên tục tại 25°C.

dải tích cực, mỗi dải có chiều rộng 3 nên chiều rộng của toàn bộ miền tích cực là 60 . Trong khi đó để laser phát đơn mode thì chiều rộng miền tích cực nhỏ hơn 10μm nên việc laser phát đa mode là hoàn toàn dễ hiểu.

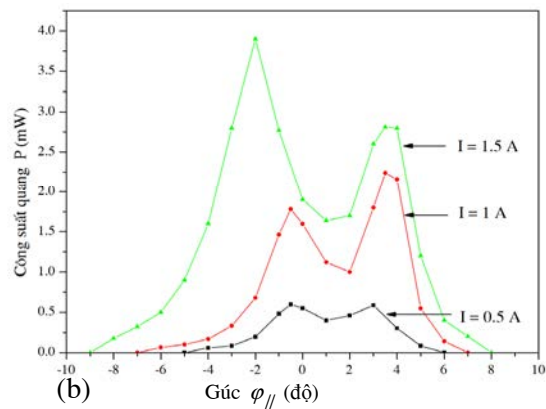
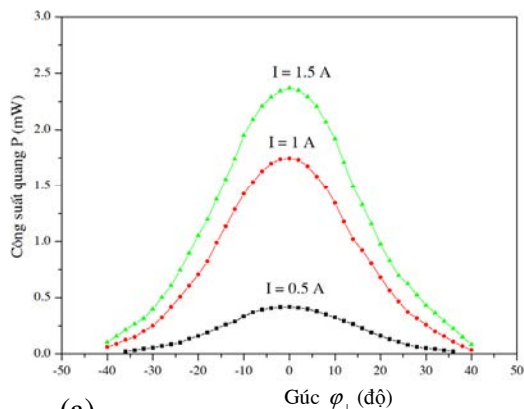
Từ kết quả khảo sát của hai laser HP 0612 và HP 0412 ta có thể thấy rằng hai laser này đều phát đa mode do kích thước miền tích cực lớn hơn 10μm. Vì các mode ngang có tính định hướng cao và mất mát do nhiễu xạ ít nhất nên trong kĩ thuật người ta thường tìm cách giữ lại mode này và loại bỏ các mode bậc cao khác.

Bảng 3. Giá trị độ bán rộng của phân bố trường xa của laser diode bán dẫn công suất cao HP 0612 tại các dòng bơm ở nhiệt độ 25 °C

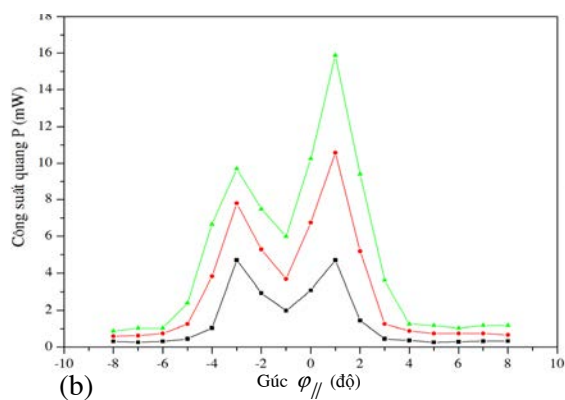
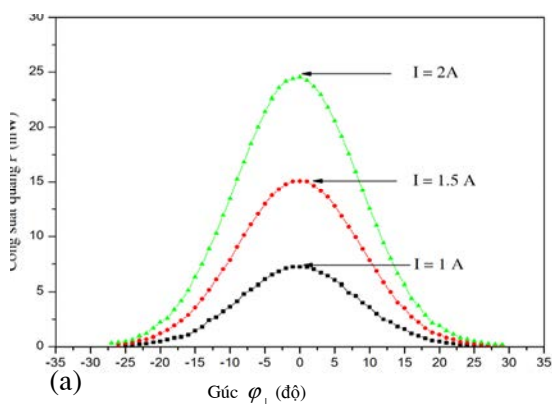
Dòng bơm I (A)	Độ bán rộng theo phương vuông góc Δφ⊥ (độ)	Độ bán rộng theo phương song song Δφ// (độ)	
		đỉnh 1 (bên trái)	đỉnh 2 (bên phải)
0,5	28,4	2,3	1,9
1	28,9	2,9	2,3
1,5	30,2	3,4	2,5

Bảng 4. Giá trị độ bán rộng của phân bố trường xa của laser diode bán dẫn công suất cao HP 0412 tại các dòng bơm ở nhiệt độ 25 °C

Dòng bơm I (A)	Độ bán rộng theo phương vuông góc Δφ⊥ (độ)	Độ bán rộng theo phương song song Δφ// (độ)	
		đỉnh 1 (bên trái)	đỉnh 2 (bên phải)
1	16,8	1,4	1,7
1,5	17,5	1,9	1,9
2	17,7	2,2	2,0



Hình 6. Đồ thị phân bố trường xa của laser bán dẫn công suất cao HP 0612 tại các dòng khác nhau ở nhiệt độ 25°C. Theo hướng vuông góc với chuyển tiếp p-n (a) và theo hướng song song với chuyển tiếp p-n (b).



Hình 7. Đồ thị phân bố trường xa của laser diode bán dẫn công suất cao HP 0412 tại các dòng khác nhau ở nhiệt độ 25°C. Theo hướng vuông góc với chuyển tiếp p-n (a) và theo hướng song song với chuyển tiếp p-n (b)

4. Kết luận

Khảo sát sự phụ thuộc công suất bức xạ của laser vào dòng bơm cho thấy ảnh hưởng của công nghệ chế tạo, hàn gắn chip và đế tản nhiệt có ảnh hưởng lớn tới công suất của laser. Từ việc khảo sát đặc trưng này cho phép chúng ta đánh giá và cải tiến công nghệ hàn gắn và packing laser bán dẫn công suất cao. Kết quả khảo sát ảnh hưởng của nhiệt độ lên công suất bức xạ của laser cho thấy dòng ngưỡng của laser tăng khi nhiệt độ tăng. Điều này cho thấy khả năng tản nhiệt của các laser không giống nhau. Nguyên nhân do công nghệ hàn chip, vật liệu hàn gắn và cấu trúc đế tản nhiệt cho laser. Khảo sát đặc trưng dòng thế (I-V) trên chuyển tiếp của laser từ đó tìm hiểu các thông tin đến lớp chuyển tiếp. Kết quả khảo sát phân bố không gian trường xa cho thấy cả hai laser đều có phân bố trường xa có dạng giống nhau nhưng laser HP 0412 có bước sóng nhỏ hơn nên độ phân kì nhỏ hơn laser HP 0612. Cả hai loại laser này

đều cho kết quả phát xạ đa mode. Từ kết quả đo đạc cụ thể sẽ tạo cơ sở cho việc chọn lọc các mode thích hợp với ứng dụng trong thực tế.

Tài liệu tham khảo

- [1] David Wood. *Optoelectronic Semiconductor Devices*, NewYork 1998.
- [2] Paull Kelley and Ivan Kaminow. P (1998). *Semiconductor Laser II*.
- [3] Saleh B.E.A and Teich M.C (1993). *Fundamental of photonics (Part II)*. Wiley, NewYork, 1993.
- [4] Nguyễn Thế Khôi, *Truyền thông quang học*. Bài giảng dành cho học viên cao học chuyên ngành Vật lí chất rắn K17, trường Đại học sư phạm Hà Nội, khóa 2007 – 2009.
- [5] Nguyễn Thế Khôi, *Tính chất quang của vật rắn*, Bài giảng dành cho học viên cao học chuyên ngành Vật lí chất rắn K17, trường Đại học sư phạm Hà Nội, khóa 2007 – 2009.
- [6] Phạm Ngọc Linh (2009), *Nghiên cứu ảnh*

hưởng của nhiệt độ lên một số tính chất phát xạ của laser bán dẫn công suất cao phát tại bước sóng 670nm. Luận văn chuyên ngành vật lý kỹ thuật, Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

[7] Nguyễn Công Thành (2008), *Nghiên cứu chế tạo thiết bị laser bán dẫn công suất lớn dùng trong phẫu thuật và trị liệu*. Tuyển tập Hội nghị Quang học, Quang phổ toàn quốc lần thứ 5, Nha Trang, 9/2008.

SUMMARY

SURVEY SOME CHARACTERISTICS OF HIGH POWER LASER DIODE IN SHORT PULSE MODE

Nguyen Thi Hong Thoa, Nguyen Thanh Dinh, Nguyen Thi Hue
Hung Vuong University

Laser is a great invention of the twenty century, it is the basis for development of spectroscopy and applications. Today, high power semiconductor laser is made and common applications. In this study, we used a short pulse generator and equipments for study characteristic of high power laser diode in short pulse mode at 940nm and 808nm. We find that effects of radiated power into amperage, temperature, distribution of the far field.

Keywords: semiconductor Laser, characteristic.

Nghiên cứu xác định ...

(Tiếp trang 9)

Analytica chimica acta. Vol 555, no 1, pp 57 – 62.

[3]. W.R. Pedreira, J.E.S. Sarkis, C.Rodrigues, I.A.Tomiyoshi, C.A. da Silva Queiroz (2001), Determination of trace amounts of rare earth elements in highly pure praseodymium oxide by double focusing inductively coupled plasma mass spectrometry and high – performance liquid chromatography, *Journal of alloys and compounds*.

Vol 323, pp 49 -52

[3]. Phạm Luận, Nguyễn Ngọc Sơn và Phạm Tiến Đức (2008), Nghiên cứu tối ưu các điều kiện để giảm thiểu sự hình thành các ion LnO^+ và LnOH^+ khi xác định lượng vết các nguyên tố đất hiếm trong đất hiếm tinh khiết bằng phương pháp khối phổ plasma cảm ứng (ICP-MS), *Tạp chí phân tích Hóa, Lý và Sinh học*, Tập 13, số 4/2008, trang 63-68.

SUMMARY

STUDY OF DETERMINATION RARE EARTH ELEMENTS (REEs) AND SOME ADDITIVE ELEMENTS SIMULTANEOUSLY IN PROTECTIVE COATINGS OF BLACK METAL SURFACE LAYER BY ICP- MS METHOD

Cao Viet¹, Nguyen Van Ri², Pham Tien Duc²

¹Hung Vuong University

²Natural Science University, National University

The optimal conditions was investigated to determination of trace quantities of rare earth elements (REEs) and some additive elements such as Mn, Ni, Zn by inductively coupled plasma mass spectrometry (ICP-MS). The influence of mass ion LnO^+ of REEs-matrix was studied. Then the suitable conditions had been found for determination of trace REEs and content of Mn, Ni, Zn in coatings with high accuracy.

Keywords: Rare earth elements, REEs, ICP-MS, protective coatings, LnO^+

KHẢO SÁT TÍN HIỆU TẦN SỐ TỔNG CỦA ĐƠN LỚP LANGMUIR AXIT ARACHIDIC TRÊN MẶT NƯỚC

*Nguyễn Thị Huệ, Nguyễn Thanh Đình,
Phạm Thị Kim Huệ¹, Trần Thị Hồng²
Trường Đại học Hùng Vương*

TÓM TẮT

Chúng tôi sử dụng kỹ thuật quang phổ học dao động tần số tổng để nghiên cứu cấu trúc và dao động của phân tử bề mặt đơn lớp Langmuir axit béo Arachidic ($\text{CH}_3(\text{CH}_2)_{18}\text{COOH}$) trên mặt nước siêu sạch với cấu hình phân cực SSP. Sử dụng tia laser khả kiến bước sóng $\lambda=532\text{ nm}$ và tia laser hồng ngoại có bước sóng λ_{IR} thay đổi được với số sóng từ 2800 cm^{-1} đến 3700 cm^{-1} . Chúng tôi đã thu được phổ cường độ tín hiệu tần số tổng chỉ ra các thông tin dao động của nhóm methylene và nhóm methyl của phân tử axit béo Arachidic thuộc đơn lớp Langmuir.

Từ khóa: hiệu ứng phát tần số tổng, Langmuir

1. Mở đầu

Gần đây trong các nghiên cứu về bề mặt đem lại nhiều hứa hẹn để tìm hiểu về mặt phân cách không khí/chất lỏng và chất lỏng/chất lỏng [1, 3], đặc biệt là đơn lớp Langmuir trên bề mặt nước. Năm 1998, Y. R. Shen và cộng sự đã nghiên cứu sự tương tác giữa đơn lớp Langmuir axit béo và nước bằng kỹ thuật quang phổ học dao động tần số tổng (SFG - Sum Frequency Generation) khi thay đổi độ pH của nước đã thu được nhiều thông tin bổ ích về dao động của các phân tử thuộc đơn lớp [4].

SFG là một kỹ thuật quang học phi tuyến hữu hiệu để nghiên cứu các phân tử ở bề mặt và đơn lớp phân tử trên bề mặt nước. Các mode dao động hoạt động bề mặt của các phân tử tại mặt phân cách đóng góp cộng hưởng với tín hiệu SFG. Vì vậy, chúng ta có thể thu được thông tin về sự định hướng, sự sắp xếp của các phân tử đó.

Kỹ thuật quang phổ SFG có tính chất đặc trưng bề mặt cao, nhạy với đơn lớp và có thể nghiên cứu định hướng cao. Vì thế, đây là một công cụ lý tưởng để nghiên cứu bề mặt chất lỏng. Ngoài ra các nghiên cứu SFG trên mặt phân cách không khí/chất lỏng, đơn lớp Langmuir tìm ra nhiều tính chất đáng quan tâm mà các phương pháp khác như quang phổ học hồng ngoại, quang phổ học Raman,... không thể thu được [5].

Hiện nay, một số tạp chí trong nước có nghiên cứu cấu trúc vật liệu công bố về nghiên cứu cộng hưởng plasmon bề mặt, nghiên cứu hiệu ứng tán xạ Raman tăng cường bề mặt,... nhưng chưa có

công bố nào về hiệu ứng phát tần số tổng của đơn lớp Langmuir trên mặt nước. Vì vậy đây là một vấn đề chưa được quan tâm trong nước.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu

Đơn lớp Langmuir hay còn gọi là màng Langmuir là một đơn lớp phân tử không tan trải đều trên mặt phân cách giữa không khí và nước. Đơn lớp Langmuir gồm có các phân tử có hoạt tính bề mặt, mỗi phân tử bao gồm một nhóm chức phân cực (đầu ưa nước) và một đuôi không phân cực chủ yếu là dãy hidrocarbon (đuôi kỵ nước) như hình 1 [1]:

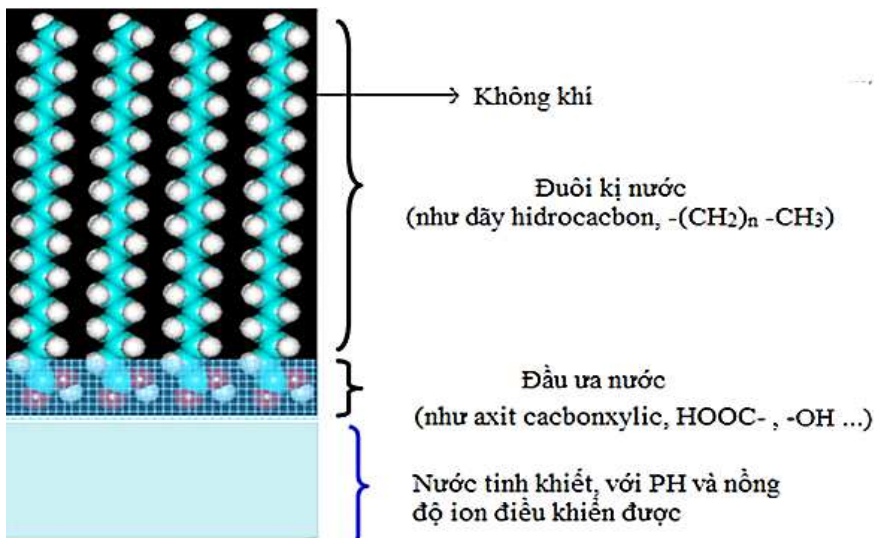
2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp chế tạo đơn lớp Langmuir

Nguyên liệu chúng tôi sử dụng để tạo đơn lớp Langmuir là 10 μl dung dịch Axit Archidic (AA) hay còn gọi là Axit Ecosanoic và nước siêu sạch. Đổ nước siêu sạch với lượng phù hợp ra khay, dùng xylanh lấy 10 μl dung dịch AA nhỏ từng giọt lan đều trên bề mặt nước.

2.2.2. Phương pháp đo đạc thực nghiệm

Sau khi chế tạo đơn lớp Langmuir, đặt nắp đợi 20 phút cho mẫu ổn định rồi tiến hành đo tín hiệu tần số tổng bằng máy quang phổ phát tần số tổng EKSPLA - SF41 có tốc độ lặp lại xung cao (50Hz). Nguyên lý hoạt động cơ bản trong thí nghiệm SFG là một tia laser hồng ngoại IR (tần số ω_{IR}) có thể điều chỉnh xung trên một phạm vi bước sóng và tia khả kiến VIS (tần số ω_{VIS}) chồng chập trên bề mặt mẫu để tạo ra tín hiệu đầu ra với tần số tổng



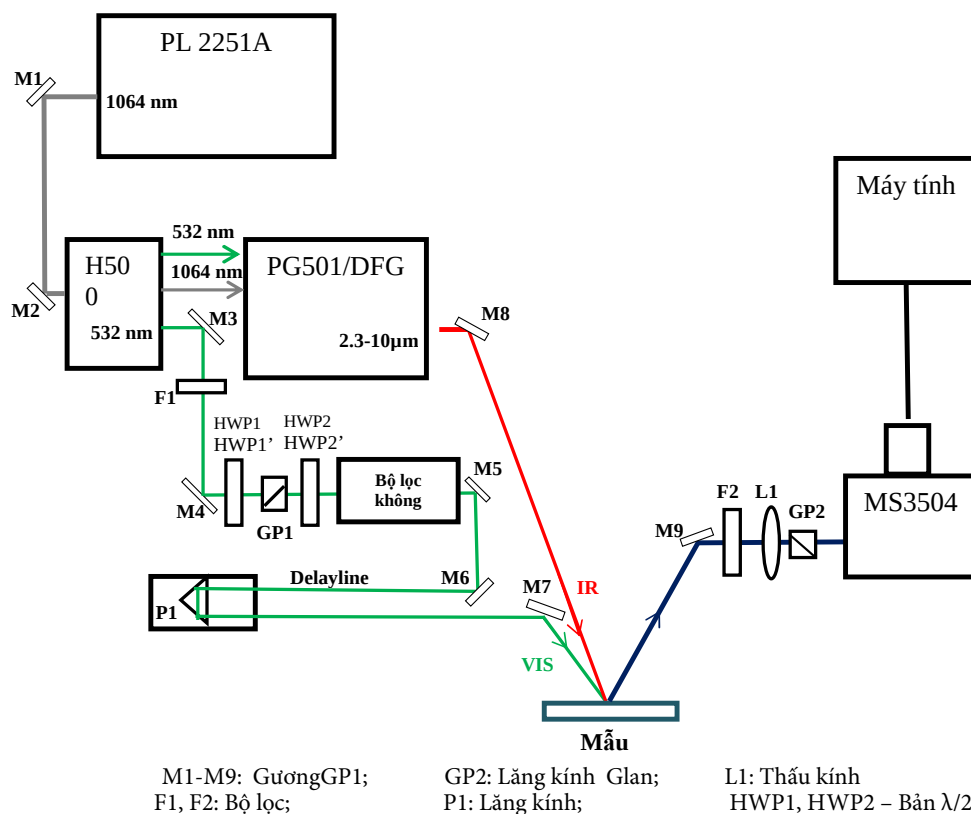
Hình 1: Đơn lớp Langmuir trên bề mặt nước

của hai tia trên ($\omega_{SF} = \omega_{IR} + \omega_{VIS}$). Xây dựng sơ đồ bố trí quang học đo tín hiệu phát tần số tổng của đơn lớp Langmuir được chỉ ra như hình 2.

3. Kết quả và thảo luận

Tiến hành khảo sát đơn lớp Axit Arachidic (AA) trên bề mặt nước siêu sạch với cấu hình phân cực SSP (lần lượt tương ứng với độ phân cực của tia SF, tia VIS, tia IR), sử dụng hai tia laser tới: tia

khả kiến bước sóng $\lambda=532$ nm, tia hồng ngoại có bước sóng λ_{IR} có thể thay đổi được với số sóng từ 2800cm^{-1} đến 3700cm^{-1} . Chúng tôi đã thu được số liệu cường độ tín hiệu SFG phụ thuộc vào số sóng hồng ngoại. Sử dụng phần mềm Matlab 7.0 vẽ đồ thị phổ SFG của đơn lớp AA như hình 3. Từ hình 3 ta thấy phổ SFG trong vùng dao động kéo căng C-H liên quan trực tiếp đến vị trí của các phân tử trong đơn lớp AA. Có 3 mode dao động: mode kéo căng đối xứng ν_s của nhóm methylene (ν_s CH_2) tại 2850cm^{-1} ứng với sự thay đổi của momen lưỡng cực điện dọc theo trục đối xứng z của nhóm CH_2 [3], mode kéo căng đối xứng s (s symmetry stretching) của nhóm methyl (ν_s CH_3) tại $2875,5\text{cm}^{-1}$ ứng với sự thay đổi của momen lưỡng cực điện dọc theo trục đối xứng z của nhóm CH_3 và mode cộng hưởng Fermi của mode kéo căng



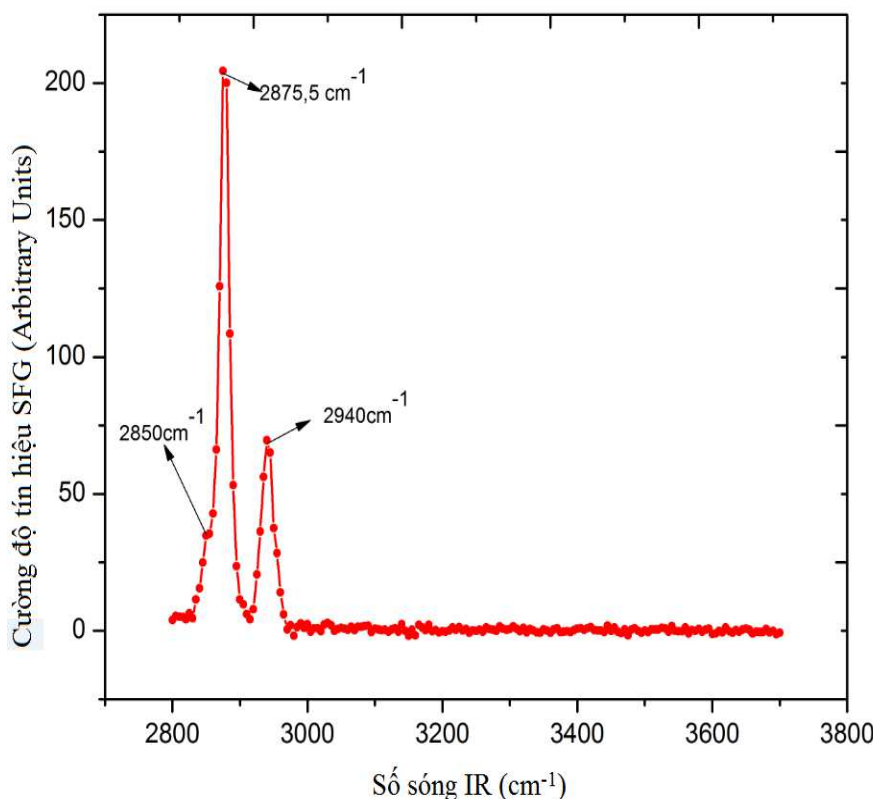
Hình 2: Bố trí thí nghiệm đo tín hiệu phát tần số tổng của đơn lớp Langmuir

đối xứng s với mode uốn cong của nhóm methyl tại 2940cm^{-1} [3,4,5].

Đối với đỉnh $\nu_s\text{CH}_2$ tại 2850cm^{-1} , cường độ rất yếu. Trong xấp xỉ lưỡng cực điện cơ bản, SFG không cho phép xảy ra trong một môi trường đối xứng tâm. Nhóm CH_2 ở vị trí giữa nhóm CH_3 và nhóm $-\text{COOH}$, tạo ra sự đối xứng tâm giữa các nhóm CH_2 liền kề khi các phân tử dịch chuyển dao động.

Sự khác nhau trong hoạt động của nhóm CH_3 của các mode kéo căng là do sự định hướng khác nhau của các phân tử trên bề mặt. Đối với nhóm CH_3 , do nó có một đối xứng C_{3v} nghĩa là trục của nhóm CH_3 dọc theo pháp tuyến bề mặt, đỉnh do mode kéo căng s (theo hướng pháp tuyến) sẽ xuất hiện, còn đỉnh ứng với mode kéo căng d (mode kéo căng d_x , d_y nằm trong và ngoài mặt phẳng của chuỗi ankan) sẽ không thấy được. Nếu trục đối xứng của nhóm CH_3 chủ yếu dọc theo mặt phẳng bề mặt, thì điều ngược lại sẽ xảy ra. Nếu nhóm CH_3 nghiêng một góc so với pháp tuyến bề mặt thì cả mode kéo căng s và mode kéo căng d có trong phổ. Trong phổ của chúng tôi xuất hiện đỉnh đối với mode kéo căng s tại số sóng $2875,5\text{cm}^{-1}$ ứng với mô men chuyển dời theo trục z và không xuất hiện bất đối xứng vas của nhóm CH_3 ($\sim 2960\text{cm}^{-1}$), điều đó chỉ ra rằng nhóm CH_3 định hướng gần như vuông góc với mặt phân cách.

Cộng hưởng Fermi của mode đối xứng kéo căng s với mode uốn cong của nhóm methyl xuất hiện tại đỉnh 2940cm^{-1} . Từ hình 3 ta thấy, cường độ tín hiệu của mode kéo căng s trội hẳn so với hai mode còn lại. Ngoài ra, trong phổ không xuất hiện các đỉnh cộng hưởng của các nhóm O - H, C - O, hay COO^- trong vùng hồng ngoại chúng tôi khảo sát.



Hình 3: Phổ SFG của đơn lớp AA trên mặt nước siêu sạch với cấu hình phân cực SSP



Hình 4: Mode đối xứng kéo căng s của nhóm CH_3

4. Kết luận

Chúng tôi đã chế tạo thành công đơn lớp Langmuir Axit Arachidic (AA) $\text{CH}_3(\text{CH}_2)_{18}\text{COOH}$ trên bề mặt nước siêu sạch và thu tín hiệu tần số tổng trên bề mặt đó. Từ phổ tín hiệu này đã chỉ ra trong phân tử AA bề mặt có dao động kéo căng đối xứng s của nhóm methylene tại 2850cm^{-1} và kéo căng đối xứng s của nhóm methyl tại $2875,5\text{cm}^{-1}$. Cộng hưởng Fermi cũng được khảo sát trong phổ SFG (2940cm^{-1}). Kết quả của chúng tôi đã đạt được tương đối phù hợp với các báo cáo trước đây của nhóm Y. R. Shen, và xuất hiện thêm một đỉnh phổ yếu tại 2850cm^{-1} của mode dao động đối xứng CH_2 [4]. Từ đó cho thấy, đơn lớp Langmuir hình

(Xem tiếp trang 28)

XÁC ĐỊNH TỶ LỆ, CƯỜNG ĐỘ NHIỄM BỆNH CẦU TRÙNG LỢN VÀ ĐỀ RA BIỆN PHÁP PHÒNG TRỊ TẠI MỘT SỐ PHƯỜNG, XÃ CỦA THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ TỈNH PHÚ THỌ

Trịnh Thị Quý, Hoàng Thị Hồng Nhung
Trường ĐH Hùng Vương

TÓM TẮT

Bệnh cầu trùng (Coccidiosis) là một trong những bệnh ký sinh trùng phổ biến ở nhiều loài gia súc, gia cầm. Xác định tỷ lệ, cường độ nhiễm bệnh cầu trùng lợn tại thành phố Việt Trì- tỉnh Phú Thọ và đề ra biện pháp phòng trị là rất cần thiết. Bệnh cầu trùng xảy ra trên mọi giai đoạn của lợn, đặc biệt nghiêm trọng với lợn ở giai đoạn từ sơ sinh đến 2 tháng tuổi (tỷ lệ 56,17%). Trong điều kiện thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều (tháng 2- 3) lợn sẽ cảm nhiễm với tỷ lệ và cường độ nặng nhất (tỷ lệ 41,22%). Lợn đực có tỷ lệ nhiễm bệnh cao hơn lợn cái nhưng cường độ nhiễm lại nhẹ hơn. Sử dụng thuốc và các biện pháp tổng hợp là các bước trong quá trình phòng, trị bệnh cầu trùng ở lợn.

Từ khóa: Bệnh cầu trùng, tỷ lệ, cường độ, biện pháp phòng và trị bệnh.

1. Mở đầu

Bệnh cầu trùng (Coccidiosis) là một trong những bệnh ký sinh trùng phổ biến ở nhiều loài gia súc, gia cầm. Cầu trùng là những động vật đơn bào ký sinh và phá hủy tế bào biểu mô ruột, gây viêm và xuất huyết, làm cho lợn tiêu chảy (Phạm Văn Khuê và cs, 1996 [1]). Ở nước ta đã có một số công trình nghiên cứu về bệnh cầu trùng lợn. Tuy nhiên, những nghiên cứu về bệnh cầu trùng ở lợn tại tỉnh Phú Thọ còn quá ít, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống về bệnh cầu trùng lợn, do đó chưa xây dựng được quy trình phòng trị bệnh cầu trùng cho lợn có hiệu quả cao.

Xuất phát từ yêu cầu cấp thiết của thực tế chăn nuôi lợn ở tỉnh Phú Thọ, nhằm góp phần khống chế hội chứng tiêu chảy cho lợn, chúng tôi thực hiện đề tài: “Xác định tỷ lệ và cường độ nhiễm bệnh cầu trùng lợn và đề ra biện pháp phòng trị tại một số phường, xã của thành phố Việt Trì- tỉnh Phú Thọ”.

2. Nguyên vật liệu và

phương pháp nghiên cứu.

Mẫu phân tươi của lợn (dùng để phân lập Oocyst cầu trùng); dung dịch muối NaCl bão hòa; thuốc trị cầu trùng: Vinaquino 25, Colicoc; kính hiển vi có gắn với màn hình và các dụng cụ thí nghiệm khác.

Lấy mẫu phân tươi, vào buổi sáng, tiến hành lấy mẫu phân: (5- 10g phân/1 mẫu) cho vào một túi nilon nhỏ, buộc chặt và mỗi túi đều có nhãn ghi rõ: tuổi lợn, đặc điểm, giống, tình trạng vệ sinh, trạng thái phân, thời gian lấy mẫu và biểu hiện lâm sàng của lợn.

Phương pháp pha dung dịch nước muối bão hòa: Lấy 1000 ml nước đun sôi, sau đó cho từ từ 380 gam muối vào, vừa cho vừa khuấy đến lúc nào muối không thể tan được nữa thì lọc ta thu được dung dịch nước muối bão hòa.

Phương pháp xét nghiệm mẫu: Các mẫu thu thập được xét nghiệm bằng phương pháp Fulleborn để phát hiện Oocyst cầu trùng dưới kính hiển vi quang học ở độ phóng đại 100

lần.

Phương pháp xác định cường độ nhiễm cầu trùng lợn: Chúng tôi sử dụng phương pháp đếm Oocyst cầu trùng trên buồng đếm Mc. Master để xác định cường độ nhiễm cầu trùng (Phạm Văn Khuê và cs (1996) [1].

Số liệu thu được xử lý bằng phương pháp thống kê sinh học (Nguyễn Văn Thiện, 2008) [5] và trên phần mềm Minitab 1.4.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Xác định tỷ lệ và cường độ bệnh cầu trùng của lợn ở mọi lứa tuổi

3.1.1. Tỷ lệ và cường độ bệnh cầu trùng của lợn tại một số xã, phường của thành phố Việt Trì

Kết quả ở bảng 1 cho thấy: trong 1293 mẫu phân lợn được kiểm tra thì có 516 mẫu nhiễm cầu trùng, chiếm tỷ lệ 39,90%. Trong đó, xã Hùng Lô có tỷ lệ nhiễm cao nhất 62,58% và thấp nhất ở phường Gia Cẩm với tỷ lệ nhiễm 30,05%. Theo chúng tôi sở dĩ có sự khác nhau về tỷ lệ nhiễm bệnh cầu trùng là do:

Bảng 1. Tỷ lệ, cường độ nhiễm bệnh cầu trùng lợn tại một số xã, phường của TP Việt Trì

Địa điểm (xã, phường)	Số mẫu kiểm tra (mẫu)	Số mẫu nhiễm (mẫu)	Tỷ lệ nhiễm (%)	Cường độ nhiễm (<i>Oocyst</i> /gam phân)							
				≤ 4.000		>4.000-8.000		>8.000-12.000		>12.000	
				n	%	n	%	N	%	N	%
Nông Trang	235	76	32,34	25	32,89	22	28,94	19	25,00	10	13,16
Gia Cẩm	213	64	30,05	35	54,68	10	15,63	12	18,75	7	10,94
Vân Phú	257	106	41,25	21	19,81	45	42,45	17	16,04	23	21,69
Minh Phương	238	102	42,86	37	36,27	34	33,33	14	13,72	17	16,67
Dữu Lâu	187	66	35,29	6	9,09	3	4,54	25	37,88	32	48,48
Hùng Lô	163	102	62,58	9	8,82	12	11,76	20	19,60	61	59,80
Tính chung	1293	516	39,90	133	25,77	126	24,41	107	20,74	150	29,07

Bảng 2. Tỷ lệ và cường độ nhiễm bệnh cầu trùng theo lứa tuổi lợn

Tuổi lợn (tháng)	Số mẫu kiểm tra (mẫu)	Số mẫu nhiễm (mẫu)	Tỷ lệ nhiễm (%)	Cường độ nhiễm (<i>Oocyst</i> /gam phân)							
				≤ 4.000		>4.000-8.000		>8.000-12.000		>12.000	
				n	%	n	%	n	%	N	%
SS – 2	454	255	56,17	19	7,45	23	9,02	84	32,94	129	50,59
> 2 – 4	380	171	45,00	75	43,86	65	38,01	22	12,86	9	5,26
> 4 – 6	274	55	20,07	30	54,54	17	30,90	4	7,27	4	7,27
> 6	185	35	18,92	24	68,57	9	25,71	2	5,71	0	0,00
Tính chung	1293	516	39,90	148	28,68	114	22,09	112	21,70	142	27,52

Xã Hùng Lô nằm ở vùng xa nhất của thành phố Việt Trì. Quy mô chăn nuôi còn nhỏ lẻ, người dân thường tận dụng các loại thức ăn như cơm thừa, các loại rau trồng ở vườn ruộng. Rau cho lợn ăn thường rửa không sạch hoặc tưới nước phân lợn nên bị dính các *Oocyst* cầu trùng. Phường Gia Cẩm, tuy quy mô chăn nuôi không lớn nhưng người dân thường xuyên quan tâm đến công tác vệ sinh phòng bệnh.

** Về cường độ nhiễm*

Xã Hùng Lô và phường Dữu Lâu có lợn bị nhiễm cầu trùng ở mức độ rất nặng là nhiều nhất (61/102 lợn nhiễm) chiếm 59,80%. Trong khi đó thì phường Gia Cẩm chỉ có 7/64 mẫu nhiễm ở mức độ rất nặng, chiếm 10,99%; ở mức độ nhiễm nhẹ chiếm tỷ lệ cao nhất 54,68%.

3.1.2. Xác định tỷ lệ và cường độ bệnh cầu trùng ở lợn theo lứa tuổi lợn

Số liệu bảng 2 cho thấy, lợn ở mọi lứa tuổi nhiễm cầu trùng với

tỷ lệ 39,90 %. Lợn ở lứa tuổi từ sơ sinh đến 2 tháng tuổi nhiễm với tỷ lệ cao nhất (56,17%), lợn trên 6 tháng tuổi nhiễm với tỷ lệ thấp nhất (18,92%). Tỷ lệ nhiễm giảm dần theo lứa tuổi.

Về cường độ nhiễm: lợn ở giai đoạn dưới 2 tháng tuổi nhiễm bệnh cầu trùng nặng nhất (tỷ lệ nhiễm nặng và rất nặng chiếm 32,94 – 50,59% số lợn nhiễm cầu trùng). Từ 2 tháng tuổi trở lên, tỷ lệ nhiễm nặng và rất nặng giảm dần, lợn trên 6 tháng tuổi không thấy con nào nhiễm bệnh ở mức độ rất nặng.

- Lợn dưới 2 tháng tuổi: hệ thống đáp ứng miễn dịch chưa hoàn thiện, sức đề kháng kém, đây cũng là giai đoạn lợn bắt đầu tiếp xúc với thức ăn, nước uống, chúng hay ủ dũi, liếm láp trên nền chuồng nên dễ nuốt phải những *Oocyst* có sức gây bệnh. Vì vậy, tỷ lệ và cường độ nhiễm cao. Ở giai đoạn trên 2 tháng tuổi, lợn phải tách mẹ hoàn toàn, chuyển địa điểm, chưa

thích nghi với điều kiện ăn uống và môi trường mới, do đó tỷ lệ và cường độ nhiễm vẫn cao. Khi lợn càng lớn thì cơ quan đáp ứng miễn dịch ngày càng hoàn thiện, khả năng chống đỡ với các mầm bệnh tốt hơn (kể cả các *Oocyst* cầu trùng) và khi mắc bệnh thì cường độ nhiễm nhẹ hơn so với lợn ở lứa tuổi nhỏ hơn.

3.1.3. Xác định tỷ lệ và cường độ bệnh cầu trùng ở lợn theo mùa vụ

Kết quả bảng 3 cho thấy, vào vụ Đông- Xuân tỷ lệ lợn nhiễm bệnh cầu trùng cao hơn trong vụ Hè - Thu (41,22% so với 37,98%).

Qua theo dõi của chúng tôi, vụ Đông- Xuân thời tiết thay đổi thất thường, hay có mưa phùn làm cho không khí môi trường nuôi ẩm ướt tạo điều kiện cho các *Oocyst* tồn tại trong môi trường, phát triển thành các *Oocyst* gây bệnh nên tỷ lệ nhiễm bệnh cầu trùng cao hơn so với vụ Hè - Thu. Theo một số

Bảng 3. Tỷ lệ và cường độ nhiễm bệnh cầu trùng lợn theo mùa vụ

Mùa vụ	Số mẫu kiểm tra (mẫu)	Số mẫu nhiễm (mẫu)	Tỷ lệ nhiễm (%)	Cường độ nhiễm (<i>Oocyst</i> /gam phân)							
				≤ 4.000		>4.000-8.000		>8.000-12.000		>12.000	
				n	%	n	%	n	%	N	%
Đông- Xuân	769	317	41,22	83	26,18	77	22,24	70	22,18	87	27,94
Hè - Thu	524	199	37,98	50	25,12	58	29,15	40	20,10	51	25,63
Tính chung	1293	516	39,90	133	25,78	135	26,16	110	23,32	138	26,75

Bảng 4. Tỷ lệ và cường độ nhiễm cầu trùng theo tình trạng vệ sinh thú y

Tình trạng VSTY	Số mẫu kiểm tra (mẫu)	Số mẫu nhiễm (mẫu)	Tỷ lệ nhiễm (%)	Cường độ nhiễm (<i>Oocyst</i> /gam phân)							
				≤ 4.000		>4.000-8.000		>8.000-12.000		>12.000	
				n	%	n	%	n	%	n	%
Tốt	303	42	13,86	32	76,19	8	19,05	2	4,76	0	0,00
Trung bình	551	189	34,30	57	30,16	122	64,55	9	4,76	1	0,53
Kém	439	285	64,92	52	18,25	34	11,39	86	30,17	113	39,65
Tính chung	1293	516	39,90	141	27,33	164	31,78	97	18,79	114	22,10

Bảng 5. Tỷ lệ và cường độ nhiễm bệnh cầu trùng lợn theo trạng thái phân

Trạng thái phân	Số mẫu kiểm tra (mẫu)	Số mẫu nhiễm (mẫu)	Tỷ lệ nhiễm (%)	Cường độ nhiễm (<i>Oocyst</i> /gam phân)							
				≤ 4.000		>4.000-8.000		>8.000-12.000		>12.000	
				n	%	n	%	n	%	n	%
Lỏng	461	322	69,85	7	2,17	54	16,77	109	33,85	152	47,20
Sệt	429	146	34,03	22	15,07	56	38,36	42	28,77	26	17,80
Bình thường	403	48	11,91	21	43,75	20	41,67	6	12,5	1	2,08
Tính chung	1293	516	39,90	50	9,68	130	25,19	157	30,42	179	34,68

tác giả, bệnh cầu trùng lợn phân bố không đều ở các tháng trong năm. Bệnh thường xuất hiện và dễ bùng phát vào các tháng có khí hậu ẩm ướt, mưa nhiều, nhiệt độ 18 – 35°C. (Nguyễn Thị Kim Lan, 2008 [3]).

3.1.4. Tỷ lệ và cường độ bệnh cầu trùng ở lợn theo tình trạng vệ sinh thú y

- Tình trạng vệ sinh thú y tốt: lợn có tỷ lệ nhiễm bệnh cầu trùng thấp nhất 13,86%. Khi nuôi ở tình trạng vệ sinh thú y tốt lợn chủ yếu nhiễm ở mức độ nhẹ và trung bình, không có lợn nào nhiễm ở mức độ rất nặng.

- Tình trạng vệ sinh thú y trung bình: có tỷ lệ nhiễm bệnh cầu trùng tăng cao hơn so với lợn nuôi ở tình trạng vệ sinh thú y tốt, chiếm 34,30%. Cường độ nhiễm tập trung ở mức nhiễm trung bình (64,55%).

- Tình trạng vệ sinh thú y kém: có tỷ lệ lợn nhiễm cầu trùng cao nhất (64,92%) và cường độ nhiễm tập trung ở mức nặng, rất nặng (30,17% - 39,65%).

Kết quả này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Lan và Trần Thu Nga (2005) [2]. Từ kết quả trên, chúng tôi có nhận xét:

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi hoàn toàn phù hợp với kết quả nghiên cứu của Lê Minh và cs (2009) [4]. Ở tình trạng vệ sinh thú y tốt thì tỷ lệ lợn bị nhiễm cầu trùng thấp hơn rất nhiều ở tình trạng vệ sinh thú y kém (22,53% so với 71,68%).

3.1.5. Tỷ lệ và cường độ bệnh cầu trùng ở lợn theo trạng thái phân

- Tỷ lệ nhiễm cầu trùng ở 3 trạng thái phân có sự khác nhau rõ rệt. Tỷ lệ nhiễm cầu trùng ở

các mẫu phân có trạng thái bình thường là thấp nhất (11,91%); sau đó là phân sệt (34,03%), tỷ lệ nhiễm cầu trùng cao nhất là ở các mẫu phân lỏng (69,85%).

- Cường độ nhiễm: ở trạng thái phân lỏng, tỷ lệ và cường độ nhiễm cầu trùng chủ yếu tập trung ở mức nặng và rất nặng (từ 33,85%- 47,20%). Ở trạng thái phân bình thường, tỷ lệ và cường độ nhiễm cầu trùng chủ yếu tập trung ở mức nhẹ và trung bình (43,75% và 41,67%).

Bệnh cầu trùng thường ghép với tiêu chảy do vi khuẩn E.coli sẽ xâm nhập qua các vết loét trong niêm mạc ruột non của lợn (do tác động cơ giới của cầu trùng lên niêm mạc ruột non). Do vậy, khi phòng bệnh chúng ta phải chú ý các biện pháp phòng trừ tổng hợp thì kết quả điều trị mới đạt hiệu quả.

Bảng 6. Tỷ lệ và cường độ nhiễm bệnh cầu trùng lợn theo tính biệt

Tính biệt	Số mẫu kiểm tra (mẫu)	Số mẫu nhiễm (mẫu)	Tỷ lệ nhiễm (%)	Cường độ nhiễm (<i>Oocyst</i> /g phân)							
				≤ 4.000		>4.000-8.000		>8.000-12.000		>12.000	
				n	%	n	%	n	%	n	%
Đực	290	139	47,93	35	25,18	42	30,21	26	18,70	36	25,91
Cái	1003	377	37,58	56	14,85	111	29,44	101	26,79	109	28,91
Tính chung	1293	516	39,90	91	17,63	152	29,45	127	24,61	145	28,10

Bảng 7. Hiệu lực của một số loại thuốc trị cầu trùng cho lợn

Hiệu lực thuốc		Tên thuốc	Vinaquino 25	Colicoc	Vinacoc.ABC
		Liệu trình	1ml/ 5kg TT	0,5 – 1ml/con	1 gam /kg TT
			3- 5 ngày	3-5 ngày	3-5 ngày
Trước điều trị	Số lợn nhiễm (con)		10	10	10
	Số <i>Oocyst</i> / vi trường		30-35	30- 35	30-35
Sau điều trị 10 ngày	Số lợn còn <i>Oocyst</i> (con)		2	1	0
	Số <i>Oocyst</i> / vi trường		3	2	2
	Số lợn sạch <i>Oocyst</i> (con)		8	9	10
	Tỷ lệ sạch <i>Oocyst</i> (%)		80,00	90,00	100,00

3.1.6. Tỷ lệ và cường độ nhiễm bệnh cầu trùng lợn theo tính biệt

- Tỷ lệ nhiễm cầu trùng trên lợn đực chiếm 47,93%; cao hơn nhiều so với lợn cái có tỷ lệ nhiễm là 37,58%.

Theo chúng tôi sờ dĩ lợn đực có tỷ lệ nhiễm cầu trùng cao hơn so với lợn cái là vì trong một đàn, lợn đực thường khỏe hơn, phàm ăn, hay cắn và liếm láp các máng ăn, máng uống, tường, nền chuồng, các chất thải trong chuồng nên dễ nuốt phải các *Oocyst* cầu trùng.

- Về cường độ nhiễm: lợn cái nhiễm cầu trùng với cường độ nặng (26,79%) và rất nặng (28,91%) cao hơn so với lợn đực. Bởi vì lợn cái bao gồm: lợn thịt, lợn nái mang thai, lợn nái đẻ, lợn nái tiết sữa nuôi con... nên sức đề kháng thường kém hơn so với lợn đực cho nên những con đã bị nhiễm thì thường nhiễm với cường độ nặng hơn.

3.2. Thử nghiệm biện pháp phòng và trị bệnh cầu trùng lợn

3.2.1. Hiệu lực của một số loại thuốc trị cầu trùng cho lợn

Kết quả bảng 7 cho thấy khi chọn 3 loại thuốc Vinaquino 25,

Colicoc, Vinacoc. ABC để điều trị bệnh cầu cho lợn thì thuốc Vinacoc. ABC có hiệu quả điều trị cao nhất 10/10 lợn điều trị đều sạch *Oocyst* cầu trùng, chiếm tỷ lệ khỏi bệnh 100%. Tiếp đến là hiệu quả của thuốc Colicoc, điều trị 9/10 lợn sạch không còn thấy *Oocyst* cầu trùng khi kiểm tra phân. Hiệu quả kém nhất là thuốc Vinaquino tỷ lệ lợn khỏi bệnh chiếm 80%.

Theo chúng tôi thuốc Vinacoc.ABC ngoài thành phần Sulfamid có tác dụng điều trị cầu trùng, còn có thành phần đường Lactose làm tăng sức đề kháng của cơ thể lợn, tránh tái nhiễm các *Oocyst* ở ngoại cảnh vào trong cơ thể lợn, do đó làm tăng thêm hiệu quả điều trị của thuốc Vinacoc.ABC so với các thuốc chỉ có thành phần là Sulfamid. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi hoàn toàn phù hợp với kết quả nghiên cứu của Lê Minh và cs (2009) [16]: thuốc Vinacoc. ACB có hiệu lực điều trị cao 96,46%, thuốc ESB 32% - Anticoccidae hiệu lực triệt để đạt 76,24%.

3.3.2. Kết quả phòng bệnh cầu

trùng cho lợn

Trước khi áp dụng các biện pháp phòng bệnh cầu trùng cho lợn chúng tôi tiến hành xét nghiệm 77 mẫu phân lợn ở lô thử nghiệm và 79 mẫu phân lợn ở lô đối chứng để xác định tỷ lệ và cường độ nhiễm bệnh cầu trùng. Kết quả xét nghiệm ở 2 lô lần lượt là 39,33% và 39,98%, cường độ nhiễm ở 2 lô là tương đương nhau.

Qua kết quả bảng 8 cho thấy: Ở lô thử nghiệm tỷ lệ nhiễm bệnh cầu trùng lợn thấp hơn rất nhiều so với lô đối chứng (15,58 % so với 39,24%). Cường độ nhiễm bệnh cầu trùng ở lô thử nghiệm nhẹ hơn rất nhiều so với lô đối chứng. Cụ thể ở lô thử nghiệm, các mẫu nhiễm chủ yếu ở mức độ nhẹ ≤ 4.000 *Oocyst*/g phân (chiếm 91,67%), không có mẫu nào nhiễm ở cường độ nặng và rất nặng. Ở lô đối chứng, không áp dụng các biện pháp phòng bệnh thì tỷ lệ nhiễm chiếm tỷ lệ cao hơn và các mẫu nhiễm ở cường độ nặng và rất nặng chiếm tỷ lệ lần lượt là 25,80% và 22,58%.

Qua đó cho thấy khi áp dụng

biện pháp phòng bệnh thì tỷ lệ và cường độ nhiễm cầu trùng giảm rõ rệt so với những lợn không được áp dụng các biện pháp phòng bệnh. Trong chăn nuôi, chúng tôi khuyến cáo các hộ chăn nuôi nên áp dụng các biện pháp vệ sinh phòng bệnh tổng hợp như: thu gom phân, rác thải để ủ theo phương pháp nhiệt sinh học nhằm tiêu diệt các *Oocyst* cầu trùng ở ngoài ngoại cảnh. Đồng thời tiêu diệt các loại ký chủ trung gian làm lây truyền bệnh, sử dụng các loại thuốc đặc hiệu để phòng và điều trị bệnh cho lợn.

4. Kết luận

- Tỷ lệ nhiễm cầu trùng của lợn tại thành phố Việt Trì là 39,90%, trong đó phường Gia Cẩm có tỷ lệ nhiễm thấp nhất 30,05% và xã Hùng Lô có tỷ lệ nhiễm cao nhất 62,58 %.

- Lợn ở các giai đoạn tuổi đều mắc bệnh cầu trùng và tỷ lệ nhiễm giảm dần theo tuổi lợn. Lợn giai đoạn sơ sinh đến 2 tháng tuổi nhiễm cầu trùng cao nhất (56,17%); tiếp đến là giai đoạn >2 – 4 tháng tuổi (45,00%), >4 – 6 tháng tuổi (20,07%) và thấp nhất là ở giai đoạn > 6 tháng tuổi (18,92%).

- Tỷ lệ và cường độ nhiễm

cầu trùng ở vụ Đông - Xuân cao hơn so với vụ Hè - Thu (41,22% so với 37,98%).

- Lợn nuôi trong tình trạng vệ sinh thú y tốt có tỷ lệ và cường độ nhiễm cầu trùng thấp nhất (13,86%), với tình trạng vệ sinh thú y trung bình và kém thì tỷ lệ và cường độ nhiễm tăng lên (34,30% và 64,92%).

- Lợn bị tiêu chảy nhiễm cầu trùng với tỷ lệ cao hơn so với lợn có trạng thái phân sệt và phân bình thường (69,85% so với 34,03% và 11,91%).

- Tỷ lệ nhiễm cầu trùng ở lợn đực cao hơn so với lợn cái (47,93% - 37,58%). Trong khi đó cường độ nhiễm nặng và rất nặng ở lợn cái lại cao hơn so với lợn đực.

* *Kết quả thử nghiệm thuốc điều trị bệnh cầu trùng cho lợn*

- Hiệu lực điều trị bệnh cầu trùng của thuốc Vinacoc.ABC cao nhất đạt tỷ lệ khỏi bệnh 100%. Tiếp đến là hiệu quả của thuốc Colicoc, 90% lợn điều trị được khỏi bệnh. Hiệu quả kém nhất là thuốc Vinaquino tỷ lệ lợn khỏi bệnh chiếm 80%.

* *Kết quả phòng bệnh cầu trùng cho lợn*

- Khi áp dụng các biện pháp phòng bệnh tổng hợp cho lợn

thì tỷ lệ và cường độ nhiễm cầu trùng giảm rõ rệt so với những lợn không được phòng bệnh (15,58 % so với 39,24%), không có mẫu nhiễm ở cường độ nặng và rất nặng.

Tài liệu tham khảo

[1]. Phạm Văn Khuê, Phan Lục, 1996, *Ký sinh trùng thú y*, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội, Tr. 318 – 329.

[2]. Nguyễn Thị Kim Lan, Trần Thu Nga (2005), “*Tình trạng ô nhiễm bệnh cầu trùng lợn ở khu vực chuồng nuôi và thời gian phát triển của Oocyst tới giai đoạn cảm nhiễm*”, Tạp chí khoa học kỹ thuật thú y, Tập XII, số 5, Tr. 45 – 59.

[3]. Nguyễn Thị Kim Lan, Lê Minh (2008), “*Sự phát triển và khả năng tồn tại của Oocyst cầu trùng lợn trong đất*”, Tạp chí khoa học kỹ thuật thú y, Tập XV, Số 1, Tr. 41 – 47.

[4]. Lê Minh (2009), “*Nghiên cứu bệnh cầu trùng lợn và biện pháp phòng trị ở tỉnh Thái Nguyên*”, Luận án tiến sỹ.

[5]. Nguyễn Văn Thiện (2000), *Phương pháp nghiên cứu trong chăn nuôi*, NXB Hà Nội.

SUMMARY

DETERMINE THE RATE, THE INTENSITY OF SWINE COCCIDIOSIS AND WORK OUT MEASURES TO PREVENT OR TREAT IN A NUMBER OF WARDS, COMMUNES IN VIET TRI CITY - PHU THO

*Trinh Thi Quy, Hoang Thi Hong Nhung
Hung Vuong University*

Coccidiosis is one of the common parasitic diseases in many species of animals and poultry. Determination of infection rates and intensity of coccidiosis in Viet Tri city of Phu Tho and recommendation of approaches of prevention and treatment of the disease is very important. Coccidiosis occurs at different ages of pigs, especially at the age from new born to 2 month (56,17%). In hot, humid and rainy season (February, March), pigs are infected with the highest rate and intensity (41,22%). The infection rate in male pigs is higher than that in female ones but the intensity is lower. Use of drugs and other combined approaches is different steps in process of prevention and control of the disease.

Key words: coccidiosis, rate, intensity, approaches of prevention and treatment.

ỨNG DỤNG NGÔN NGỮ ĐỒ HỌA NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC BIỂU TRƯNG (LOGO) CHO SINH VIÊN MỸ THUẬT- HỘI HOẠ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Cù Xuân Tuyên
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Từ thực tế dạy học môn trang trí của bộ môn mỹ thuật, đề tài nghiên cứu về biểu trưng và thiết kế sáng tạo mẫu biểu trưng (logo). Trên cơ sở đó, xây dựng hệ thống cơ sở lý luận về dạy học ứng dụng ngôn ngữ đồ họa nhằm nâng cao chất lượng dạy học thiết kế biểu trưng cho sinh viên mỹ thuật - hội họa Trường Đại học Hùng Vương.

Đề tài nêu rõ quy trình sinh viên khai thác ngôn ngữ đồ họa, ứng dụng thiết kế sáng tạo biểu trưng (logo). Sản phẩm khoa học là các mẫu biểu trưng của sinh viên mỹ thuật - hội họa. Tác động và lợi ích trực tiếp của kết quả nghiên cứu giúp nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên và hoạt động học tập, nghiên cứu của sinh viên hiện nay và sau này khi ra công tác.

Từ khóa: ngôn ngữ đồ họa, thiết kế biểu trưng, chất lượng dạy học.

1. Mở đầu

Nghệ thuật trang trí là nghệ thuật làm đẹp cho con người nhằm thỏa mãn nhu cầu về tinh thần, góp phần nâng cao giá trị về vật chất và đáp ứng thị hiếu thẩm mỹ, tình cảm thẩm mỹ. Nghệ thuật trang trí sử dụng ngôn ngữ đồ họa gồm trang trí cơ bản và trang trí ứng dụng (Trường Đại học Hùng Vương, 2006 - 2011).

Biểu trưng (logo) là một yếu tố đồ họa, là những tín hiệu, ký hiệu và hình ảnh có chức năng thông tin, truyền đạt thông điệp qua kênh thị giác để biểu thị một đối tượng hoặc một ý niệm nào đó trong đời sống xã hội. Biểu trưng diễn đạt nội dung bằng ngôn ngữ ước lệ, ẩn dụ, gạn lọc, kết tinh dồn nén những hình tượng và một số ít các ký hiệu hình ảnh làm cho lượng thông tin được nhân lên gấp bội. Biểu trưng là thể loại thuộc lĩnh vực mỹ thuật ứng dụng, nó là sản phẩm của hoạt động giao thoa giữa nghệ thuật và kỹ thuật, giữa

văn hoá và kinh tế (Nguyễn Duy Lắm, 1977). Nó vừa có giá trị thẩm mỹ vừa có giá trị chức năng, rất cần cho sự giao lưu xã hội, trên bình diện quốc gia và quốc tế. Đó là biểu hiện cụ thể của nền văn minh trong thời đại chúng ta. Trong xã hội hiện đại, biểu trưng là một phần quan trọng trong việc xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp, tổ chức xã hội. Ngôn ngữ nghệ thuật của biểu trưng thể hiện tính ẩn dụ, hàm súc, độc đáo, phân biệt, trang trọng, biểu cảm và tính thời đại (H1, H2, H3, H4).

Hiện nay trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhiều hiện tượng phát triển mới đang nảy sinh trong đời sống vật chất và tinh thần của xã hội. Sự xuất hiện các biểu trưng (logo) trên lĩnh vực kinh doanh và các lĩnh vực xã hội khác là hiện tượng phổ biến.

Là cán bộ văn hoá làm công tác mỹ thuật cần phải biết thiết kế sáng tạo biểu trưng nhằm đáp



H1



H2



H3



H4

Biểu trưng của họa sĩ (đang lưu hành)

ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Để nâng cao chất lượng đào tạo nhằm phát huy tính tích cực, tự giác của sinh viên trong học tập, chúng tôi nghiên cứu ***“Ứng dụng ngôn ngữ đồ họa nhằm nâng cao chất lượng dạy học biểu trưng (logo) cho sinh viên mỹ thuật - hội họa Trường Đại học Hùng Vương”*** giúp cho giảng viên, sinh viên có nhận thức đúng đắn về vai trò, ý nghĩa, tác dụng của biểu trưng và sáng tạo được những mẫu biểu trưng đẹp, có giá trị sử dụng trong đời sống xã hội, góp phần xây dựng thương hiệu cho sản phẩm hàng hoá, cho công ty, doanh nghiệp hoặc cơ quan đơn vị.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu tìm tòi sáng tạo

Để thiết kế được một biểu trưng hiệu quả, nhà thiết kế không chỉ có năng lực chuyên môn thật tốt về thiết kế sáng tạo, mà còn phải thực sự am hiểu về truyền thông - marketing - thương hiệu. Trước tiên nghiên cứu trực tiếp đối tượng mới khơi lên những ý tưởng xác đáng, phản ánh được hơi thở của cuộc sống mới phù hợp yêu cầu mà xã hội đòi hỏi ở biểu trưng.

Ở giai đoạn này cần chú ý phương pháp khai thác trực tiếp, khai thác gián tiếp đối tượng. Kết hợp hai phương pháp này cũng là cách mở hướng tốt, để tìm lối ra trong quá trình giải bài toán về “cấu tứ” của biểu trưng. Thiết kế biểu trưng cần chú ý các dạng thức như cấu trúc bằng tên hãng, chữ tắt, một chữ cái, hình tượng ẩn dụ hoặc bằng kí hiệu.

Thực trạng dạy học trang trí, biểu trưng (logo) đã trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về trang trí ứng dụng. Sinh viên biết vận dụng kiến thức trang trí cơ bản, trang trí ứng dụng và nghệ thuật truyền thống của dân tộc trong thực hành trang trí (Tạ Phương Thảo, 2004). Chúng tôi đã hướng dẫn sinh viên nghiên cứu sáng tạo, trước tiên định hướng cho sinh viên tìm hiểu kỹ về bản chất, về đặc trưng ngôn ngữ của biểu trưng để thấy việc sáng tạo biểu trưng đòi hỏi phải đầu tư công sức và trí tuệ, nghiên cứu nghiêm túc, tôn trọng thực tiễn khách quan. Có hai cách nghiên cứu tiếp cận có hiệu quả là nghiên cứu trực tiếp đối tượng và nghiên cứu tư liệu về biểu trưng. Ở thời đại chúng ta, biểu trưng xuất hiện ngày càng nhiều, trở thành vô vàn tín hiệu thuộc các lĩnh vực khác nhau, nguồn tư liệu về biểu trưng ngày càng thêm phong phú. Người làm công tác thiết

kế biểu trưng ở lĩnh vực nào cũng cần tham khảo, khai thác nguồn tư liệu trên. Việc nghiên cứu giúp cho sinh viên về hai phương diện, một mặt làm phong phú thêm kiến thức, ý tưởng của họ để so sánh, tìm tòi cái mới, mặt khác cũng tránh được sự trùng lặp ngẫu nhiên với những cái mà người đi trước đã thực hiện.

Giai đoạn tìm tòi sáng tạo có là thời điểm tâm lí đầy hưng phấn, nảy ra nhiều ý tưởng phong phú đa dạng, nhưng cũng có thể là thời điểm trí não rất căng thẳng, thậm chí có lúc tưởng như vô vọng vì không thể hình dung ra một phương án nào khả dĩ (Nguyễn Duy Lắm, 1977). Người thiết kế ở đây là sinh viên đã xác định dựa vào phương pháp khai thác trực tiếp đối tượng là suy nghĩ, dựa vào chính những tư liệu thu thập được trong giai đoạn tiền thiết kế. Đôi khi nguồn tư liệu trực tiếp không cho ra được hình ảnh nào đáng kể, chúng tôi hướng cho sinh viên phải sử dụng phương pháp gián tiếp để khai thác, tìm tòi.

2.2. Thực hiện thiết kế biểu trưng

Nghệ thuật thể hiện biểu trưng ở dạng hình thể đơn giản, bởi phải tính đến sự hạn chế của điều kiện sử dụng. Bề mặt của chất liệu dùng để in biểu trưng cũng rất đa dạng. Về bố cục chỉ cần giải quyết tốt quan hệ giữa hình và nền. Giữa các tín hiệu thị giác trên một mặt phẳng luôn tồn tại và đòi hỏi một quan hệ về khoảng cách, tức quan hệ không gian, quan hệ hình và nền thích hợp. Cùng với sự đơn giản hoá về hình và về bố cục, màu sắc cũng cần đơn giản tới mức tối đa (Nguyễn Duy Lắm, 1977). Việc thiết kế màu sắc của biểu trưng phải dựa trên cơ sở của một màu trên một nền nhất định, cũng tức là giải quyết quan hệ âm dương giữa hình và nền. Ở đây cần chú ý một số thủ pháp thể hiện biểu trưng gây hiệu quả cao là sử dụng một yếu tố đơn nhất để tạo hình. Rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ đồ họa trong thiết kế sáng tạo những mẫu biểu trưng (logo) ngay từ khâu lựa chọn cấu trúc thiết kế, dạng thức thể hiện biểu trưng. Trong này sinh viên đã tập trung khai thác nghiên cứu thực tế, thực trạng dạy học chuyên ngành mỹ thuật - hội họa để nêu ra những giải pháp cơ bản cho sinh viên chủ động ứng dụng trong thiết kế mẫu biểu trưng. Đồng thời áp dụng một số thủ pháp trong quy trình thể hiện biểu trưng với việc kết hợp các yếu tố tạo hình trong nghệ thuật đồ họa có



H5



H6



H7

Biểu trưng của SV Đại học Hùng Vương

hiệu quả, gây ấn tượng sâu sắc cho một thương hiệu của đối tượng. Trong việc thiết kế biểu trưng cho các hãng sản xuất, công ty và doanh nghiệp đòi hỏi sinh viên tìm hiểu sâu về chiến lược kinh doanh, quảng bá hình ảnh, đồng thời phải nắm bắt mối quan hệ của biểu trưng với hệ thống được thiết kế ứng dụng của đối tượng trong chiến lược kinh doanh là một yêu cầu rất quan trọng và cần thiết. Sinh viên đã ý thức được không để sự trùng lặp hoặc vay mượn thụ động trong thiết kế. Sau khi hướng dẫn, triển khai giao nhiệm vụ cho sinh viên cả lớp, từng nhóm và cá nhân đã thể hiện khả năng tư duy, với những ý tưởng phong phú, đồng thời có ý thức sâu sắc, kí họa thực tế, tích lũy tư liệu. Từ những ý tưởng đó trở thành hình dạng cụ thể, mỗi sinh viên đã trải qua giai đoạn tìm tòi sáng tạo, tức là họ phải xây dựng cấu trúc, biến ý niệm để hình thành kí hiệu, thành hình ảnh của một biểu trưng. Các lớp cao đẳng mỹ thuật K7, K8 và K9 hội họa đã thể hiện cụ thể các phương diện phù hợp với đặc điểm, tính chất của biểu trưng. Sinh viên đã biết lựa chọn những gì tiêu biểu, có tính khái quát nhất, điển hình nhất để tập trung thiết kế, khai thác nét đặc trưng của ngôn ngữ đồ họa để tạo hình và diễn đạt ý tưởng có hiệu quả. Mỗi sinh viên đã chủ động hướng về câu hỏi đặt ra trước đối tượng nghiên cứu là nguồn gốc của nó ở đâu, nó có giá trị ở chỗ nào, phẩm chất của nó ra sao? Cách suy nghĩ này của sinh viên dựa vào chức năng, tác dụng hoặc thể hiện sự đánh giá của xã hội đối với đối tượng mà mình mong muốn biểu hiện, từ đó suy diễn ra hình ảnh cần có trong cấu trúc của biểu trưng. Khi thực hiện, mỗi sinh viên đã đưa ra từ 2 đến 3 phương án về ý tưởng, với lập luận logic, song ở đây không thể không đề cập đến tính khả thi, tính phổ biến và cập nhật thông tin.

Trong thiết kế biểu trưng, đặc biệt quan tâm

hình và nét phải hết sức cô đọng sao cho kiệm nét, không diễn giải (Nguyễn Quân, 1996). Trên cơ sở ý tưởng đã hình thành, đã lựa chọn, sinh viên tiến hành làm phác thảo tìm bố cục và xây dựng hình, cấu tạo đường nét. Về bố cục phần nhiều các sinh viên đều rất coi trọng sự sắp xếp hình ảnh, nét và chữ với sự phối hợp khá ăn ý,

hợp lý có tính khoa học và tính thẩm mỹ. Song cũng còn một số sinh viên còn tham lam diễn giải, muốn diễn tả cụ thể như phôi bày đã làm cho bố cục bị rối, vụn vặt. Trên cơ sở bố cục hình, nét và chữ trong biểu trưng, sinh viên tập trung làm phác thảo tìm màu. Họ đã chú ý tìm màu đơn giản, cô đọng, cách điệu và ước lệ, thể hiện tính gợi hình rất rõ. Chúng tôi luôn tôn trọng ý tưởng và sở trường của mỗi sinh viên. Thực tế nhiều sinh viên làm phác thảo đã đưa ra các phương án màu khác nhau, có sinh viên đã tìm ra phương án màu tối ưu, song cũng có những sinh viên dùng màu còn nệ thực, không dám mạnh dạn cách điệu, ước lệ màu sắc. Trong quá trình tìm màu cho biểu trưng, sinh viên còn bộc lộ hạn chế ở thực tế vốn sống. Nhiều sinh viên đã làm tốt phần hình, nét và chữ thì cũng còn một số sinh viên dễ dãi làm việc theo cảm tính, suy nghĩ còn nông cạn nên chưa chú ý khai thác vẻ đẹp đặc trưng của ngôn ngữ đồ họa để ứng dụng vào thiết kế sáng tạo biểu trưng. Chúng tôi lựa chọn giới thiệu một số mẫu biểu trưng của sinh viên Trường Đại học Hùng Vương thiết kế về sản phẩm hàng hoá (H5, H6, H7).

Với yêu cầu chung và riêng mang tính đặc thù của mỗi ngành, nghề hoặc cơ quan đơn vị, tổ chức xã hội khác nhau, nhóm nghiên cứu đã gợi mở hướng đi, với các thủ pháp giúp sinh viên chủ động, sáng tạo thực hiện mẫu biểu trưng mà mình đã lựa chọn. Mọi sinh viên đều suy nghĩ kỹ lưỡng tìm ra ý tứ đáp ứng yêu cầu nội dung của đối tượng cần đề cập, phù hợp với tính chất và dạng thức hợp lý, gây ấn tượng về quảng bá hình ảnh cho thương hiệu một cách điển hình nhất, có sức thuyết phục, thu hút sự chú ý và tin tưởng với đối tác. Chúng tôi luôn đòi hỏi sinh viên phải nghiêm túc khi thiết kế, khai thác về ý niệm của màu sắc trong từng mẫu biểu trưng phù hợp từng dạng cấu trúc gắn với hình ảnh thương hiệu của đối tượng



H8



H9



H10



H11



H12



H13



H14

Biểu trưng của SV Đại học Hùng Vương

quảng bá để thể hiện. Phần thể hiện có tính quyết định đến yếu tố thẩm mỹ và hiệu quả quảng bá hình ảnh cho một thương hiệu, nhất là hình ảnh và màu sắc. Thực tế sinh viên K7, K8 cao đẳng mỹ thuật và K9 cao đẳng hội họa đã thiết kế, thể hiện được những mẫu biểu trưng có chất lượng. Với một số mẫu biểu trưng của sinh viên thiết kế cho cơ quan đơn vị, tổ chức xã hội, doanh nghiệp đã phần nào thể hiện điều đó (H4, H5, H6, H7, H8, H9, H10).

Biểu trưng về tổ chức xã hội, nghề nghiệp cần đặc biệt quan tâm đến hình và nét hết sức cô đọng, không diễn giải chi tiết rườm rà. Sau quá trình nghiên cứu ứng dụng thiết kế sáng tạo, sinh viên mỹ thuật - hội họa đã thể hiện được những mẫu biểu trưng đúng với tính chất, đặc điểm của thể loại. Mỗi biểu trưng đã là một chỉnh thể mang tính điển hình về mặt cấu trúc, hình thể, chữ và màu. Sinh viên đã bộc lộ kỹ năng chuyên môn về mỹ thuật và ít nhiều đã có tri thức về khoa học xã hội nhân văn, về kinh tế, tâm lý học, ngôn ngữ học, mỹ học và khoa học công nghệ. Biểu trưng của sinh viên tuy chưa thật độc đáo, sâu sắc song phần nào đã đem được hơi thở của thời đại phản ánh vào mỗi mẫu riêng. Về màu sắc sinh viên đã lựa chọn màu đơn giản nhất, đã biểu hiện mối quan hệ âm dương giữa hình và nền. Song cũng còn bộc lộ những hạn chế như bố cục ở một số mẫu biểu trưng còn vụn vặt, rời rạc, dùng màu chưa thật đắt trong tương quan tổng thể chung. Đó cũng là vấn đề đặt ra để mỗi sinh viên mỹ thuật - hội họa tiếp

tục suy nghĩ để nâng cao chất lượng nghiên cứu tìm tòi, sáng tạo.

3. Kết luận

Nghiên cứu “*Ứng dụng ngôn ngữ đồ họa nhằm nâng cao chất lượng dạy học biểu trưng (logo) cho sinh viên mỹ thuật - hội họa Trường Đại học Hùng Vương*” đã góp phần nâng cao nhận thức, kích thích tư duy sáng tạo trong thiết kế biểu trưng cho mỗi giảng viên và sinh viên trường Đại học Hùng Vương. Đồng thời đề tài còn làm phong phú, đa dạng tư liệu nghiên cứu, học tập và chủ động vận dụng linh hoạt, sáng tạo vào dạy học trang trí ứng dụng với thể loại biểu trưng (logo) theo chương trình đào tạo mỹ thuật - hội họa của Nhà trường hiện nay. Trong quá trình thiết kế biểu trưng, sinh viên đã chủ động vận dụng kiến thức trang trí với ngôn ngữ đồ họa và thủ pháp đa dạng, phát huy khả năng chuyên môn sâu để cho ra những mẫu biểu trưng có giá trị thẩm mỹ và hiệu quả sử dụng.

Với kết quả nghiên cứu đã thiết thực giúp cho giảng viên bộ môn mỹ thuật có định hướng đúng đắn để trao đổi, gợi mở nhằm phát huy tính tích cực, khả năng sáng tạo tiềm ẩn trong mỗi sinh viên, giúp họ chủ động, tự tin hơn trong học tập, nghiên cứu và ứng dụng vào thực tiễn. Mặt khác đề tài đã xây dựng hệ thống cơ sở lý luận về ứng dụng ngôn ngữ đồ họa trong giảng dạy, học tập môn trang trí và nâng cao chất lượng dạy học thể loại biểu trưng (logo) cho sinh viên mỹ thuật - hội họa, đáp ứng yêu cầu đào tạo chuyên ngành. Đây là hướng đi đúng đắn, phù hợp và có hiệu quả của

nhóm nghiên cứu. Các sản phẩm ứng dụng ngôn ngữ đồ họa để thiết kế sáng tạo biểu trưng (logo) của sinh viên mỹ thuật - hội họa Trường Đại học Hùng Vương đã phần nào khẳng định điều đó.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Duy Lắm (1977), *Biểu trưng*, NXB Mỹ thuật, Hà Nội.

[2]. Nguyễn Quân (1996), *Tiếng nói của hình và sắc*, NXB Văn hoá, Hà Nội.

[3]. Tạ Phương Thảo (2004), *Giáo trình trang trí*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[4]. Trường Đại học Hùng Vương (2006 - 2011), *Chương trình cao đẳng mỹ thuật, hội họa đào tạo theo niên chế và đào tạo theo hệ thống tín chỉ*.

SUMMARY

APPLYING GRAPHICS LANGUAGE TO IMPROVING THE TEACHING OF LOGOS TO ART STUDENTS AT HUNG VUONG UNIVERSITY

Cu Xuan Tuyen
Hung Vuong University

Based on the teaching of Decoration, this paper conducted a study on logos and creative design of logos. On this basis, a theoretical system of graphics language teaching was built to improve the quality of teaching logo design to art students at Hung Vuong University.

This paper clearly stated the process in which students can exploit graphics language, and apply creative design of logos. Science products are symbolic forms developed by art students. Effects and direct benefits of the research results will help improve the teaching quality and learning activities carried out by students in the current time and in the future time when they are in employment.

Từ khóa: *graphics language, logo design, teaching quality.*

KHẢO SÁT TÍN HIỆU...

(Tiếp trang 18)

thành trên bề mặt nước là rất tốt và đồng đều.

Tài liệu tham khảo

[1]. G.A. Sefler and Y.R. Shen (1995), *Surface crystallization of liquid n - alkanes and alcohol monolayers studied by surface vibrational spectroscopy*, Chemical Physics Letters 235, 347-354.

[2]. Hoang Chi Hieu (2011), *Confocal Sum Frequency Microscopy and Spectroscopy of Cellulose*

Fibers and Saccharides, Ph.D. Dissertation.

[3]. J. H. Hunt and Y. R. Shen (1987), *Sum Frequency Vibrational Spectroscopy of a Langmuir Film: Study of Molecular Orientation of a Two - Dimensional System*, Physical Review Letters Phys. Rev. Lett. 59, 1597-1600.

[4]. P. B. Miranda, Q. Du, Y. R. Shen (1998), *Interaction of water with a fatty acid Langmuir film*, Chemical Physics Letters 286, 1 - 8.

[5]. Y. R. Shen (2003), *The principle of nonlinear optics*, Academic Press, San Diego, 2nd edition.

SUMMARY

SURVEYING SUM - FREQUENCY SIGNAL OF A ARACHIDIC ACID LANGMUIR FILM

Nguyen Thi Hue, Nguyen Thanh Dinh, Pham Thi Kim Hue¹, Tran Thi Hong²

¹Hung Vuong University, Phú Thọ

²Hanoi University of Natural Science

Using sum frequency vibrational spectroscopy we have studied the structure and molecular vibration of the fatty Arachidic acid monolayer - ultra pure water interface. The beam polarization combination is SSP. Using an visible pulses at 532 nm and infrared pulses tunable from 2800 cm⁻¹ to 3700 cm⁻¹. We have obtained spectra of the sum frequency generation intensity, indicates information of vibration of the methylene group and the methyl group of Arachidic acid molecules of the monolayer Langmuir.

Key words: *Sum frequency generation, Langmuir*

VẬN DỤNG LÝ THUYẾT KIẾN TẠO ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC PHẦN DI TRUYỀN HỌC (sinh học 12)

Trần Thị Mai Lan, Hà Quế Cường,
Lương Thị Thanh Xuân
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Với mục đích nghiên cứu của đề tài là vận dụng lý thuyết kiến tạo để xuất quy trình tổ chức dạy học kiến thức tính quy luật của hiện tượng di truyền trong phần Di truyền học nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Sinh học 12 ở trường THPT. Trong giới hạn của đề tài, chúng tôi sử dụng chương 2. Tính quy luật của hiện tượng di truyền thuộc phần Di truyền học (Sinh học 12) là đối tượng nghiên cứu. Để thực hiện được đề tài, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu thuộc lĩnh vực chuyên ngành như phương pháp nghiên cứu lý thuyết, phương pháp điều tra thực trạng, phương pháp thực nghiệm sư phạm và phương pháp thống kê toán học. Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi xây dựng quy trình dạy học kiến thức Tính quy luật của hiện tượng di truyền theo lý thuyết kiến tạo. Trên cơ sở đó đã thiết kế giáo án các bài trong chương 2. Tính quy luật của hiện tượng di truyền (phần Di truyền học - Sinh học 12) theo quy trình đã xây dựng. Đồng thời đã chứng minh được tính hiệu quả của quy trình tổ chức dạy học thông qua đánh giá thực nghiệm sư phạm, kết quả thực nghiệm cho phép sử dụng rộng rãi quy trình mà chúng tôi đưa ra vào dạy học phần Di truyền học ở các trường THPT.

Từ khóa: Lý thuyết kiến tạo, Di truyền học

1. Mở đầu

Mục đích của việc đổi mới phương pháp dạy học ở trường phổ thông là thay đổi lối dạy học truyền thụ một chiều sang dạy học theo “Phương pháp dạy học tích cực” nhằm giúp học sinh phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, tinh thần hợp tác, kỹ năng vận dụng kiến thức vào những tình huống khác nhau trong học tập và trong thực tế... Để đáp ứng được mục tiêu của việc đổi mới phương pháp dạy học, nhiều phương pháp dạy học theo xu hướng hiện đại đã được đề xuất và vận dụng, trong đó có sự ra đời của Lý thuyết kiến tạo. Lý thuyết kiến tạo có thể coi là bước phát triển tiếp theo của thuyết nhận thức. Tư tưởng nền tảng cơ bản của lý thuyết kiến tạo là đặt vai trò của chủ thể nhận thức lên vị trí hàng đầu của quá trình nhận thức. Lý thuyết kiến tạo dành cho cá nhân người học một vị trí điều khiển trung tâm trong khuôn khổ các quá trình học. Trong dạy học theo lý thuyết kiến tạo, học sinh tiếp nhận những tri thức bằng cách đặt mình vào môi trường học tập tích cực, chủ động đồng hóa và điều ứng các kiến thức và kỹ năng đã có để phát hiện và giải quyết tình huống học tập từ đó xây dựng nên những tri thức mới cho bản thân dưới sự hướng dẫn, tổ chức

và điều khiển quá trình dạy học của giáo viên [1] [4]. Tuy nhiên trong thực tế giảng dạy ở trường phổ thông hiện nay, đa số giáo viên có xu hướng giảng dạy chưa tạo cho học sinh những cơ hội để học sinh được tích cực và chủ động tham gia vào quá trình xây dựng kiến thức, do vậy chất lượng dạy học còn nhiều hạn chế. Từ đó, chúng tôi đã lựa chọn đề tài nghiên cứu: “**Vận dụng lý thuyết kiến tạo để nâng cao chất lượng dạy học phần Di truyền học (Sinh học 12)**”. Chúng tôi đã xác định được các nhiệm vụ cần giải quyết khi thực hiện đề tài này là: Nghiên cứu một số vấn đề cơ bản của lý thuyết kiến tạo để vận dụng vào dạy học Tính quy luật của hiện tượng di truyền ở trường phổ thông. Phân tích logic nội dung kiến thức Tính quy luật của hiện tượng di truyền ở trường phổ thông. Đề xuất quy trình tổ chức dạy học kiến thức về Tính quy luật của hiện tượng di truyền trong phần Di truyền học theo lý thuyết kiến tạo. Thiết kế một số giáo án dạy học kiến thức về Tính quy luật của hiện tượng di truyền trong phần Di truyền học theo lý thuyết kiến tạo. Thực nghiệm sư phạm để kiểm định hiệu quả của phương án đề xuất. Qua đó, đề tài cũng góp một phần nâng cao chất lượng dạy học môn Sinh học 12 ở trường THPT được thể hiện. Cụ thể, đề tài đã: Hệ thống hóa cơ sở lý

luận của lý thuyết kiến tạo và vận dụng dạy học Tính quy luật của hiện tượng di truyền trong phần Di truyền học (Sinh học 12). Đề xuất quy trình tổ chức dạy học kiến thức Tính quy luật của hiện tượng di truyền theo lý thuyết kiến tạo. Thiết kế một số giáo án dạy học Tính quy luật của hiện tượng di truyền trong phần Di truyền học theo lý thuyết kiến tạo.

Cơ sở tâm lý học của lý thuyết kiến tạo là tâm lý học phát triển của Jean Piaget và lý luận về: “Vùng phát triển gần nhất” của Vygotski. Theo J. Piaget, đồng hóa là quá trình tái lập lại một số đặc điểm của khách thể được nhận thức, đưa nó vào trong các sơ đồ đã có, đồng hóa không làm thay đổi (phát triển) nhận thức, nó chỉ mở rộng (tăng trưởng) cái đã biết. Điều ứng là quá trình thích nghi của chủ thể đối với những đòi hỏi đa dạng của môi trường, bằng cách tái lập những đặc điểm của khách thể vào cái đã có, qua đó biến đổi sơ đồ đã có, tạo ra sơ đồ mới, dẫn đến trạng thái cân bằng giữa chủ thể với môi trường. Cân bằng là tự cân bằng của chủ thể giữa hai quá trình đồng hóa và điều ứng. Trong đồng hóa nhận thức, các kích thích (thông tin) được chế biến cho phù hợp với sự áp đặt của sơ đồ đã có. Còn trong điều ứng chủ thể buộc phải thay đổi sơ đồ cũ cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Như vậy, đồng hóa là tăng trưởng còn điều ứng là phát triển [4] [6]. Theo Vygotski, mỗi cá nhân đều có một “Vùng phát triển gần nhất” (Zone of proximal development - ZPD) của riêng mình, thể hiện tiềm năng phát triển của cá nhân đó. “Vùng phát triển gần nhất” là khoảng cách giữa trình độ phát triển hiện tại và trình độ phát triển tiềm tàng. Trình độ phát triển hiện tại được xác định bởi khả năng độc lập tự mình giải quyết vấn đề; còn trình độ phát triển tiềm tàng được xác định bởi khả năng giải quyết vấn đề nhờ vào sự hợp tác và tương tác xã hội, nhờ vào sự hướng dẫn và giúp đỡ của người có trình độ cao hơn [4] [5].

2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu lý thuyết: Nghiên cứu các tài liệu trong nước và nước ngoài có liên quan tới dạy học theo lý thuyết kiến tạo được vận dụng trong trường THPT.

- Phương pháp điều tra thực trạng: Thiết kế và sử dụng phiếu điều tra, tìm hiểu tình hình dạy - học Tính quy luật của hiện tượng di truyền ở một số trường THPT. Kết quả điều tra là cơ sở thực tiễn cho việc vận dụng lý thuyết kiến tạo vào dạy - học Di truyền học (Sinh học 12) ở trường THPT.

- Phương pháp thực nghiệm sư phạm: Thực nghiệm sư phạm được tiến hành đối với học sinh

lớp 12 THPT nhằm đánh giá hiệu quả của việc dạy học theo lý thuyết kiến tạo trong dạy học Tính quy luật của hiện tượng di truyền (Sinh học 12) ở trường THPT.

- Phương pháp thống kê toán học: Các số liệu thu được trong quá trình nghiên cứu sẽ được xử lý bằng thống kê toán học bằng phần mềm Microsoft Excell.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Điều tra tình hình dạy học Tính quy luật của hiện tượng di truyền ở trường THPT

Qua điều tra tình hình dạy học Tính quy luật của hiện tượng di truyền ở 6 trường THPT thuộc tỉnh Phú Thọ cho thấy đa số GV đều sử dụng phương pháp Vấn đáp GTMH + Biểu diễn PTTQ - THTB (50%) hay Thuyết trình + Biểu diễn PTTQ - THTB (29,16%), còn rất ít GV sử dụng phương pháp Vấn đáp tìm tòi + Biểu diễn PTTQ - tìm tòi BP (16,67%) và phương pháp Vấn đáp tìm tòi + Biểu diễn PTTQ - tìm tòi BP + Dạy học theo nhóm (4,17%) dẫn đến làm hạn chế chất lượng dạy học môn học này. Vì vậy, cần nghiên cứu cải tiến PPDH nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng dạy học Tính quy luật của hiện tượng di truyền ở trường THPT để phát huy được tính tích cực, chủ động và sáng tạo của HS trong hoạt động lĩnh hội tri thức mới.

3.2. Phân tích logic kiến thức chương 2. Tính quy luật của hiện tượng di truyền

Thực chất của hiện tượng DT là truyền lại vật chất DT từ thế hệ này sang thế hệ khác. Vật chất di truyền trong tế bào tồn tại trong nhân và tế bào chất. Vật chất di truyền trong nhân và ở tế bào chất được truyền lại cho thế hệ sau theo quy luật khác nhau. Đầu tiên HS tiếp xúc với hiện tượng di truyền qua nhân sau đến di truyền qua tế bào chất. Trong di truyền qua nhân, HS được nghiên cứu sự di truyền các tính trạng đơn gen rồi đến tính trạng đa gen, nghiên cứu sự di truyền các tính trạng do gen trên NST thường quy định đến sự di truyền các tính trạng do gen nằm trên NST giới tính quy định. Trong đó đề cập sự di truyền các tính trạng do các gen nằm trên các cặp NST khác nhau quy định đến sự di truyền các tính trạng do các gen cùng nằm trên một cặp NST quy định... Trong mỗi hiện tượng di truyền, HS được nghiên cứu thí nghiệm, xác định nguyên nhân dẫn tới kết quả thí nghiệm và rút ra tính quy luật của hiện tượng di truyền [3]. Qua phân tích, chúng tôi khái quát được logic kiến thức chương 2. Tính quy luật của hiện tượng di truyền theo sơ đồ 1.

3.3. Quy trình tổ chức dạy học kiến thức Tính quy luật của hiện tượng di truyền theo lý thuyết

kiến tạo

Sau khi nghiên cứu và xây dựng quy trình tổ chức dạy học kiến thức Tính quy luật của hiện tượng di truyền theo lý thuyết kiến tạo, chúng tôi vận dụng vào dạy học các bài của chương 2. Tính quy luật của hiện tượng di truyền trong phần Di truyền học (Sinh học 12).

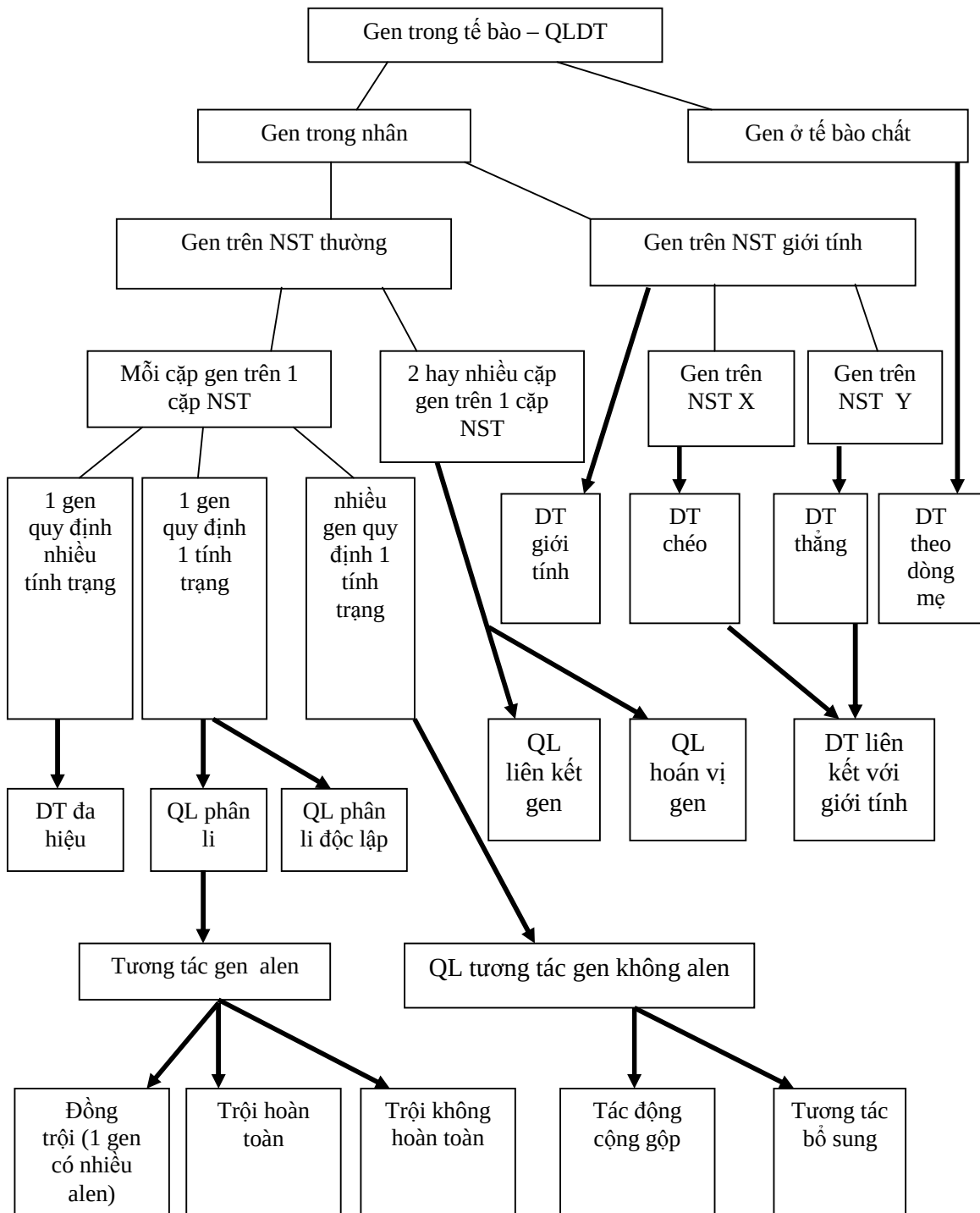
Ví dụ: dạy mục Liên kết gen trong bài “Liên kết gen và hoán vị gen”

Mục tiêu: Sau khi học xong bài này, học sinh cần:

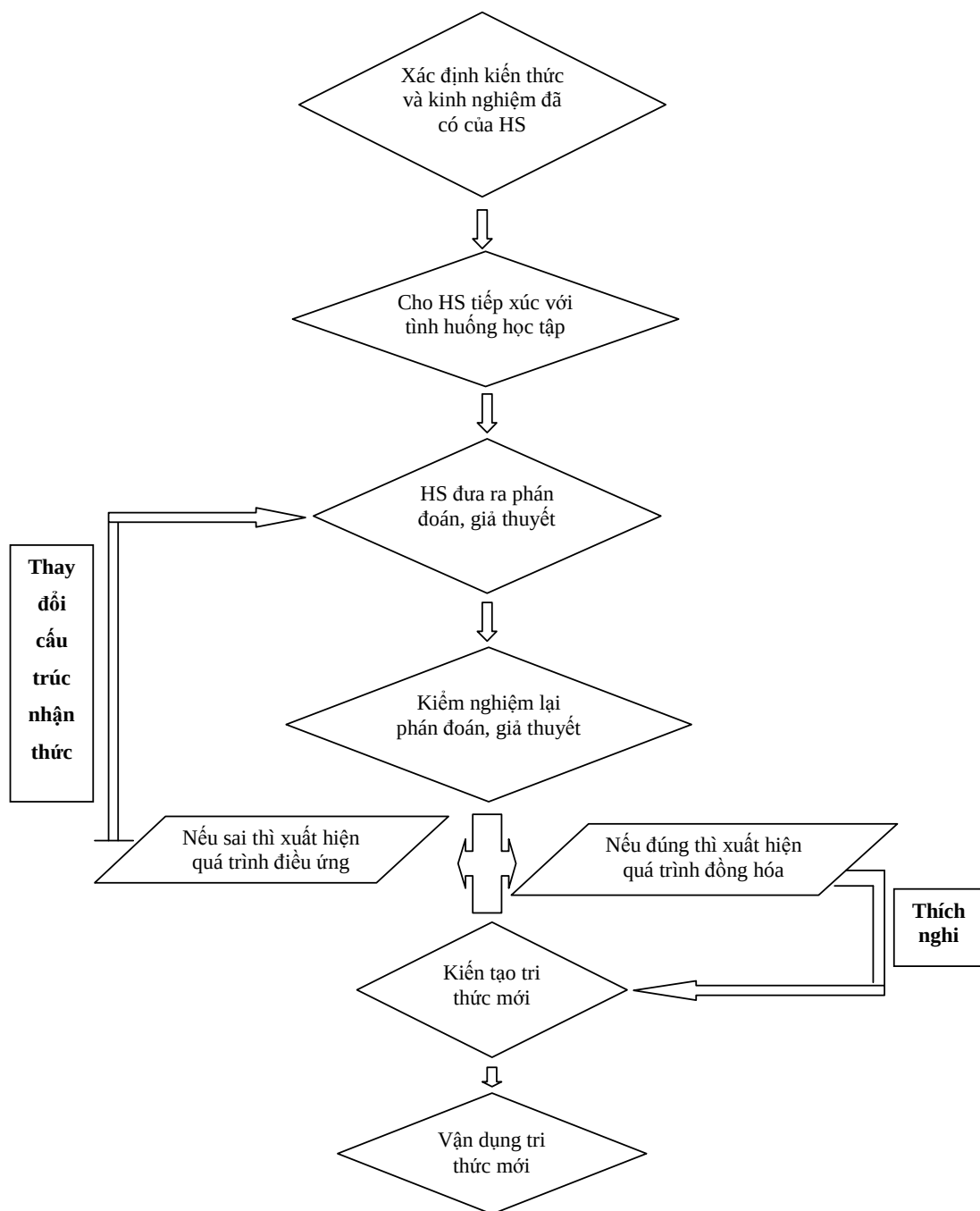
- Nhận biết được hiện tượng liên kết gen.
- Nêu được bản chất và ý nghĩa của sự di truyền liên kết hoàn toàn.

* *Bước 1:* Xác định kiến thức và kinh nghiệm đã có của học sinh

- Học sinh đã được học phép lai phân tích, phép lai của quy luật phân li và quy luật phân li



Sơ đồ 1. Logic kiến thức chương 2. Tính quy luật của hiện tượng di truyền



**Sơ đồ 2. Quy trình tổ chức dạy học kiến thức
Tính quy luật của hiện tượng di truyền theo lí thuyết kiến tạo**

độc lập.

- Cơ thể mang kiểu gen đồng hợp trội (lặn) khi giảm phân cho ra 1 loại giao tử, còn cơ thể mang gen dị hợp khi giảm phân cho ra 2 loại giao tử.

* **Bước 2:** Cho học sinh tiếp xúc với tình huống dạy học

Bài toán 1: Cho lai hai thứ đậu Hà Lan thuần chủng hạt vàng, trơn với hạt xanh, nhăn thu được F1. Cho F1 lai phân tích thu được 1 vàng, trơn: 1 vàng, nhăn: 1 xanh, trơn: 1 xanh, nhăn. Hãy viết sơ đồ lai từ P đến Fb. Biết rằng gen A quy định

tính trạng hạt vàng trội hoàn toàn so với gen a quy định hạt xanh; gen B quy định tính trạng hạt trơn trội hoàn toàn so với gen b quy định hạt nhăn.

Bài toán 2: Cho lai ruồi giấm thuần chủng mình xám, cánh dài với ruồi giấm mình đen, cánh ngắn thu được F1. Cho con đực F1 lai phân tích, Fb thu được 1 thân xám, cánh dài; 1 thân đen, cánh ngắn. Hãy viết sơ đồ lai từ P đến Fb. Biết rằng gen A quy định tính trạng mình xám trội hoàn toàn so với gen a quy định mình đen; gen B quy định tính trạng cánh dài trội hoàn toàn so với gen b quy

định cánh ngắn.

Hãy so sánh sự khác nhau giữa kết quả của Fb ở hai bài toán trên.

* **Bước 3:** Học sinh đưa ra phán đoán, giả thuyết

Bài toán 1: HS dựa trên kiến thức và kinh nghiệm đã có về quy luật phân li độc lập để giải bài toán nhận thức (tình huống dạy học). HS sẽ viết được sơ đồ lai từ P đến Fb (Fb cho ra 4 loại kiểu hình với tỉ lệ 1:1:1:1).

P: AABb x aabb

F1: AaBb

LptF1: (AaBb) x aabb

GF1: AB, Ab, aB, ab ab

Fb: 1AaBb : 1 Aabb : 1 aaBb : 1 aabb

TLKH: 1 vàng, trơn: 1 vàng, nhăn: 1 xanh, trơn: 1 xanh, nhăn

Bài toán 2: HS dựa trên kiến thức và kinh nghiệm đã có để giải bài toán nhận thức (tình huống dạy học). Vì Fb thu được 2 kiểu tổ hợp nên $\Rightarrow$ F₁ khi giảm phân chỉ cho 2 loại giao tử $\Rightarrow$ Kiểu gen của $\Rightarrow$ F₁ có thể là AaBB hoặc AABb. HS sẽ viết được sơ đồ lai từ P đến Fb (Fb cho ra 2 loại kiểu hình với tỉ lệ 1:1).

Nhận xét: Kết quả của hai bài toán trên có sự khác nhau.

* **Bước 4:** Kiểm nghiệm lại phán đoán, giả thuyết

Bài toán 1: Dựa vào kiến thức của quy luật phân li độc lập để kiểm nghiệm $\Rightarrow$ khẳng định phán đoán, giả thuyết của học sinh đưa ra là đúng.

Bài toán 2: Dựa vào kiến thức của quy luật phân li và quy luật phân li độc lập để kiểm nghiệm, giả thuyết của học sinh đưa ra. Vì P thuần chủng nên F1 chỉ thu được 1 kiểu tổ hợp mang kiểu gen dị hợp về 2 cặp gen (AaBb) $\Rightarrow$ F1 khi giảm phân phải cho 4 loại giao tử chứ không phải chỉ cho 2 loại giao tử mà học sinh đưa ra $\Rightarrow$ khẳng định phán đoán, giả thuyết của học sinh đưa ra là chưa đúng. (Thất bại)

$\Rightarrow$ Kết quả của Fb không phù hợp với kết quả của phép lai hai cặp tính trạng.

* **Bước 5:** Giáo viên hướng dẫn học sinh đưa ra phán đoán, giả thuyết khác cho bài toán 2 (diễn ra quá trình điều ứng)

HS dựa vào kiến thức về di truyền liên kết đã học ở Sinh học 9 và hoạt động nhóm để đưa ra phán đoán, giả thuyết của bài toán 2. Thống nhất ý kiến trong nhóm và đưa ra dự đoán các câu trả lời:

+ Ruồi ♀ Đen, ngắn khi giảm phân chỉ cho 1 loại giao tử vì có kiểu gen đồng hợp lặn.

+ Fb chỉ thu được 2 loại kiểu hình với tỉ lệ 1:1 thì ruồi ♂ F1 khi giảm phân phải cho 2 loại giao tử với tỉ lệ bằng nhau.

+ ♂ F1 khi giảm phân cho 2 loại giao tử thì các gen A và B, các gen a và b phải nằm trên 1 cặp NST tương đồng. (HS đã biết: Gen là một đoạn của phân tử AND. Mỗi NST lại chỉ chứa một phân tử AND. Các gen trên một NST đều thuộc cùng một phân tử AND, do vậy chúng thường di truyền cùng nhau)

+ Kết quả phép lai phân tích trong thí nghiệm của Moocgan chỉ có 2 kiểu hình giống P, mà không xuất hiện kiểu hình khác với kiểu hình của P vì:

• PT/C và F1 có 100% Xám, dài nên tính trạng Xám, dài là trội hơn so với tính trạng Đen, ngắn. Quy ước gen: A - Xám; B - Dài; a - Đen; b - ngắn.

• Tỉ lệ phân li trong lai phân tích (1 : 1) phù hợp với phép lai 1 cặp tính trạng chứng tỏ các gen quy định các tính trạng Xám, dài hay Đen, ngắn cùng nằm trên 1 NST và di truyền cùng nhau.

• Trong quá trình phát sinh giao tử các gen liên kết hoàn toàn.

• Viết sơ đồ lai từ P đến F1. (HS đã biết cách viết kiểu gen liên kết ở Sinh học 9)

GV gọi đại diện HS trong nhóm lên trình bày kết quả của nhóm, các HS trong nhóm khác lắng nghe và đối chiếu với kết quả của nhóm mình $\rightarrow$ GV tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận để kiểm nghiệm các dự đoán bằng các lập luận logic $\rightarrow$ khẳng định sự đúng đắn các dự đoán, qua đó xác lập tri thức mới.

* **Bước 6:** Hình thành quá trình thích nghi kiến tạo tri thức mới

+ Liên kết gen là hiện tượng các gen trên cùng một NST di truyền cùng nhau.

+ Đặc điểm của nhóm gen liên kết:

• Các gen nằm trên một NST di truyền cùng nhau gọi là nhóm gen liên kết.

• Số nhóm gen liên kết ở mỗi loài bằng số NST trong bộ đơn bội (n) của loài đó.

• Số nhóm tính trạng di truyền liên kết tương ứng với số nhóm gen liên kết.

+ Cách nhận biết liên kết gen:

• Phép lai có hai hay nhiều tính trạng thì tỉ lệ phân li trong lai phân tích là 1:1.

• Tỉ lệ phân li kiểu gen và kiểu hình ở Fb khác với tỉ lệ trong phân li độc lập.

+ Ý nghĩa của hiện tượng liên kết gen:

• Liên kết gen làm hạn chế biến dị tổ hợp.

• Đảm bảo sự di truyền bền vững của từng nhóm tính trạng được quy định bởi các gen trên cùng 1 NST.

• Đảm bảo sự di truyền bền vững của nhóm gen quý (mong muốn) có ý nghĩa trong chọn giống.

* **Bước 7:** Vận dụng tri thức mới

GV đưa ra câu hỏi: Làm thế nào có thể phát

hiện được 2 gen nào đó liên kết hay phân li độc lập?

Để kiểm tra tính hiệu quả và tính khả thi của phương án đã đề xuất, chúng tôi đã tiến hành dạy 06 bài thuộc chương 2. Tính quy luật của hiện tượng di truyền trong phần Di truyền học (Sinh học 12) bằng giáo án được thiết kế theo quy trình mà đề tài đã đề xuất tại trường THPT Hùng Vương với 06 lớp (03 lớp TN và 03 lớp ĐC). Sau đó tiến hành đánh giá HS các lớp thực nghiệm qua 02 bài kiểm tra 10 phút và 01 bài kiểm tra 45 phút. Kết quả thực nghiệm được phân tích bằng phần mềm Microsoft excel [2]. Lập bảng phân phối thực nghiệm; Tính giá trị trung bình và phương sai của mỗi mẫu. So sánh giá trị trung bình để đánh giá khả năng hiểu bài và khả năng hệ thống hoá kiến thức của các lớp thực nghiệm so với các lớp đối chứng, đồng thời phân tích phương sai để khẳng định nguồn ảnh hưởng đến kết quả học tập ở các lớp thực nghiệm và các lớp đối chứng.

Qua phân tích kết quả cho thấy: HS ở các lớp dạy thực nghiệm có khả năng nắm vững kiến thức hơn, giải thích cơ sở tế bào học của các quy luật di truyền có sự linh hoạt, sáng tạo hơn; đồng thời kĩ năng vận dụng kiến thức vào giải các bài tập quy luật di truyền cũng thành thạo hơn. Điều đó cho thấy việc vận dụng lí thuyết kiến tạo vào dạy học phần Di truyền học (Sinh học 12) đã góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

4. Kết luận

Trên cơ sở phân tích nội dung SGK, SGV, tài liệu tham khảo, nghiên cứu thực trạng, chúng tôi đã đưa ra cơ sở lí luận và thực tiễn của việc vận dụng lí thuyết kiến tạo vào dạy học phần Di truyền

học (Sinh học 12), đồng thời phân tích logic kiến thức chương 2. Tính quy luật của hiện tượng di truyền và xây dựng quy trình tổ chức dạy học kiến thức Tính quy luật của hiện tượng di truyền theo lí thuyết kiến tạo để nâng cao chất lượng dạy học phần Di truyền học nói riêng và dạy học Sinh học nói chung.

Chúng tôi đã chứng minh được tính hiệu quả của phương án đề xuất thông qua đánh giá thực nghiệm sư phạm, kết quả thực nghiệm cho phép áp dụng rộng rãi quy trình mà chúng tôi đưa ra vào dạy học phần Di truyền học ở các trường THPT.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Văn Cường - Bernd Meier (2010), *Một số vấn đề chung về đổi mới phương pháp dạy học ở trường trung học phổ thông, Dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông.*
- [2]. Nguyễn Phúc Chính (Chủ biên), Phạm Đức Hậu (2007), *Ứng dụng tin học trong nghiên cứu khoa học giáo dục và dạy học Sinh học*, Nxb Giáo dục.
- [3]. Nguyễn Thành Đạt (Tổng chủ biên), Phạm Văn Lập (chủ biên), Đặng Hữu Lan, Mai Sỹ Tuấn (2007), *Sinh học 12* (Sách giáo khoa), Nxb Giáo dục Hà Nội.
- [4]. Phan Trọng Ngọ (2011), *Cơ sở triết học và tâm lí học của đổi mới phương pháp dạy học trong trường phổ thông*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [5]. Alan Pritchard and John Woollard (2010), *Constructivism and Social Learning*, A David Fulton Book, London and New York.
- [6]. Kate Wilson (2003), *A Social Constructivist Approach to Teaching Reading: Turning the rhetoric into reality*, University of Canberra.

SUMMARY

APPLICATION CONSTRUCTIVISM THEORY TO IMPROVE THE QUALITY OF TEACHING GENETICS (BIOLOGY 12)

*Tran Thi Mai Lan, Ha Que Cuong, Luong Thi Thanh Xuan
Hung Vuong University*

The purpose of this project is to apply research process proposed constructivism theory knowledge organization teaching the rules of the genetic phenomena in genetics to contribute to improving the quality of teaching Biology12 in high schools. In terms of the subject, we are using 2. The rules of the genetic phenomenon of Genetics (Biology 12) subject to study. To make the subject, we use research methods in specialized areas such as research methods theory and methods to investigate the situation, experimental methods and pedagogical methods of mathematical statistics. Through the research process, we build knowledge learning process The rules of genetic phenomena constructivism theory. On that basis, designed lesson plans lessons in Chapter 2. The rules of the genetic phenomenon (the Genetics - Biology 12) according to the process developed. At the same time proved the effectiveness of the teaching process organization through Pedagogical Experimental evaluation of the experimental results allow widely used procedures that we offer in teaching the Genetic the high schools.

Keywords: *Constructivism theory, Genetics*

QUY TRÌNH TỔ CHỨC THÍ NGHIỆM NHẪM HÌNH THÀNH KỸ NĂNG NHẬN THỨC CHO TRẺ MẪU GIÁO 5 - 6 TUỔI

Hoàng Thanh Phương
Trưởng Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Kỹ năng nhận thức là một trong những kỹ năng sống quan trọng và cần thiết cho con người, giúp trẻ sử dụng các thao tác trí tuệ của mình để tiếp thu và xử lý thông tin nhằm đạt mục đích nào đó trong những điều kiện hoàn cảnh nhất định. Song đây là kỹ năng phức tạp đối với trẻ mẫu giáo. Để hình thành được kỹ năng này cho trẻ, giáo viên có thể thông qua nhiều hoạt động trong đó thí nghiệm là hoạt động có nhiều ưu thế và mang lại hiệu quả giáo dục cao. Trong phạm vi của bài viết này, xin được đề xuất quy trình tổ chức thí nghiệm nhằm hình thành KNNT cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi, góp phần phát triển toàn diện nhân cách trẻ nói chung.

Từ khóa: kỹ năng nhận thức, quy trình thí nghiệm.

1. Mở đầu

Trong xu hướng giáo dục hiện nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, sự bùng nổ của tri thức và công nghệ thông tin cho thấy “kiến thức” không còn là mục tiêu nhắm đến trong giáo dục mà nó trở thành nguồn lực để người học huy động vào giải quyết tốt không chỉ đối với các bài học mà còn thành công đối với các vấn đề, các tình huống mà họ phải đối mặt trong thực tiễn. Với cách nhìn như vậy, trong quá trình giáo dục trẻ mầm non càng thấy được sự cần thiết phải hình thành cho trẻ những kỹ năng nhận thức quan trọng, giúp trẻ có khả năng tiếp thu và xử lý thông tin về các sự vật hiện tượng xung quanh trong những điều kiện hoàn cảnh nhất định trên cơ sở nắm vững phương thức thực hiện và vận dụng tri thức kinh nghiệm đã có. Nó giúp trẻ phát huy được tính tích cực chủ động nhận thức, khả năng độc lập, sáng tạo, đặc biệt giúp trẻ có khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập nhận thức cũng như các vấn đề do thực tế cuộc sống đặt ra.

Kỹ năng nhận thức được chia thành ba loại: Các kỹ năng nhận

thức cơ bản: Đây là các KNNT quan trọng, cần cho việc lĩnh hội những tri thức đầu tiên về đặc điểm sự vật hiện tượng xung quanh trẻ, làm cơ sở để phát triển các KNNT bậc cao hơn. KNNT cơ bản bao gồm các kỹ năng cụ thể sau đây: KN quan sát, KN so sánh, KN phân loại, KN ghi nhớ, KN đo lường và sử dụng ngôn ngữ; Các kỹ năng nhận thức bậc trung: Bao gồm KN suy luận, KN phán đoán; Các kỹ năng nhận thức bậc cao: KN đặt giả thuyết, KN kiểm soát các điều kiện tác động [2]. KNNT là kỹ năng khó bởi hoạt động nhận thức thường yêu cầu sự phối hợp hoạt động của nhiều KN và đối tượng nhận thức lại luôn thay đổi. KNNT có nhiều loại và chúng được hình thành trên cơ sở của nhau. Để có thể sử dụng các KNNT bậc cao thì đòi hỏi trẻ phải có sự thuần thục đối với việc sử dụng các KN cơ bản. Đối với trẻ mầm non nhu cầu nhận thức, tìm hiểu khám phá các đối tượng xung quanh là rất lớn, do vậy cần hình thành cho trẻ các KNNT thông qua nhiều hoạt động của trẻ ở trường mầm non[4].

KNNT là kỹ năng sống quan

trọng vì vậy vấn đề này được nhiều nhà giáo dục quan tâm nghiên cứu, theo ba hướng sau: Thứ nhất, đi sâu vào nghiên cứu một vài KNNT đơn lẻ (KN quan sát, so sánh, khái quát hoá,...). Thứ hai, xác định KNNT cơ bản và xây dựng các trắc nghiệm đo mức độ hình thành KNNT của trẻ. Thứ ba, xác định các biện pháp hình thành KNNT thông qua các hoạt động cụ thể của trẻ ở trường mầm non (Hoạt động khám phá khoa học, hoạt động làm quen với toán, hoạt động ngoài trời...)[1]. Nhìn chung các nghiên cứu về KNNT của trẻ mầm non còn chưa nhiều, thường đi vào các KN đơn lẻ và chưa nghiên cứu trên diện rộng và đầy đủ các KNNT... Đặc biệt, chưa có nghiên cứu nào khai thác hiệu quả việc hình thành các KNNT cho trẻ thông qua thí nghiệm. Thí nghiệm là một hoạt động tích cực giúp trẻ có thể nhận thức một cách đầy đủ và chính xác về đặc tính của các sự vật hiện tượng trong tự nhiên [3]. Quá trình này đòi hỏi bản thân mỗi đứa trẻ khi tham gia cần phải có một số những KNNT cơ bản và đây cũng chính là hoạt động thuận lợi giúp giáo

viên có thể hình thành cho trẻ những KNNT quan trọng mà vẫn tạo được cho trẻ sự hứng thú và một không khí thoải mái khi được đóng vai “những nhà nghiên cứu” tiến hành thí nghiệm khám phá các đối tượng xung quanh chúng.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá mức độ hình thành KNNT của trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi thông qua các hoạt động khám phá tự nhiên vô sinh, các thí nghiệm mà giáo viên tổ chức trong điều kiện của trường mầm non, chúng tôi tiến hành khảo sát tại 162 trẻ ở 04 lớp mẫu giáo lớn thuộc các trường mầm non (Thị xã Phú Thọ: MN Hùng Vương; MN Phong Châu; Thành phố Việt Trì: MN Hoà Phong; Huyện Lâm Thao: MN Sơn Dương) trên tỉnh Phú Thọ.

Trong quá trình đánh giá, chúng tôi quan sát theo dõi, tiến hành ghi chép dự giờ hoạt động của giáo viên và trẻ khi tham gia thí nghiệm ở các hình thức hoạt động khác nhau ở trường mầm non như hoạt động khám phá khoa học, hoạt động vui chơi tại góc khoa học, hoạt động ngoài trời, hoạt động chiều... Sau đó phân tích và đánh giá kết quả các dữ liệu thu thập được từ phiếu, biên bản quan sát dự giờ giáo viên, quan sát trẻ tham gia thí nghiệm để xác định mức độ hình thành KNNT của trẻ.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng về mức độ hình thành kỹ năng nhận thức của trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi

Mức độ hình thành KNNT của trẻ còn thấp và có sự tương đồng nhau giữa trẻ ở các trường mầm non trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Chỉ có một số ít trẻ biết cách sử dụng các KNNT để tìm hiểu đối tượng một cách hứng thú, còn lại phần lớn trẻ chưa

thực sự chủ động sử dụng các KNNT để khám phá, khả năng sử dụng các KN này còn chưa phù hợp với mục đích nhận thức, đôi khi trẻ còn bị nhầm lẫn trong khi sử dụng. Phần lớn trẻ chỉ biết sử dụng một vài KNNT cơ bản (như kỹ năng quan sát, so sánh, phân loại, sử dụng ngôn ngữ), ít sử dụng các KNNT bậc trung, bậc cao. Bước đầu trẻ đã giải quyết được nhiệm vụ nhận thức đơn giản, nắm được các đặc điểm, tính chất của đối tượng phổ biến. Tuy vậy, trẻ vẫn chưa phát hiện ra mối liên hệ giữa các đối tượng, giải quyết nhiệm vụ nhận thức còn mất nhiều thời gian, đặc biệt với các nhiệm vụ nhận thức khó và phức tạp thì trẻ chưa tự giải quyết được.

3.2. Thực trạng về việc tổ chức thí nghiệm nhằm hình thành KNNT cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi

Trong quá trình tìm hiểu thực trạng tổ chức thí nghiệm nhằm hình thành KNNT cho trẻ 5 - 6 tuổi ở một số trường MN trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, chúng tôi có một số nhận xét như sau: Hầu hết các giáo viên đều nhận thấy tầm quan trọng của KNNT đối với sự phát triển của trẻ và khẳng định thí nghiệm có thể hình thành KNNT cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi. Song việc tổ chức thí nghiệm ở trường mầm non chưa được quan tâm và còn nhiều những hạn chế nhất định. Giáo viên chưa coi trọng thí nghiệm cũng như chưa thấy được tầm quan trọng của thí nghiệm đối với việc hình thành KNNT cho trẻ. Quá trình tổ chức thí nghiệm ở trường mầm non chưa được chú trọng nhiều, sự đầu tư về chuyên môn và cơ sở vật chất cũng chưa quan tâm thích đáng. Giáo viên chưa biết cách khai thác và sử dụng các điều kiện sẵn có của trường mầm

non để tổ chức thí nghiệm. Đặc biệt, giáo viên chưa nắm được phương pháp, quy trình tổ chức thí nghiệm, do đó chưa kích thích trẻ sử dụng các KNNT.

3.3. Đề xuất quy trình thí nghiệm nhằm hình thành KNNT cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi

Trên cơ sở phân tích các vấn đề lý luận về KNNT và quy trình thí nghiệm đồng thời quán triệt các nguyên tắc trên, chúng tôi đề xuất quy trình tổ chức thí nghiệm nhằm hình thành KNNT cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi như sơ đồ.

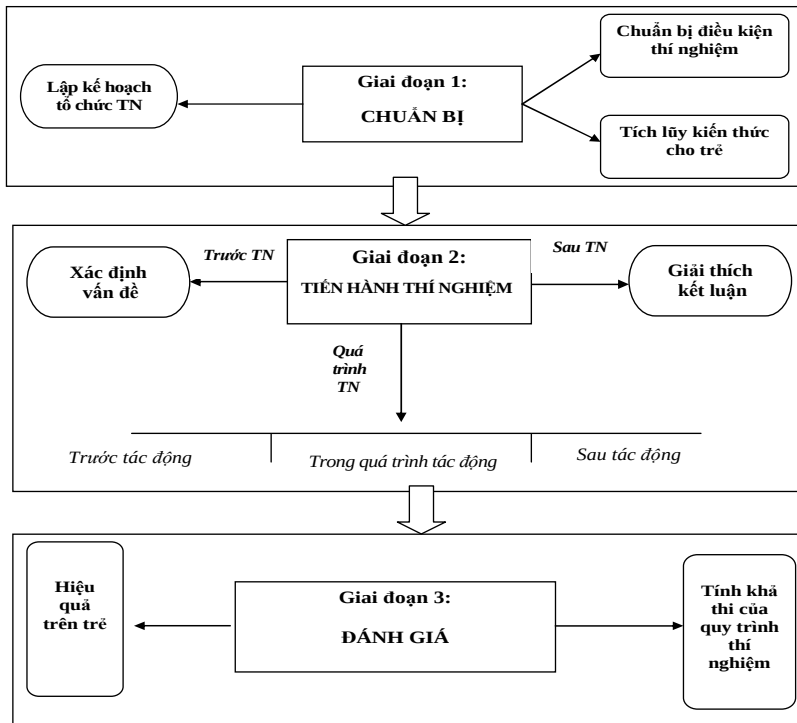
** Giai đoạn I: Chuẩn bị*

Quy trình thí nghiệm muốn đạt hiệu quả cao thì chuẩn bị là một việc làm rất quan trọng. Nó sẽ tạo cơ sở, tiền đề tốt để giáo viên có thể tiến hành thí nghiệm thành công, thuận tiện và đem lại hứng thú cho trẻ. Chuẩn bị tổ chức quy trình thí nghiệm bao gồm: Lập kế hoạch tổ chức thí nghiệm; Chuẩn bị điều kiện cho thí nghiệm; Tích lũy kiến thức cho trẻ.

** Giai đoạn 2: Tiến hành thí nghiệm*

Đây là phần trọng tâm của toàn bộ quy trình thí nghiệm. Tiến hành thí nghiệm được chia thành 3 thời điểm: Trước thí nghiệm, quá trình thí nghiệm và sau thí nghiệm. Tại mỗi thời điểm nhất định, giáo viên cần định hướng trẻ tập trung vào các dấu hiệu, đặc điểm của các đối tượng tham gia thí nghiệm và so sánh các dấu hiệu đó tại mỗi thời điểm để nhận ra sự thay đổi và mối quan hệ giữa chúng. Khi tiến hành thí nghiệm cần đảm bảo cho mọi trẻ được theo dõi và quan sát rõ ràng, phát huy được tính tích cực chủ động của trẻ, lôi cuốn trẻ tham gia vào thí nghiệm.

- Trước thí nghiệm



Giáo viên giúp trẻ xác định vấn đề nhận thức và đề xuất giả thuyết cho thí nghiệm: Đây là bước khởi đầu của tiến hành thí nghiệm, nó có tác dụng kích thích trí tò mò, gây hứng thú nhận thức đối với trẻ. Đồng thời đây cũng là bước để trẻ nhận thức được vấn đề cần giải quyết. Để đưa trẻ đến vấn đề nhận thức giáo viên có thể tận dụng các vấn đề xuất phát từ những tình huống thực tiễn để huy động vốn hiểu biết của trẻ hoặc sử dụng các tình huống có vấn đề để gây hứng thú cho trẻ. Trên cơ sở xác định được các tình huống có thể xảy ra, trẻ đưa ra các dự đoán và lựa chọn các phương án giải quyết nhiệm vụ nhận thức.

- Quá trình thí nghiệm

Đây là khâu quan trọng nhất của toàn bộ quy trình thí nghiệm đã đề xuất, giúp trẻ kiểm tra tính chính xác của các giả thuyết đã đề xuất. Trẻ được quan sát các diễn biến và kết quả của thí nghiệm. Từ đó, nắm được những đặc điểm, tính chất của các đối tượng khám phá. Trong quá trình tiến hành thí

nhệm được chia thành 3 thời điểm dựa trên sự thay đổi của các điều kiện tác động cũng như diễn biến của thí nghiệm đó là: Trước khi tác động -> Trong quá trình tác động -> Sau tác động. Qua đó sẽ giúp trẻ có thể quan sát, phát hiện ra đặc điểm tính chất của các sự vật hiện tượng tại mỗi thời điểm nhất định, từ đó trẻ sẽ so sánh, nhận ra sự thay đổi, khác biệt của cùng một sự vật hiện tượng đó khi thay đổi điều kiện tác động, và điều này sẽ giúp trẻ nắm được những đặc tính cơ bản của chúng.

Trước tác động: Giáo viên cần sử dụng hệ thống câu hỏi định hướng cho trẻ quan sát, nhận xét và nắm được đặc điểm của các đối tượng tham gia thí nghiệm. Giáo viên nên đưa ra các câu hỏi để giúp trẻ xác định được các dấu hiệu của mỗi đối tượng và so sánh chúng với nhau; **Trong quá trình tác động:** Giáo viên hướng dẫn trẻ làm thí nghiệm trên các đối tượng cụ thể. Trên cơ sở đã xác định được đặc điểm của đối tượng cũng như các điều kiện của thí nghiệm trước đó, giáo

viên sẽ thay đổi các điều kiện tác động lên các đối tượng, đây là lúc thí nghiệm diễn biến làm thay đổi các dấu hiệu mà trẻ đã xác định trước đó. Lúc này giáo viên cần hướng dẫn từng bước thực hiện, song quan trọng hơn là cần phải định hướng trẻ quan sát và nhận ra sự thay đổi đó của các đối tượng theo diễn biến của thí nghiệm bằng các câu hỏi giúp cho trẻ nhận ra bằng quan sát, cảm nhận của cơ thể. Đối với các thí nghiệm đơn giản, trẻ có thể tự làm: Trên cơ sở những ý tưởng tiến hành thí nghiệm của trẻ, giáo viên có thể tập trung những trẻ có cùng ý tưởng tập hợp thành một nhóm và tiến hành thí nghiệm theo dự kiến. Trong quá trình trẻ làm thí nghiệm, giáo viên theo dõi, bao quát, giúp đỡ những nhóm gặp khó khăn; Đối với các thí nghiệm phức tạp, giáo viên tiến hành từng bước theo đúng thứ tự tự một cách rõ ràng, chậm rãi để trẻ có thể quan sát một cách chi tiết và chính xác. Hướng dẫn trẻ quan sát diễn biến của hiện tượng xảy ra trong quá trình thí nghiệm và kết thúc thí nghiệm, yêu cầu trẻ so sánh, đối chiếu và nhận xét với trạng thái ban đầu, khi chưa có tác động lên các đối tượng. Những thí nghiệm kéo dài chưa có kết quả ngay giáo viên hướng dẫn trẻ hoặc cùng trẻ thực hiện các bước của thí nghiệm. Lưu lại kết quả quan sát ban đầu và của từng thời điểm khác nhau và cuối cùng cho trẻ thảo luận, nhận xét hiện tượng và kết quả thí nghiệm dựa trên những thông tin trẻ đã tích lũy; **Sau tác động:** Giúp trẻ nhận ra được sự thay đổi, những hiện tượng xảy ra, kết quả của thí nghiệm, nhận biết được những đặc điểm, tính chất bộc lộ ra của các đối tượng thông qua sự thay đổi điều kiện tác động thí nghiệm. Nếu trẻ tiến hành thí

nhịệm: Cho trẻ quan sát và so sánh kết quả của từng nhóm với nhau dựa trên các giả thuyết đã đề xuất. Nếu giáo viên thực hiện thí nghiệm thì cần yêu cầu trẻ nhận xét kết quả và hiện tượng xảy ra, so sánh với suy đoán và kinh nghiệm, kiến thức đã có. Giáo viên nên đưa ra những câu hỏi kích thích trẻ nhận ra những dấu hiệu thay đổi của sự vật hiện tượng tại thời điểm sau khi tác động.

- Sau thí nghiệm: Giải thích và kết luận

Cho trẻ đối chiếu kết quả nhận được với các giả thuyết ban đầu, giải thích các hiện tượng đã xảy ra và kết quả của thí nghiệm dựa vào những kinh nghiệm, kiến thức của trẻ đã được tích lũy. Các trẻ khác nhận xét, góp ý, trao đổi hoặc đặt câu hỏi xung quanh cách làm của nhóm bạn. Giáo viên giải thích chính xác kết quả thí nghiệm; Kết luận về vấn đề nhận thức đặt ra lúc đầu và đề xuất các vấn đề cần nghiên cứu, tìm hiểu tiếp theo.

* Giai đoạn III: Đánh giá

Đánh giá kết quả thí nghiệm nhằm phát hiện và điều chỉnh kịp thời những sai sót của quy trình tổ chức để hiệu quả mức độ hình thành KNNT cho trẻ. Công việc này gồm: Đánh giá hiệu quả trên trẻ và đánh giá

tính khả thi của quy trình tổ chức thí nghiệm đã đề xuất.

4. Kết luận

KNNT là một trong những kỹ năng rất quan trọng và cần thiết cho con người nói chung và cho trẻ mầm non nói riêng trong mọi hoạt động sống. Nó giúp cho trẻ có thể tiếp nhận và xử lý các thông tin từ thế giới xung quanh một cách hiệu quả, đồng thời còn giúp trẻ có thể vận dụng các tri thức đó vào giải quyết các tình huống mà trẻ gặp trong cuộc sống. Tuy vậy, KNNT là một kỹ năng phức tạp vì vậy muốn hình thành KNNT cho trẻ cần thiết phải có sự định hướng và tổ chức một cách có kế hoạch của các nhà giáo dục thông qua các hoạt động hàng ngày của trẻ.

Thí nghiệm là một hoạt động thu hút được sự chú ý và mang lại nhiều hứng thú cho trẻ, kích thích trẻ khám phá những điều bí ẩn và thú vị trong thế giới xung quanh. Đặc biệt, khi tham gia thí nghiệm sẽ hình thành và phát triển ở trẻ các KNNT cần thiết như kỹ năng quan sát, so sánh, đo lường, suy luận, đặt giả thuyết ... Song, để hình thành các KNNT cho trẻ có hiệu quả cần phải tổ chức thí nghiệm theo một quy trình vừa đảm bảo tính khoa học, tuân thủ các nguyên tắc tiến hành thí nghiệm, để vận

dụng, vừa đảm bảo phát huy được tính tích cực nhận thức của trẻ đồng thời phải phù hợp với khả năng của giáo viên và điều kiện thực tế của trường mầm non thì mức độ hình thành các KNNT của trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi sẽ được nâng cao, góp phần mang lại hiệu quả tích cực cho trẻ trong quá trình nhận thức nói riêng và phát triển toàn diện nhân cách trẻ nói chung.

Tài liệu tham khảo

[1] Lê Xuân Hồng, Lê Thị Khang, Hồ Lai Châu, Hoàng Mai (2000), *Những kỹ năng sư phạm mầm non, phát triển những kỹ năng cần thiết cho trẻ mầm non*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[2] Hoàng Thị Phương (2011), *Giáo trình lý luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[3] Tomislav Sencanski (Trần Nguyên Nghi dịch), (2009), *Những thí nghiệm đơn giản bạn có thể làm ở nhà*, tập 1,2, 3, NXB Kim Đồng, Hà Nội.

[4] Trần Thị Ngọc Trâm, Nguyễn Thị Nga (2011), *Các hoạt động khám phá khoa học của trẻ mầm non (theo chương trình giáo dục mầm non mới)*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

SUMMARY

LABORATORY ORGANIZATION PROCESS FOR FORMING COGNITIVE SKILLS FOR PRE-SCHOOL CHILDREN 5 - 6 YEARS OLD

Hoang Thanh Phuong
Hung Vuong University

Cognitive skills is an important and necessary life skills to people, help them use their intelligence operations to acquire and process information in order to achieve the purpose of any of the conditions for the certain scenes. But this is complex skills for preschoolers. To form skills for children, teachers can through a variety of activities in which the experiment is working has many advantages and effective higher education. Within the scope of this article, please proposed organizational processes experiments to form KNNT for the preschool children 5-6 years, contributing to the overall development of the child in general.

Keywords: cognitive skills, experiment process.

MẪU THƯỢNG NGÀN CỦA NGUYỄN XUÂN KHÁNH NHÌN TỪ LÝ THUYẾT ĐÁM ĐÔNG

Nguyễn Văn Ba, Dương Thị Bích Liên
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Mẫu Thượng ngàn cùng với những giá trị của nó đã góp phần quan trọng làm nên hiện tượng tiểu thuyết Nguyễn Xuân Khánh. Trong khi đã có nhiều hướng nghiên cứu khác nhau về tác phẩm, như thi pháp học, tự sự học, ngôn ngữ học, văn hoá học..., thì việc tiếp cận tác phẩm từ lý thuyết đám đông chính là một cách làm mới về một đối tượng đã trở nên quen thuộc. Từ lý thuyết đám đông, chúng tôi sẽ làm nổi bật những sáng tạo của nhà văn trên các phương diện xây dựng nhân vật cộng đồng, trải nghiệm cộng đồng và tín ngưỡng dân gian, từ đó lý giải những điểm mới làm nên giá trị của *Mẫu Thượng ngàn* cũng như cội nguồn ý thức sáng tạo của Nguyễn Xuân Khánh.

Từ khóa: tâm lý đám đông, nhân vật cộng đồng, trải nghiệm cộng đồng, tín ngưỡng dân gian.

1. Mở đầu

Có nhiều cách khác nhau để lý giải, cắt nghĩa văn hóa Việt, bản sắc văn hóa Việt, nhưng lý giải bằng một cuốn tiểu thuyết thì không phải ai cũng làm được. Nguyễn Xuân Khánh đã làm được điều xưa nay hiếm đó bằng một cuốn tiểu thuyết sinh động: *Mẫu Thượng ngàn*. Với chiều sâu chiêm nghiệm và bề dày văn hoá, đây có thể sẽ là lời giải hấp dẫn và thuyết phục với độc giả và giới nghiên cứu về vấn đề nêu trên.

Đã có nhiều hướng tiếp cận khác nhau đối với *Mẫu Thượng ngàn* cũng như tiểu thuyết Việt Nam thời kì Đổi mới. Tuy nhiên, trong quá trình khám phá ấy, người ta đã tập trung đi tìm những cách tân trong đề tài, chủ đề, bút pháp nghệ thuật, ngôn ngữ, cấu trúc... mà chưa chú ý đúng mức đến vấn đề tâm lý, một yếu tố quan trọng trong việc xây dựng hình tượng nghệ thuật; không thấy được mối quan hệ giữa thế giới biểu tượng và hình tượng văn học như một tất yếu được thúc nhận chủ yếu qua ý thức sáng tạo. Chính vì thế, tìm ra một hướng nghiên cứu mới cho tiểu thuyết Việt Nam sau Đổi mới cũng như cho *Mẫu Thượng ngàn* vẫn là việc cần làm.

Lý thuyết đám đông được Gustave Le Bon sáng tạo từ những năm cuối thế kỉ XIX và được thể hiện sinh động trong cuốn *Tâm lý học đám đông* (1895). Với những lí lẽ táo bạo và sắc sảo, học thuyết của Le Bon đã trở thành cơ sở quan trọng cho Tâm lý học, nhất là Phân tâm học của S.Freud

và G.Jung, trong đó phải kể đến khái niệm “vô thức tập thể” đã được Freud thừa nhận vai trò của nó trong nghiên cứu Phân tâm học. Tuy nhiên lý thuyết của Le Bon chưa được giới thiệu rộng rãi ở Việt Nam, nhất là việc áp dụng nó vào nghiên cứu văn học còn nhiều hạn chế. Mặc dù đôi chỗ còn cực đoan nhưng tâm lý học đám đông thực sự đã có ảnh hưởng lớn tới tư tưởng của thời đại Le Bon cũng như tâm lý học hiện đại.

Tiếp cận *Mẫu Thượng ngàn* từ lý thuyết đám đông chính là một cách làm mới về một đối tượng vốn đã trở nên quen thuộc. Cách tiếp cận này phù hợp với một sáng tác đặc thù về chủ đề lịch sử, đồng thời là nền tảng khám phá những giá trị văn hoá sâu sắc tác phẩm.

2. Nội dung

2.1. Tâm lý đám đông và nhân vật cộng đồng trong “Mẫu Thượng ngàn”

Đám đông là kết quả của sự tập hợp, quy tụ ngẫu nhiên của các cá thể mang những đặc trưng tâm lý, tính cách và thể chất khác nhau của các nhóm xã hội hướng đến một mục đích nhất thời nào đó. Việc phát hiện ra vai trò của đám đông trước hết là các nhà chính trị, nhưng chỉ ra tâm lý đám đông lại là kết quả hoạt động khoa học của nhà tâm lý học người Pháp Gustave Le Bon. Theo tác giả, khi một đám đông tâm lý được hình thành, nó liền có những tính cách chung tạm thời, nhưng có thể xác định được. Những tính cách chung này lại được cộng thêm tính cách riêng khả biến, tùy

theo những thành tố mà đám đông bao gồm và có thể làm biến thái cấu tạo tinh thần của đám đông. Trong những tính cách tâm lý của đám đông, có những tính cách mà đám đông có thể có chung với những cá nhân riêng lẻ, mặt khác chúng còn có những tính cách rất riêng biệt, chỉ có ở tập thể. Le Bon cắt nghĩa sự khác nhau đó bằng ba nguyên nhân sau:

Thứ nhất, cá nhân trong đám đông đã có được, chỉ nhờ số lượng đông, một ý thức về sức mạnh vô địch cho phép nó nương theo những bản năng, mà nếu chỉ một mình, cá nhân tất nhiên sẽ kìm nén. Cá nhân càng có xu hướng ít kìm nén chúng, nếu đám đông là vô danh, do đó là vô trách nhiệm; ý thức về trách nhiệm, điều luôn ngăn giữ những cá nhân đã biến mất hoàn toàn. Như thế có nghĩa là, con người trong đám đông đã nằm trong những điều kiện cho phép anh ta loại bỏ mọi đề nén các dục vọng vô thức của mình.

Thứ hai, sự lây nhiễm, cũng can thiệp để xác định sự biểu hiện những tính cách đặc thù của đám đông, đồng thời xác định cả định hướng của chúng. Trong một đám đông, mọi tình cảm, mọi hành động rất dễ bị lây nhiễm và lây nhiễm đến mức, cá nhân dễ dàng hy sinh quyền lợi riêng cho quyền lợi của tập thể.

Nguyên nhân thứ ba và là nguyên nhân quan trọng nhất, xác định những tính cách đặc biệt khi cá nhân ở trong đám đông. Ở đây, đám đông có tính dễ bị gợi ý của cá nhân trong đám đông mà tính lây nhiễm nói trên thực ra chỉ là hệ quả của nó. “Dưới ảnh hưởng của một gợi ý, cá nhân này sẽ lao vào thực hiện một vài hành vi nào đó với sự mãnh liệt không thể cưỡng nổi. Sự cuồng nhiệt ấy trong đám đông còn mãnh liệt hơn so với một chủ thể bị thôi miên, bởi vì sự gợi ý như nhau đối với mọi cá nhân sẽ được phóng đại lên khi trở thành tương hỗ”(Le Bon, 2009).

Về đặc trưng của tâm lý đám đông, trước hết Le Bon chỉ rõ tính vô thức của đám đông: Hành động vô thức của những đám đông thay thế cho hành động có ý thức của các cá nhân. Khi hình thành đám đông, một đặc điểm dễ nhận thấy là sự thay đổi trong tính cách riêng của mỗi cá nhân để hành động theo tính cách chung của đám đông. Khẳng định tính vô thức như một thuộc tính của đám đông cũng cần thấy rõ, chính cái vô thức ấy sẽ là một trong những bí ẩn của sức mạnh đám

đông. *Tiếp theo là*, tính bốc đồng và dễ bị kích động của đám đông. Ở phương diện này, Le Bon chỉ ra sự tương đồng giữa đời sống tinh thần của người tiền sử và trẻ em. Những xung động khác nhau mà đám đông phải tuân theo, tùy theo các kích thích, độ lượng hay tàn ác, anh hùng hay nhát gan những xung động ấy luôn luôn bức thiết đến nỗi quyền lợi của cá nhân, quyền lợi bảo toàn bản thân không thống trị con người nữa. Sự dao động của đám đông làm cho nó rất khó điều khiển, nhất là khi một bộ phận quyền lực công rơi vào tay nó.

Nói đến đám đông ở đây không phải là tất cả những mức độ hình thành đám đông, mà chỉ quan tâm trước hết những đám đông trong thời kì chúng đã trở thành tổ chức hoàn bị. Nghĩa là chúng ta xem xét chúng có thể trở thành cái gì chứ không phải chúng luôn luôn đã là cái gì. Chỉ trong giai đoạn đang phát triển này, tình cảm và tư tưởng tập thể quay về cùng một hướng. Khi đó đám đông được tồn tại trong một quy luật nhất định về mặt tinh thần. Le Bon gọi đó là *Quy luật tâm lý về sự thống nhất tinh thần của đám đông*.

Điểm thành công nổi bật của *Mẫu Thượng ngàn* không phải là việc xây dựng những nhân vật, tính cách điển hình mà ngược lại, Nguyễn Xuân Khánh như vị thủ lĩnh tụ hội những con người, những tính cách để làm nên một nét khái quát của nhóm/đám đông nhân vật. Các nhân vật này, dù có tính cách riêng nhưng đều được đặt trong cái không khí chung của cộng đồng. Có thể thấy, tất cả nhân vật nam trong làng Cổ Đình hầu như đều chịu sự ảnh hưởng và chi phối, thậm chí ảnh hưởng như một sự lệ thuộc ngẫu nhiên vào các nhân vật nữ - những con người đã hình tượng hoá thành biểu tượng Mẫu. Hay nói cách khác, các nhân vật nữ đã trở thành hình tượng trung tâm của cả làng Cổ Đình. Người ta sống, làm việc, yêu nhau và cả hãm hại nhau đều xuất phát từ cái thần thái và quyền năng đặc biệt của nhân vật nữ, mà nổi bật ở đó là vẻ đẹp phồn thực của họ. Tín ngưỡng phồn thực phải chăng đã ăn sâu một cách vô thức để trở thành một nét đặc trưng tâm lý trong tâm hồn người dân Cổ Đình, thậm chí ảnh xạ sang cả những người Tây phương xa lạ khiến cho họ không khỏi bấn khoăn, ngỡ ngàng.

Xây dựng nhân vật cộng đồng trong *Mẫu Thượng ngàn*, Nguyễn Xuân Khánh nhận thấy những hằng số văn hóa của người dân làng Cổ

Đình mang trong mình nó đặc trưng tâm lí của đám đông. Đó chính là sự cố kết cộng đồng, cái làm nên sức mạnh nội lực của làng Việt tự bao đời nay. Từ bối cảnh chật hẹp của làng Cổ Đình và những mối liên hệ liên làng, ông đã nhìn thấy sự đồng thuận vững chãi cần được khai phóng, kể cả những mù quáng và thiếu cận cần được dẫn lối chỉ đường. Ở đây, Nguyễn Xuân Khánh thể hiện mình vừa với tư cách là một nhà văn, vừa với tư cách là một nhà tư tưởng.

2.2. Tâm lí đám đông và trải nghiệm cộng đồng trong “Mẫu Thượng ngàn”

Trở lại với Lí thuyết đám đông, Le Bon đã nghiên cứu và chỉ ra tình cảm và trải nghiệm đám đông được biểu hiện qua những phương diện sau:

Thứ nhất, thói bốc đồng, tính hay thay đổi và tính dễ bị kích động ở đám đông. Những hành vi của đám đông chịu ảnh hưởng của sự kích động nhiều hơn là của lí trí. Ở điểm này đám đông gần giống với người nguyên thủy. Những hành vi thực thi có thể hoàn hảo về mặt thực hiện, nhưng não bộ không điều khiển những hành vi ấy, cá nhân hành động tùy theo những ngẫu nhiên của các kích thích. Đám đông là đồ chơi của mọi kích thích bên ngoài và phản ánh những biến đổi không ngừng của chúng.

Thứ hai, tính dễ bị gợi ý và tính nhẹ dạ của đám đông. Dù ta giả định đám đông tập trung đến mấy, thì đám đông vẫn ở trạng thái chờ đợi, điều này làm cho sự gợi ý trở nên dễ dàng. Gợi ý đầu tiên được đưa ra, qua sự lây nhiễm, nó lập tức được áp đặt vào cho bộ não, và ngay lập tức sự định hướng được thiết lập. Cũng như tất cả con người được gợi ý, ý tưởng xâm chiếm bộ não có khuynh hướng biến đổi thành hành động. “Dù đốt cháy một toà lâu đài hay tận tụy, đám đông cũng thực hiện được một cách dễ dàng” (Le Bon, 2009). Tất cả phụ thuộc vào bản chất các tác nhân kích thích chứ không phụ thuộc vào các quan hệ tồn tại giữa hành động và sự gợi ý. Vậy nên, đám đông luôn phiêu bạt trên những giới hạn của vô thức, dễ dàng chịu mọi gợi ý, có mọi sự mãnh liệt về tình cảm riêng của những người không thể cầu viện đến ảnh hưởng của lí trí, không có tinh thần phê phán, đám đông chỉ có thể thuộc về tính cả tin quá mức. Đám đông suy nghĩ bằng hình ảnh và hình ảnh được gợi ra, bản thân lại gợi thêm một loạt hình ảnh mới chẳng có liên hệ logic gì

với hình ảnh ban đầu. Đám đông ít phân biệt được chủ quan và khách quan. Nó chấp nhận những hình ảnh được gợi lên trong tâm trí như là thực, và thường thì hình ảnh ấy chỉ là họ hàng xa với hình ảnh được quan sát.

Thứ ba, sự phóng đại và giản đơn trong tình cảm của đám đông. Dù một đám đông biểu hiện tình cảm như thế nào, thì nó cũng có tính cách kép: giản đơn và phóng đại. Về điểm này, cá nhân trong đám đông gần với người nguyên thủy. Không thể đạt tới những sắc thái, họ nhìn sự vật trong một khối và không nhận thấy những chuyển tiếp. Trong đám đông sự phóng đại những tình cảm được tăng cường nhờ sự việc: một tình cảm được biểu lộ lan truyền rất nhanh bằng con đường gợi ý và lây nhiễm, nên sự tán thưởng rõ ràng dành cho tình cảm ấy làm gia tăng đáng kể sức mạnh của nó.

Thứ tư, lòng bất khoan dung, tính chuyên chế và bảo thủ của đám đông. Đám đông chỉ biết đến những tình cảm giản đơn và cực đoan; những ý kiến, tư tưởng và niềm tin đã gợi ý cho đám đông đều được chấp nhận hoặc bị vứt bỏ tất thảy, rồi được xem như những chân lý tuyệt đối hay những sai lầm cũng tuyệt đối. Cá nhân có thể chịu đựng được mâu thuẫn và tranh cãi, còn đám đông thì không bao giờ chịu đựng được điều đó. Tính chuyên chế và bất khoan dung là tiêu biểu cho tất cả các loại đám đông, nhưng chúng ở nhiều mức độ khác nhau, và ở đây lại xuất hiện khái niệm cơ bản về chủng tộc, kẻ thống trị mọi tình cảm và mọi tư tưởng của con người.

Đám đông tưởng tượng bằng hình ảnh và những suy luận của đám đông bao giờ cũng dựa trên các liên tưởng. Nhưng những tư tưởng được đám đông liên kết, giữa chúng chỉ có mối liên hệ bề ngoài do giống nhau hoặc kế tiếp nhau. Liên tưởng những sự vật không giống nhau, giữa chúng chỉ có mối quan hệ bề ngoài, và khái quát hoá tức thời những trường hợp đặc biệt, đó là đặc điểm suy luận làm nên nét đặc thù trong cách trải nghiệm của đám đông.

Mẫu Thượng ngàn là tiểu thuyết lịch sử và đương nhiên tác giả phải phản ánh các vấn đề lịch sử trong đó. Tuy nhiên, đọc tác phẩm và nhận thấy cái cách dẫn dắt lịch sử rất riêng của nhà văn. Không phải là sự ghi chép, tái hiện hay đơn thuần là hư cấu để thành tiểu thuyết. Nguyễn

Xuân Khánh đã có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lịch sử và huyền thoại, nhưng bản thân huyền thoại cũng lại không còn là nguyên bản, làm cho tác phẩm mang màu sắc vừa cổ kính vừa hiện đại. Đây chính là một nét rất đặc thù của tâm lí đám đông đã ảnh hưởng một cách vô thức trong tác phẩm.

Trong *Mẫu Thượng ngàn*, ta bắt gặp huyền thoại *Ông Đùng bà Đà*. Tuy nhiên, huyền thoại này không được đưa vào tiểu thuyết ở hình trạng vẹn nguyên của nó, mà bị cắt rời thành nhiều mảnh và được khâu chuỗi lại theo một tuyến tính mới dọc theo tác phẩm. Các lớp huyền thoại (huyền thoại về hai vị thần khổng lồ sáng tạo nên vũ trụ, huyền thoại về cuộc hôn nhân của hai anh em ruột sống sót sau trận đại hồng thủy, huyền thoại Nữ Oa - Tứ Tượng...) được tích hợp trong truyện kể về *ông Đùng bà Đà* theo những kiểu thức và logic mới, tạo cho câu chuyện có một dáng dấp vừa quen thuộc vừa khác lạ. Tuy vậy, điều đáng nói ở đây, huyền thoại *Ông Đùng bà Đà* vẫn có thể được khâu chuỗi lại thành một tự sự nguyên vẹn nằm trong lòng tiểu thuyết (một cách đầy chủ ý). Cái không khí hư ảo, huyền hoặc song lại thấm đẫm ý nghĩa phồn thực bao bọc lấy cuộc đời và số phận các nhân vật thời cận, hiện đại. Ranh giới về mặt thời đại dường như đã bị xóa nhòa. Có thể nói với trải nghiệm cộng đồng, trong *Mẫu Thượng ngàn*, truyện cổ dân gian đã tái sinh trong tự sự hiện đại theo đúng nghĩa của nó.

2.3. Tâm lí đám đông và tín ngưỡng dân gian trong “Mẫu Thượng ngàn”

Tín ngưỡng là một sản phẩm văn hoá do con người trong quá trình quan hệ với tự nhiên, xã hội và chính bản thân mà hình thành. Đó chính là niềm tin về những điều linh thiêng, những sức mạnh huyền bí, vĩ đại nhiều khi vượt quá lí trí thông thường của con người.

Vậy đâu là cội nguồn của tín ngưỡng? Theo các nhà nghiên cứu, ở một số dân tộc nguyên thủy của châu Úc, châu Mỹ và châu Phi, tục Tòtem thay cho tôn giáo và cung cấp những nguyên tắc về tổ chức xã hội. “Về quy luật thì đó là một con vật, mỗi cái có thể ăn được, hiền lành hay nguy hiểm, đáng sợ, có quan hệ đặc biệt với toàn thể chi họ, nhưng hiếm khi là một cái cây hay một lực lượng tự nhiên”(Freud, 2001). Đây chính là tinh thần giả thuyết của S.Freud, bác sĩ người Áo gốc Do Thái,

người đã sáng lập ra Phân tâm học, học thuyết không chỉ được áp dụng trong lĩnh vực y học mà còn được vận dụng trong nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội trong đó có lĩnh vực văn học nghệ thuật. Theo giả thuyết của Freud, tín ngưỡng đã được nhìn nhận trong những ý niệm về lòng thuần phục và tôn kính với người cha nguyên thủy (Tòtem). Hình ảnh người cha ở đây được hiểu như một biểu tượng - biểu tượng cho cái thiêng, cho quyền năng cao thượng và sự chiến thắng hay chế ngự của sức mạnh tinh thần.

Vấn đề trung tâm mà *Mẫu Thượng ngàn* đặt ra là nỗ lực tìm kiếm và dựng lại một không gian tinh thần mà từ đó, căn cốt tinh thần của người Việt được định hình. Không gian tinh thần ấy, theo nhà văn Nguyễn Xuân Khánh, là không gian văn hóa làng mà hạt nhân quan trọng nhất trong đó là tín ngưỡng dân gian.

Bối cảnh chủ đạo mà Nguyễn Xuân Khánh tạo dựng trong tiểu thuyết *Mẫu Thượng ngàn* là một ngôi làng Bắc Bộ ở vào giai đoạn đầu thế kỷ XX. Trong ngôi làng đó, có sự thống trị của một quan niệm chung, một niềm tin chung, một sức mạnh của thói tục, đến mức, các cá nhân được sắp đặt sao cho hợp, sao cho khớp với khuôn khổ của cộng đồng, đến mức, cuộc đời của mỗi một người chính là một phần trải nghiệm của cộng đồng. Có thể nói, một trong những biểu hiện đầu tiên của tín ngưỡng dân gian trong *Mẫu Thượng ngàn* chính là tục thờ cúng bách thần và tín ngưỡng vật linh. Qua việc miêu tả tục thờ thần Cây, thần Cầu, Nguyễn Xuân Khánh như một nhà văn hoá cần mẫn đi qua làng Cổ Đình và lượm nhặt được những tục lệ đã ăn sâu vào trong tâm thức cộng đồng để rồi hệ thống hoá một cách sinh động trong tác phẩm.

Tục thờ cúng bách thần và tín ngưỡng vật linh trong *Mẫu Thượng ngàn* không đơn thuần là sự ghi chép, hay lắp ghép vụn vặt. Cái hay và cũng là cái tài của Nguyễn Xuân Khánh là ở chỗ, ông đã để những tín ngưỡng ấy hiển hiện một cách hỗn nhiên như một phần không thể thiếu trong đời sống của người dân làng Cổ. Và đặc biệt, không chỉ là những vật linh phổ biến mà dân gian thường thờ như cây đa, thần cầu, trong *Mẫu Thượng ngàn*, nhiều khi những vật dụng bình thường, thậm chí vô hình cũng trở nên linh thiêng đối với con người Cổ Đình. Tiếng kèn đưa tiễn trở thành biểu

tượng của tình yêu, của sự trọn nghĩa và niềm tri ân sâu nặng của ông trưởng Kiên với vợ. Cây mít trong vườn trở thành biểu tượng của sự tiếp nối dòng họ, của sự lưu truyền đối với ông Đỗ Tiết.... Đó là cả một cảm quan tôn giáo mới mang màu sắc tâm linh – Tâm linh hiểu theo nghĩa là những gì thiêng liêng hiện tồn trong đời sống tinh thần của con người.

Như đã trình bày, đám đông suy nghĩ bằng hình ảnh và, đến một mức nào đó, hình ảnh trở thành biểu tượng. Nguyễn Xuân Khánh đã ý thức rất rõ điều này qua việc xây dựng nhiều biểu tượng, trong đó thành công nổi bật nhất là biểu tượng Mẩu. Đã có tác giả nghiên cứu nguyên lý tính Mẩu trong *Mẩu Thượng ngàn*, nhưng không nhìn nhận nó như một biểu tượng của tâm thức Việt, nghĩa là chưa xác định nó như một biểu tượng văn hóa. Chúng tôi xác định Mẩu như một biểu tượng xuyên suốt thiên tiểu thuyết. Có điều biểu tượng này không tập trung ở một nhân vật cụ thể mà nó được hình thành trên cơ sở cộng hưởng những giá trị của những nhân vật nữ, đặt trong mối liên hệ với các nhân vật nam. Nếu như những nhân vật nữ trong tiểu thuyết này đều mang ý nghĩa biểu tượng cho Mẩu, thì Mẩu trở thành biểu tượng cho sự che chở, bao dung; cho sức sống, sức tái sinh và thiên năng nuôi dưỡng con người. Đây chính là ý nghĩa sâu sắc của biểu tượng đã trở thành Đạo - Đạo Mẩu trong văn hoá Việt Nam.

3. Kết luận

Bên cạnh những sáng tạo về cốt truyện, kết cấu, nhân vật, sự đông kết kinh nghiệm cộng đồng và phản ánh tâm lý cộng đồng là một nét độc đáo làm nên thành công của *Mẩu Thượng ngàn*. Tâm lý đám đông đã được nhà văn ứng dụng và thể hiện sinh động trong tác phẩm. Trực tiếp dịch cuốn

Tâm lý học đám đông của G. Le Bon, Nguyễn Xuân Khánh ảnh hưởng bởi những tư tưởng trong cuốn sách là điều dễ hiểu. Nhưng điều đáng nói là, sự ảnh hưởng ấy không điều khiển nhà văn, hay nói cách khác, Nguyễn Xuân Khánh sáng tác không phải là sự minh hoạ cho một lý thuyết. Những vấn đề tâm lý đám đông đã sâu và chỉ có thể tàng ẩn trong tâm hồn nhà văn cũng như đám đông làng Cổ Đình mới có thể đem lại cho tác phẩm sức hấp dẫn và sinh động đến vậy. Nếu như vô thức là sức mạnh của đám đông, thì vô thức cộng đồng là một trong những điểm làm nên sức sống - sức cổ kết của người dân làng Cổ Đình. Ở khía cạnh này, một lần nữa ta thấy sức sáng tạo mãnh liệt, tinh thần làm việc bền bỉ, nghiêm túc và lòng nhiệt huyết đáng trọng của nhà văn lão thành Nguyễn Xuân Khánh.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Trần Thị An (2012), *Sức ám ảnh của tín ngưỡng dân gian trong tiểu thuyết Mẩu Thượng ngàn*, Tạp chí Nghiên cứu văn học, truy cập ngày 24 tháng 09 năm 2012 <http://vienvanhoc.org.vn/noidung/tintuc/Lists/PheBinhVanHoc/View2>.
- [2]. Nguyễn Văn Ba (2010), *Tiểu thuyết Việt Nam giai đoạn 1986-2006, nhìn từ văn hoá tâm linh*, Luận văn Thạc sĩ, trường Đại học sư phạm Hà Nội.
- [3]. Le Bon. G (2009), *Tâm lý học đám đông* (Nguyễn Xuân Khánh dịch), NXB Tri thức, Hà Nội.
- [4]. Freud. S (2001), *Nguồn gốc của văn hóa và tôn giáo* (Lương Văn Kế dịch), Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Xuân Khánh (2006), *Mẩu Thượng ngàn*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.

SUMMARY

MAU THUONG NGAN OF NGUYEN XUAN KHANH - FROM CROWD THEORY

Nguyen Van Ba, Duong Thi Bich Lien
Hung Vuong University

Along with its value which has played an important contribution to the phenomenon of Nguyen Xuan Khanh. As there are many different directions for researching this work such as self-learning, linguistics, literature, etc..., the reach to the work Mau Thuong ngan from crowd theory is a new way facing a familiar object. From the crowd theory, we are going to highlight the writer's creative in terms of character building community, community experience and folk beliefs. From that, we could explain the new points which create the value of Mau Thuong ngan as well as the source to make the sense of it.

Keywords: crowd psychology, community character, community experience, folk belief.

DIỆN MẠO LÍ LUẬN - PHÊ BÌNH VĂN HỌC TRONG PHONG TRÀO BẢO VỆ VĂN HÓA DÂN TỘC Ở ĐÔ THỊ MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1954 - 1975

*Nguyễn Xuân Huy, Dương Thị Bích Liên
Trường Đại học Hùng Vương*

TÓM TẮT

Lí luận - phê bình văn học trong “*Phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc*” ở đô thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1975 thực sự đã được xây dựng một cách hệ thống với nhận thức tiến bộ trong quan điểm, sâu sắc trong nhận định, khoa học trong lập luận và trình bày. Lữ Phương và Nguyễn Trọng Văn là các tác giả đã có những đóng góp không nhỏ cho sự phát triển của Phong trào văn học này. Tuy còn nhiều hạn chế trong quan điểm, trong nhận định, nhưng những đóng góp của họ là không thể phủ nhận.

Từ khóa: diện mạo, văn học miền Nam, lí luận.

1. Mở đầu

Phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc ở đô thị miền Nam phát triển mạnh mẽ vào những năm 1965-1970 ở các đô thị miền Nam. Phong trào này đã tạo nên một làn sóng đấu tranh mạnh mẽ với nhiều hình thức hoạt động: từ hoạt động biểu tình, bãi khóa đến hoạt động tư tưởng, nghệ thuật. Công trình của chúng tôi nghiên cứu là lần đầu tiên vấn đề Lí luận - phê bình văn học trong *Phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc* ở đô thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1975 được khảo sát một cách hệ thống. Điều này sẽ góp phần bổ sung cho các vấn đề văn học sử và lí luận văn học dân tộc. Bởi vì, những vấn đề văn học miền Nam, hoặc chưa được nghiên cứu, hoặc đã nghiên cứu nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống. Đây là một thành phần văn học có tính yêu nước, tiến bộ, đã có nhiều đóng góp tích cực vào sự nghiệp giải phóng miền Nam. Cho nên, việc tổng kết quan điểm lí luận phê bình của các nhà nghiên cứu văn học trong *Phong trào Bảo vệ văn hoá dân tộc* ở miền Nam là cần thiết để góp phần nhận diện nền văn học miền Nam 1954-1975. Nó minh chứng cho sự phát triển mạnh mẽ của khuynh hướng văn học yêu nước tiến bộ trong vùng bị chiếm.

2. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu nền tảng lí thuyết cho sự ra đời của *Phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc* ở đô thị miền Nam, chúng tôi thấy rằng: Cơ sở cho sự phát triển của dòng văn học tiến bộ với định hướng ca ngợi và bảo tồn văn hóa dân tộc bắt nguồn từ tiến trình phát triển của văn học miền Nam. Hiển

hiển rằng, sự xuất hiện của những tác phẩm tạo dư luận trong đời sống văn học bao giờ cũng là tác nhân gây nên những cuộc tranh luận văn học. Đây cũng là một biểu hiện sinh động về sự tác động của sinh hoạt sáng tác đến những quan điểm phê bình nghiên cứu. Sự ra đời của một số tác phẩm được coi là tạo nên những cách đọc và dị cảm khác nhau trong đời sống văn học lúc bấy giờ phải kể đến *Vòng tay học trò* của Nguyễn Thị Hoàng; bộ tác phẩm *Sống, Yêu, Tiền, Tình, Loạn, Ghen* của Chu Tử... đã tạo nên những cuộc tranh luận, thậm chí luận chiến trên văn đàn khiến cho đời sống văn học trở nên sôi động. Tạp chí Tin văn thậm chí còn mở cả diễn đàn để công luận rộng đường phán xét đối với tác phẩm của Chu Tử [1, 78].

Chính sự phức tạp của đời sống văn nghệ miền Nam đã tạo nên những ảnh hưởng nhất định đến lí luận và nghiên cứu phê bình. Nhiều khuynh hướng khác nhau ra đời. Mỗi sáng tác theo quan điểm của các văn nhóm đã tạo nên sự phong phú, đa dạng của đời sống văn học và đã tác động đến hoạt động phê bình. Không những vậy, sự phát triển về lượng của các tác phẩm thuộc nhiều thể loại, nhiều phong cách cũng là nguyên nhân dẫn đến sự đa dạng hóa trong phê bình văn học. Bởi vì sự ra đời của tác phẩm văn học miền Nam thường được đánh dấu bằng các bài điểm sách, những bài phê bình hoặc những cuộc tranh luận văn chương. Một nền văn học mà sáng tác nở rộ thì tất yếu sẽ dẫn đến sự phát triển của lí luận phê bình. Đây cũng chính là biểu hiện sinh động của mối quan hệ giữa sáng tác văn học với lí luận phê bình trong

đời sống văn học.

Sự lớn mạnh của *Phong trào Bảo vệ văn hoá dân tộc* đã ghi nhận sự trưởng thành của những cây bút như Nguyễn Hiến Lê, Giản Chi, Vũ Hạnh, Lữ Phương, Nguyễn Trọng Văn, Nguyễn Ngọc Lương, Nguyễn Văn Xuân, Tô Nguyệt Đình, Tường Linh, Trần Cao Bằng, Phan Du, Trần Thúc Linh, Thuần Phong Ngô Văn Phát, Lưu Nghi, Cung Giũ Nguyên, Uyên Thao, Nguyễn Tử Quang, Lương Sơn, Hồ Trường An, Xuân Hiến, Thái Tuấn, Diệp Đình, Thẩm Oánh, Lê Triều Quang, Hà Huy Hà, Trương Đình Cử, Lê Nhân Phủ... Những tên tuổi này đã có những đóng góp đáng kể vào việc xây dựng một nền tảng lý luận có tính hệ thống, khoa học và có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến tình hình văn học; đồng thời họ đã góp phần không nhỏ vào việc đấu tranh chống lại khuynh hướng văn học đối truy, làm sống dậy ngọn lửa đấu tranh giải phóng dân tộc ở các đô thị miền Nam [2, 23].

Chủ trương của *Phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc* là: “Nhấn mạnh đến các phẩm chất tiêu biểu của nền văn hoá Việt Nam”, *Lực lượng*... thực hiện nhiệm vụ là “kêu gọi phát huy một niềm tự hào dân tộc chính đáng, dựa vào sức mạnh và sự tự vệ của giống nòi trong cơn sóng to gió lớn đang đe dọa cuộc đời dân tộc”. *Lực lượng*... đặt sự vận động, hướng dẫn, giáo dục... làm phương hướng chính, đồng thời khẳng định quyết tâm “trên lập trường dân tộc, những gì phù hợp với văn hoá dân tộc, tất phải được đón nhận, những gì phá hoại, tất phải được bài trừ”. Sức mạnh của *Lực lượng*... là các hội đoàn văn hóa, giáo dục, tiêu biểu cho nguyện vọng của đông đảo nhân dân [1, 22]. Chính sự phát triển của Phong trào đã tạo nên một làn sóng đối trọng lại với dòng văn học khiêu dâm trong đó các tác giả chuyên khai thác thị hiếu thấp kém của người đọc, đề cao bản năng thú tính, công khai cổ vũ cho lối sống hưởng thụ, xem việc thỏa mãn tính dục là mục đích tối thượng của cuộc đời.

Trong sự phát triển mạnh mẽ của phong trào yêu nước nói chung, *Lực lượng Bảo vệ văn hóa dân tộc* được nhanh chóng lan rộng, trở thành điểm hội tụ của công cuộc đấu tranh công khai trên khắp miền Nam. Tạp chí *Tin văn* được gửi gắm niềm tin và trở thành nơi thể hiện quan điểm và đưa ra những phát ngôn chính thức cho *Phong trào*, là nơi tập hợp ý chí và khát vọng của hết thảy những nhà trí thức chân chính muốn phấn đấu bảo vệ, và xây dựng nền văn hóa nước nhà trước “bão táp” văn hóa nô dịch và đối truy đang tràn ngập.

Tư tưởng của *Lực lượng Bảo vệ văn hóa dân tộc* đã có một sự thống nhất từ sớm. Do sự xâm nhập

quá nhanh chóng của những lý thuyết phương tây khiến những người có tâm với nghệ thuật cảm thấy một điều bất thường trong đời sống văn nghệ dân tộc. Nguyễn Ngọc Lương với tư cách là chủ nhiệm tạp chí *Tin văn* đã có những định hướng dứt khoát cho hoạt động nghệ thuật của *Lực lượng*. Ông cho rằng: “Thực tế lịch sử văn học nghệ thuật và thực tế của thời gian vừa qua cho thấy phê bình đối với văn nghệ không khác nào một điều kiện sống còn. Một khi sáng tác thì phải có phê bình. Trong chế độ dân chủ tự do, hơn ai hết, người làm văn nghệ được hưởng tự do tối thiểu trong sáng tác, tự do tư tưởng. Phê bình văn nghệ xét theo một phương diện nào đó chính là quyền tự do phát biểu. Đó lại cũng không phải chỉ là một cái quyền mà còn là trách nhiệm của người phê bình” [2, 20].

Nói đến hoạt động nghiên cứu lý thuyết phải kể đến các công trình nghiên cứu của Vũ Hạnh và Lữ Phương. Đặc biệt tập tiểu luận *Tìm hiểu văn nghệ* Vũ Hạnh là một công trình “can đảm” đã tạo được dấu ấn không nhỏ trong việc quảng bá quan điểm nghệ thuật cách mạng và dân tộc của *Lực lượng Bảo vệ văn hóa dân tộc*. Nhìn chung, nội dung cơ bản của cuốn *Tìm hiểu văn nghệ* đã thể hiện được những vấn đề cơ bản của văn nghệ hiện thực. Với kết luận hướng về một nền văn nghệ nhân văn như thế, Vũ Hạnh triển khai tiểu luận của mình thành chín điểm bằng một hệ thống khá chặt chẽ và sắc sảo. Quá chú trọng tính hiện thực trong nghệ thuật, một số văn nghệ sĩ của Phong trào đã không đánh giá đúng giá trị nghệ thuật đích thực của thể loại [3, 27]. Thiên về tái hiện, văn nghệ cũng mất luôn ý thức sáng tạo.

Một tác giả tiêu biểu nữa là Nguyễn Văn Trung. Ông đã có ý thức theo đuổi hệ hình của chủ nghĩa cấu trúc ở phương Tây. Ông chú ý nhiều đến ngôn ngữ trong tính bản thể biến đổi của nó. Tuy nhiên, vẫn thấy có một nhận thức hoàn toàn có thể hài lòng với tác giả khi ông đã tìm kiếm nhận thức nghệ thuật vừa trên tính bản thể, vừa trên lập trường ý thức hệ thực chứng: “Nói cách khác, công trình tìm hiểu, xây dựng văn chương luôn luôn phải được thực hiện theo hai chiều hướng: khảo sát những yếu tố cấu tạo nội tại của văn chương và đồng thời xét tới những điều kiện lệ thuộc vào hoàn cảnh xã hội, chế độ chính trị”. Nguyễn Văn Trung thực sự là một hướng mở cho sự phát triển và đa dạng hóa hình thức tư tưởng của *Phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc*. Nhưng vì quá cách tân, giới thiệu lý thuyết phương Tây quá đậm đặc, Nguyễn Văn Trung đã không chú trọng nhiều đến thuộc tính dân tộc vốn có của nghệ thuật.

Nhưng giá trị lớn nhất của Phong trào là tính chiến đấu mạnh mẽ, quyết liệt. Nó tạo nên sự khác biệt về chất so với các khuynh hướng văn học khác. Trong *Phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc* đã có rất nhiều nhà văn, nhà nghiên cứu văn học đã thể hiện một thái độ quyết liệt đối với vận mệnh của dân tộc và văn học Việt Nam. Hoàng Hà trên *Tin văn* số 5, 1966 có bài “*Bảo tồn và phát huy văn nghệ dân tộc là trách nhiệm của tất cả chúng ta*”. Ông cho rằng thái độ đó có thể được xem như “hoa thơm đầy lùi cỏ dại”: “*Từ vài tác phẩm văn chương lành mạnh, vài sáng tác nghệ thuật hương xa, vài mẫu phê bình tiến bộ hiện diện lẻ loi, buổi bình trước bão táp vùi dập của văn nghệ ngoại lai, đối trụ đến nay, trên văn đàn, trên sân khấu nghệ thuật, trên sách báo, hiện tượng văn nghệ dân tộc đã trở thành một thực tại phổ cập. Sinh hoạt văn nghệ thành thị miền Nam đang hít thở luồng gió mới hương sắc của hoa thơm...*” [3, 110]. Có thể thấy, bài viết đã nhận thức rất rõ vai trò của người nghệ sĩ và trách nhiệm lớn lao mà anh ta hướng tới. Văn nghệ và những người hoạt động văn nghệ cần phải có bốn phận phát huy giá trị tâm hồn và truyền thống tinh thần của dân tộc, đẩy lùi sức phá hoại tàn tệ của văn nghệ ngoại lai, đối trụ. Tuy nhiên, ta cũng thấy rằng, trong khi phong trào say sưa nói về nguồn cội, đề cao truyền thống dân tộc thì đồng thời họ cũng bài trừ khỏi đời sống văn hóa, văn học các yếu tố tích cực.

Ngoài Vũ Hạnh, nhiều cây bút khác đã có những đóng góp không nhỏ vào việc thể hiện các giá trị của văn nghệ dân tộc. Từ việc khơi lên dòng chảy tâm tình ngàn đời, Thuần Phong Ngô Văn Phát luôn biết chọn cho mình một chỗ đứng, một lối đi riêng, tinh tế và cần mẫn. Ngoài việc tìm hiểu những ảnh hưởng của truyện Kiều vào đời sống văn nghệ và nhân dân Đồng Nai, ông còn tìm đến các chiến sĩ đã chiến đấu quên mình trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng ở trong quá khứ. Chọn con đường đó như để giúp con người hiện tại tìm về với nguồn cội, lại như một điều nhắc nhở thấm kín về một tinh thần dân tộc vốn đã trở thành bất diệt giờ đã đến lúc sống dậy.

Phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc đã ghi nhận được sự trưởng thành của những tên tuổi có vị trí đặc biệt trong đời sống văn học miền Nam 1954 - 1975. Có thể kể đến những tác giả với những đóng góp to lớn như Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Ngọc Lương, Vũ Hạnh, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Trọng Văn, Lữ Phương... Trong đó Lữ Phương đã có những đóng góp đáng ghi nhận.

Nhà lí luận - phê bình **Lữ Phương** nhận thức

một tác phẩm nghệ thuật đích thực phải có sự kết hợp hài hòa giữa hiện thực và ước mơ. Không có tác phẩm chân chính nào lại chỉ được xây dựng trên sự tưởng tượng xa vời và những cấu trúc nghệ thuật quá dễ dãi. Nghệ thuật ngôn từ phải được tìm đến như một khao khát, như một ý thức cao đẹp về đời sống và phản ánh trung thực những giá trị của đời sống. Và hư cấu và tưởng tượng, dù có sâu sắc đến đâu cũng chỉ nhằm làm cho hiện thực ấy trở nên phong phú hơn mà thôi. Lữ Phương đã nhìn nhận một cách sâu sắc vào vấn đề cơ bản tạo nên những đặc trưng dị biệt giữa văn chương với các loại hình nghệ thuật khác. Đó là công cụ ngôn ngữ. Đây là một nhận thức có giá trị học thuật sâu sắc, có tính cách mạng [4, 43]. Lữ Phương còn quan niệm để có được năng lực nghệ thuật thì nhà văn không chỉ dựa vào tài năng mà còn là kinh nghiệm và vốn ngôn ngữ để biến những yếu tố đa dạng đó vào trong công trình sáng tạo. Lữ Phương cho rằng vấn đề của ngôn ngữ cần dựa trên nhiều cách hiểu. Có lẽ điểm sáng tạo ở đây là ông đã chọn một hướng đi kết hợp giữa quan điểm ngôn ngữ phương Tây với những khái luận về văn hóa ngôn ngữ của dân tộc để định vị giá trị của nghệ thuật ngôn từ. Ông viết về nghệ thuật văn xuôi như một biểu hiện cụ thể của hành trình ngôn ngữ, trong đó, tổ chức ngôn từ nghệ thuật tạo nên một sức sống nội tại bền vững và có giá trị thẩm mĩ sâu sắc.

Với *Phê bình văn học: Điểm tựa lí thuyết* trong hệ thống lí luận - phê bình văn học của Lữ Phương thực chất là khoa học biện chứng duy vật về thế giới. Các vấn đề được ông nghiên cứu như vấn đề bản chất của tác phẩm văn học, nhà văn và thời đại, hiện thực trong văn học (trong *Đọc Lược khảo văn học II* của Nguyễn Văn Trung, tạp chí *Bách khoa thời đại*, Sài Gòn, số 228; *Những nhà giáo trong văn chương*, tạp chí *Tin Văn*, Sài Gòn, số 4; *Hiện tượng thoát li thực tại trong văn nghệ chín năm Ngô Triều*, tạp chí *Tin Văn*, Sài Gòn, số 1...) đều được tìm hiểu với một nhận thức mang tính tranh luận. Và quan điểm tranh luận đã tạo cho phê bình văn học của Lữ Phương có một sức thuyết phục cao, khả năng thâm nhập sâu vào đời sống nghệ thuật ngôn từ mà ít có một cây viết lí luận nào đạt được.

Lữ Phương lấy điểm tựa là cái nhìn hiện thực và yêu cầu văn nghệ phải cất lên tiếng nói. *Vấn đề của nhà văn là phải có trách nhiệm gì đối với tác phẩm mà anh ta sáng tạo ra. Nhà văn đã làm được gì trong tác phẩm của mình? Sự chân thực trong tác phẩm nghệ thuật đến đâu...?* là những vấn đề

nội tại mà Lữ Phương muốn giải quyết. Chúng ta nhận thấy có một điểm tương đồng trong quan điểm văn học giữa Lữ Phương với một số học giả miền Bắc như Nguyễn Lương Ngọc (trong *Sơ thảo nguyên lý văn học...*). Tuy nhiên, do những hạn chế về kiểm duyệt, những vấn đề mang tính chất tranh đấu và tính chân thực theo quan điểm Mác xít thì Lữ Phương vẫn chưa thể hiện được trọn vẹn.

Lữ Phương còn nhận thấy trong tác phẩm của Chu Tử một thế giới lộn xộn, đầy phi lí được thêu dệt bằng những câu chuyện chằng chịt giữa những mối tình và những sự việc bất ngờ đến khó tin. Có lẽ, Lữ Phương đã quá khắt khe hay ông chịu ảnh hưởng quá sâu sắc bởi quan điểm hiện thực khách quan tồn tại trong văn học nên đã không thừa nhận ở Chu Tử một sự phá cách theo mô thức tác phẩm phương Tây. Lữ Phương không chấp nhận việc Chu Tử đưa một thế giới đầy phi lí hiện tồn vào trong tác phẩm [5, 65]. Cho nên ông cũng không thấy luôn có một Chu Tử hướng tới một giới hạn hiện sinh mà có chăng chỉ là thực tại phi lí đầy ngẫu nhiên và đổ vỡ.

Còn **Nguyễn Trọng Văn** có thể xem là một nhà nghiên cứu đã thể hiện được tinh thần cách mạng triệt để trong việc bài trừ các ấn phẩm văn hóa, nghệ thuật đi ngược lại các giá trị dân tộc. Qua công trình *Phạm Duy đã chết như thế nào?* ông đã thực hiện một cuộc luận chiến đánh thẳng vào biểu tượng của nghệ thuật âm nhạc đương đại. Ông đánh giá dân ca của Phạm Duy là một thứ giả tạo, một tiết tấu lạc điệu trong những kết cấu có vẻ tân kì của nó: “Thực sự *Con đường cái quan* chỉ là một thứ biện hộ, lời kể lể dài dòng của người đàn bà nuôi tiếc thời xa xưa. Các bài dân ca loại *Se chỉ luôn kim*, *Lý ngựa ô* ra đời năm 1961-1962 có vẻ lịch sử và dân tộc nhưng thực ra là nhớ lại, tưởng tượng ra chứ không gắn liền vào hoàn cảnh cụ thể của lịch sử” [7, 69]. Cái lớn nhất của công trình là tạo ra được một sự bùng nổ nhất định về các giai điệu mà Phạm Duy đã đem đến cho công chúng bấy lâu. Tượng đài Phạm Duy được Nguyễn Trọng Văn nhận thức bằng một con mắt sắc sảo, khách quan và một thái độ phê phán triệt để, mạnh mẽ. Chính những nhận định của nhà nghiên cứu đã cho thấy một Phạm Duy đang đổ vỡ, không chỉ trong đời sống nghệ thuật mà còn trong tâm tưởng. Có một sự lạc lõng, cô đơn, chơi vơi và đặc biệt là một bản thể như đang cố tình chạy trốn cuộc sống lớn lao mà không tìm được bất kì ngã rẽ đáng kể nào cho cuộc đời mình. Cho nên, qua nhạc phẩm Phạm Duy, Nguyễn Trọng Văn đã tìm được đến căn cốt làm mất đi giá trị của

một thi tài.

Tuy nhiên, trong những nhận định của Nguyễn Trọng Văn về Phạm Duy có nhiều điều cần xem lại bên cạnh giá trị lịch sử của công trình. Chẳng hạn như ông chưa thấu cảm hết bản chất của dân ca mà chỉ tập trung nghiên cứu giá trị lịch sử của nhạc thể. Đánh giá quá cao vai trò của lịch sử trong dân ca là đang làm tiêu tan đặc trưng của thể loại này. Trữ tình, dù trong hoàn cảnh nào, dù có huyền hoặc thế nào, cũng đã có một giá trị thực tại. Và ít nhất, trong nhạc phẩm của Phạm Duy, ta có thể nghe được tâm tư của một cái tôi trữ tình đang tìm về với cội nguồn, nương tựa vào sự ngọt ngào của tâm hồn quê hương để mong lưu giữ chút dư âm và lắng lại chút buồn nhớ cho tác giả và thính giả. Có lẽ Nguyễn Trọng Văn đã quá coi nhẹ điều đó.

Nhìn tổng quan ta có thể thấy, Nguyễn Trọng Văn đã thể hiện một ý thức phê bình trực quan, đầy tinh thần chiến đấu. Ở ông, ta bắt gặp một phong cách phê bình triệt để nhất, mãnh liệt nhất. Nguyễn Trọng Văn đã nhìn nhận Phạm Duy như một hiện tượng đột xuất, độc đáo và đầy tinh thần nhân bản. Ở mỗi phần phê bình, ông đều thừa nhận Phạm Duy có một chất nghệ sĩ đích thực, một “phù thủy về âm thanh” đích thực; một người đã nâng nhạc Việt lên một tầm cao mới, biến những thanh âm bình thường của cuộc đời trở nên bình dị gần gũi và có sức lan tỏa diệu kì. Không ai có thể làm hơn được Phạm Duy ở lĩnh vực này. Nhưng ở Nguyễn Trọng Văn, ông không chỉ nhận thấy cái mà Phạm Duy cống hiến cho đời mà còn nhìn thấy ở nhạc sĩ này có một tầm ảnh hưởng lớn lao. Nếu đối với ai đó thì được, nhưng với một người như Phạm Duy, một nghệ sĩ như thế chưa đủ. Nguyễn Trọng Văn đã đặt Phạm Duy vào trách nhiệm của một con người thời đại, một nhạc sĩ ca những khúc ca của thời đại. Phạm Duy trong *Phạm Duy đã chết như thế nào* đã được Nguyễn Trọng Văn nâng lên thành một biểu tượng của nghệ thuật thời đại... Vì thế khi đưa Phạm Duy trở về với cuộc đấu tranh dân tộc, trở về với sự chia cắt của đất nước thì cả hoạt động nghệ thuật của Phạm Duy giai đoạn 1954 - 1975 là một nỗi thất vọng lớn lao.

Ở Nguyễn Trọng Văn đã có một biểu tượng Phạm Duy, nhưng biểu tượng ấy không được xây dựng trên một hào quang chói lòa mà là một nhân quan biện chứng và một tư duy hiện thực tranh đấu. Bởi thế mà Phạm Duy dù là một nghệ sĩ xuất chúng nhưng là một tác giả với những sáng tác còn nhiều tì vết: *Phạm Duy liệu có theo nổi cuộc*

đời dân tộc trong những năm tháng khổ đau của sự chia cắt? Phạm Duy với ngàn lời ca liêu có đi được suốt chiều dài của lịch sử dân tộc... Quá nhiều mong mỏi của người đời dành cho Phạm Duy, trong đó có Nguyễn Trọng Văn. Sự thất vọng của ông có lẽ như một tất yếu. Tác giả của *Phạm Duy đã chết như thế nào?* đã đứng trên tư thế của một nhà cách mạng để thừa nhận và phủ nhận một tư duy nghệ thuật trong âm nhạc. Phạm Duy đã thực hiện một cuộc trốn chạy từ Bắc vào Nam, trốn chạy cuộc đời dân tộc, phủ nhận lịch sử và truyền thống, nhạo báng những người đã yêu và nghe nhạc của ông.

Nguyễn Trọng Văn nhận thấy ở Phạm Duy có một cuộc chạy trốn. Đó là cuộc chạy trốn đáng tủi hổ nhưng cái mà Nguyễn Trọng Văn chưa thấy là Phạm Duy từ 1954 đã có công ghi lại những tâm tư sâu kín của người miền Nam bằng âm nhạc, bằng giai điệu, bằng sự thốn thức của các cung bậc âm thanh. Những nỗi chán chường, tuyệt vọng, những đổ vỡ của tâm hồn con người miền Nam mà nhiều nhà văn cũng đã nói đến (trong những vần thơ của Thế Viên, Đoàn Thêm, Nhã Ca...). Đó là sự đổ vỡ có tính hệ thống chứ không chỉ của riêng Phạm Duy.

Ông đã nhìn nhận sự vật trong sự biến đổi đa dạng của đời sống và xác định nghệ thuật chẳng phải là cái gì khác chính là sự tiếng nói của cuộc đời. Những cái mà Nguyễn Trọng Văn muốn ở người nghệ sĩ là một tư tưởng tranh đấu, một ước vọng nghệ thuật chân thành sẽ nâng đỡ họ, giúp họ vượt lên những cám dỗ thấp hèn để làm cho cuộc sống này tốt đẹp hơn, nghệ thuật phản ánh chân thực hơn. Những tác phẩm của Phạm Duy đi vào trong những ngõ tối tâm hồn, phản ánh sự héo úa của tâm hồn con người thời đại thì Nguyễn Trọng Văn lại không làm được điều đó. Đây là một nhận thức luận chưa hợp lý ở một nhà phê bình nhiều tâm huyết như Nguyễn Trọng Văn.

3. Kết luận

Tiếp cận lí luận, phê bình văn học của *Phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc* là cơ hội để chúng ta đánh giá chân thực hơn về quá trình đấu tranh tư tưởng trên lĩnh vực văn học nghệ thuật. Từ đó, chúng ta có thể có cơ sở lí giải ý thức hệ xã hội ở miền Nam trong giai đoạn lịch sử đã qua. Nghiên cứu khuynh hướng văn học này còn giúp ta thấy rằng văn học miền Nam giai đoạn trước năm 1975 thực sự còn nhiều khoảng trống chưa được nghiên cứu. Những vấn đề văn hóa văn nghệ ở khu vực này đã là quá khứ nhưng các tài liệu nghiên cứu và công trình tìm hiểu lịch sử dân tộc và lịch sử văn học thực sự vẫn ở phía trước. Lí luận phê bình trong *Phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc* dù là nhỏ bé nhưng đã góp phần cho chúng ta thấy tính chất đa dạng, phong phú của văn học dân tộc, góp phần bổ sung vào các giáo trình đại học và cao đẳng trong cả nước.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Hiến Lê (30/10/1966). *Văn chương và dân tộc tính*, Tạp chí Tin văn, Sài Gòn, số 10, trang 8-23.
- [2]. Nguyễn Ngọc Lương (15/3/1967). *Bảo vệ phê bình và sinh hoạt dân chủ trong văn nghệ*, TC Tin Văn, Sài Gòn, số 15, trang 21-23.
- [3]. Nhiều tác giả (1997). *Văn học yêu nước tiến bộ - cách mạng trên văn đàn công khai Sài Gòn 1954 - 1975*, NXB Văn nghệ TP Hồ Chí Minh.
- [4]. Lữ Phương (6-7/1966). *Tìm hiểu tác phẩm văn chương*, TC Tin Văn, Sài Gòn, số 2, 3.
- [5]. Lữ Phương (30/10/1966). *Độc Chu Tử và tác phẩm*, TC Tin Văn, SG, số 10, trang 99-111.
- [6]. Nguyễn Văn Trung (1963). *Lược khảo văn học*, tập 1, Nam Sơn xb, Sài Gòn.
- [7]. Nguyễn Trọng Văn (1971). *Phạm Duy đã chết như thế nào?* Văn Mới xb, Sài Gòn.

SUMMARY

APPEARANCE THEORY - CRITIC LITERARY PROTECTION MOVEMENT IN URBAN CULTURE IN SOUTH PERIOD 1954 - 1975

Nguyen Xuan Huy, Duong Thi Bich Lien
Hung Vuong University

Systems theory - literary criticism in Ethnic culture protection movement was actually built a system with a progressive cognitive, dialectical perspective approach, deep in the identified and science and argument presented. Lu Phuong and Nguyen Trong Van is the author has made no small contribution to the development of this literary movement. Although there are many limitations in the opinion, while conservatives, but their contribution is undeniable.

Keywords: appearance, the Southern literature, literary reasoning.

ĐI TÌM CỔ MẪU NGƯỜI MẸ TRONG TRUYỆN NGẮN NGUYỄN HUY THIỆP

Đặng Lê Tuyết Trinh
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Cổ mẫu người mẹ có thể coi là một mẫu số chung cho cả nhân loại đã được nhà văn Nguyễn Huy Thiệp tái sinh một cách tinh tế và sinh động. Cổ mẫu người mẹ trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp là hiện thân của cái đẹp, của sức sống mãnh liệt, sự kiên cường, rắn rỏi và những đôi khi cũng mang những nét tính cách có phần cay nghiệt, trái ngược với hình mẫu người mẹ truyền thống. Đó là lối sống hiện sinh, thực dụng, lạnh lùng, đứng vững với nỗi đau của người khác. Tuy nhiên xét về tổng thể, cổ mẫu người mẹ trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp vẫn là biểu tượng trọn vẹn nhất của Chân - Thiện - Mỹ. Xây dựng cổ mẫu này, dường như Nguyễn Huy Thiệp muốn “chứng tỏ một điều gì đấy bởi sự tốt đẹp thực sự trong thế giới này” (Nguyễn Thị Lộ).

Từ khóa: cổ mẫu người mẹ, truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp.

1. Mở đầu

Cùng với phê bình macxit, phê bình tâm lí, phê bình cấu trúc, khuynh hướng phê bình cổ mẫu xứng đáng được gọi là những mô thức phê bình thực sự mang tính chất quốc tế. Tầm phân học của Karl Gustave Jung là cơ sở lí thuyết của phê bình cổ mẫu (archetypal criticism). Theo K. G. Jung, *Nguyên tượng* (archetype), hay *cổ mẫu*, hay *nguyên hình* - dù đó là quý, người hay biến cố - được lặp lại trong suốt chiều dài lịch sử ở bất kỳ đâu có trí tưởng tượng sáng tạo do hoạt động. “Chúng phản ánh khá trung thành hàng triệu cảm xúc cá nhân, do đó đã đưa lại hình ảnh thống nhất của đời sống tâm lý, hình ảnh này được phân tách và phóng chiếu lên nhiều gương mặt khác nhau nơi diềm phủ trong huyền thoại” [2; 314]. Trong mỗi hình tượng này kết tinh một phần nhỏ tâm lý con người và số phận con người, một phần nhỏ nỗi đau

và niềm vui - những cảm xúc lặp lại không đều ở vô số các thế hệ tổ tiên và nhìn chung bao giờ cũng đi theo một hướng. Có thể nói “cổ mẫu là sự trở lại về huyền bí khi cái nguyên thủy trong con người tìm về cội nguồn tinh thần của tổ tiên”.

Sau này trong *Giải phẫu phê bình*, Northrop Frye (sinh năm 1912) đã mở rộng khái niệm cổ mẫu văn học là “những ý tưởng điển hình thường xuất hiện trở đi trở lại” [2; 316]. Ông còn chỉ rõ nhiệm vụ của người phê bình văn học là hãy lùi lại phía sau tác phẩm và thử xem trong những lời đan dệt phức tạp, phát hiện ra cho được những kết cấu cổ mẫu xuất hiện trở đi trở lại, đào sâu vào những ý nghĩa cổ mẫu và từ đó đặt tác phẩm trong đại hệ thống của toàn bộ nền văn học để khảo sát một cách toàn diện, nắm cho được những mô thức truyền thống để quyết định hình thức của tác phẩm.

Do gắn với bản năng nên

xét về bản chất của cổ mẫu là gen tâm lí của con người. Và vì vậy theo quan niệm của Jung thì ứng với mỗi trạng thái của con người sẽ xuất hiện một cổ mẫu xã hội tương ứng như cổ mẫu người mẹ, người cha, người anh hùng... hoặc những cổ mẫu tự nhiên như trời, đất, lửa, nước, cây... Trong văn học nghệ thuật, cổ mẫu đóng vai trò là một chất liệu xây dựng hình tượng nghệ thuật quan trọng. Thiếu những cổ mẫu ấy, người ta sẽ thấy trong văn học có một khoảng trống không gì bù đắp được. Ngược lại, sức tác động của nghệ thuật với cổ mẫu cũng thật lớn lao, nó thời sự hoá cái chiều sâu vô thức tập thể từ ngàn xưa của con người, tạo ra sự giao tiếp với các cổ mẫu vĩnh cửu và mang tính nhân loại. Đọc cổ mẫu là cách nhìn tác phẩm văn chương từ bên ngoài. Nhưng cách nhìn từ bên ngoài này không bị quy chiếu bởi những chuẩn mực và tiêu chí có

trước mà áp đặt vào tác phẩm, để giải thích nó. Chính vì thế cách đọc này không giống như cách phê bình xã hội học dung tục trước kia mà nó thực sự là một hướng nghiên cứu mới góp phần khám phá giá trị đích thực của văn học chân chính.

Phê bình cổ mẫu, ở Việt Nam, theo chúng tôi vẫn là một xu hướng tiếp cận còn mới lạ và hứa hẹn tràn đầy sức sống. Nó có thể vừa giúp cho người nghiên cứu hiểu sâu hơn về tác phẩm, vạch ra tính xã hội - lịch sử của tác phẩm trong dòng chảy lịch sử văn học đồng thời giúp đoán định được sự vận động của văn chương trên cái nhìn đa giác của nhiều ngành khoa học khác: tâm lý, văn hoá, nhân học... Từ đó giúp độc giả tìm được sợi dây liên hệ “nối liền xưa và nay”; giúp cả tác giả, người nghiên cứu và độc giả dần dần thoát khỏi quán tính viết và đọc văn chương theo kiểu áp sát đời sống chính trị; tăng cường tính đa âm trong cách viết và sức mạnh tưởng tượng trong sáng tạo, từ một nguồn lực văn hoá vững bền của nhân loại và mỗi dân tộc.

Khi tìm hiểu về cổ mẫu, chúng tôi chọn truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp làm đối tượng khảo sát chính bởi theo chúng tôi đây là một hiện tượng văn học độc đáo, là trung tâm chú ý của dư luận trong nền văn học Việt Nam đương đại. Ông viết không nhiều nhưng mỗi tác phẩm ra đời đều là một “vụ nổ” gây phản ứng dây chuyền, thu hút được sự quan tâm lớn của độc giả. Tác phẩm của ông được đánh giá là mang đậm dấu ấn

hậu hiện đại nhưng ông cũng vẫn nằm trong nguồn mạch chung của văn học khi các truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp đều có sự tái sinh của các cổ mẫu cổ xưa trong đó có cổ mẫu người mẹ.

2. Cơ sở hình thành và lịch sử tái sinh cổ mẫu người mẹ

2.1. Cơ sở hình thành

Cổ mẫu về người mẹ có thể coi là một mẫu số chung cho cả nhân loại. Đó là sản phẩm của ý thức tập thể của cả loài người chứ không phải là di sản của riêng một dân tộc nào. Nói cách khác, cổ mẫu người mẹ đã trở thành thiên đạo: Mẹ nhiệm mầu (Huyền Tẩn) trong đạo đức Kinh của Lão Tử, Đức mẹ Maria của Thiên chúa giáo, Phật Bà quan âm của Đông Á. Biểu tượng ấy đã trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống tâm linh của bất kì dân tộc hay cá nhân nào.

Đặc biệt, với cộng đồng người Việt thì cổ mẫu này còn có nguồn gốc xuất phát từ tín ngưỡng dân gian: thờ mẫu. Chất âm tính của văn hóa nông nghiệp trong đời sống tinh thần của dân tộc Việt đã đưa đến hệ quả tất yếu là trong quan hệ xã hội và lối sống thiên về tình cảm, trọng nữ và trong tín ngưỡng là tình trạng các nữ thần chiếm ưu thế.

Nếu chú ý ta còn có thể thấy trong ngôn ngữ, ở một số ngôn ngữ trên thế giới (tiếng Pháp) mạo từ đứng trước danh từ thường biểu thị giống (đực, cái) của danh từ đó. Trong tiếng Việt, đa số các danh từ có mạo từ “con”, “cái”. Nhiều danh từ chẳng hề biểu thị giới tính

vẫn được gán cho mạo từ “cái” ở trước như: cái bàn, cái ghế, cái dao, cái chổi... Ngoài chức năng làm mạo từ, chữ “cái” còn được dùng như một tính từ để chỉ những gì lớn lao, trung tâm, quan trọng như sông cái, đường cái, hoa cái... Trong các trò chơi dân gian của người Việt, cũng xuất hiện những khái niệm liên quan tới chữ “cái” như người cầm cái, nhà cái... Xét trong lịch sử tiếng việt thì “cái” là từ cổ có nghĩa là chỉ người mẹ như “con dãi cái mang”...

Có thể nói tín ngưỡng phồn thực và tục thờ mẫu đã trở thành một tín ngưỡng dân gian điển hình, ăn sâu vào tiềm thức, đời sống tâm linh, tinh thần của dân tộc Việt. Chính vì thế sự hiện diện của các cổ mẫu về các bà mẹ - nữ thần trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp nói riêng và văn học Việt Nam nói chung là một quy luật tất yếu.

2.2. Lịch sử tái sinh của cổ mẫu người mẹ

Nền văn học Việt Nam trong quá trình phát triển của mình đã thể hiện một nguyên lý tính Mẫu dù rằng mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ, nguyên lý ấy có những biểu hiện khác nhau nhưng sâu xa nhất, điều đó bắt nguồn từ truyền thống đề cao người phụ nữ trong nền văn hóa Việt. Cổ mẫu người mẹ đã xuất hiện rất sớm trong văn học Việt Nam với hình ảnh bà mẹ Âu Cơ đẻ ra trăm trứng, hình ảnh mẹ Thánh Gióng hay trong những câu chuyện cổ tích *Sọ Dừa*,... Và song hành cùng lịch sử văn học dân tộc, cổ mẫu người mẹ vẫn tiếp tục được nhiều người cầm bút tái tạo như trong *Người*

thiếu phụ Nam Xương của Nguyễn Dữ, *Thương Vợ* của Tú Xương, *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, *Người mẹ cầm súng* của Nguyễn Thi... Có thể nói dù ở giai đoạn lịch sử hay văn học nào thì cổ mẫu người mẹ vẫn là một chất liệu văn học quý giá giúp người viết xây dựng những hình tượng văn học độc đáo.

Văn học Việt Nam đương đại cũng không nằm ngoài quy luật ấy. Dù các tác giả theo đuổi đề tài nào, phóng bút với những kĩ thuật viết hậu hiện đại như thế nào thì cổ mẫu người mẹ vẫn là mảnh đất màu mỡ cho người viết thử tài. *Mẫu Thượng Ngàn* (Nguyễn Xuân Khánh) là tác phẩm văn học thể hiện “Nguyên lý tính Mẫu” đặc sắc và tinh tế. Với tác phẩm *Mẫu Thượng Ngàn* của nhà văn Nguyễn Xuân Khánh thì từ việc thể hiện bản năng mạnh mẽ của người phụ nữ, nhà văn lại thêm một lần nữa phát triển thêm cho hình tượng người phụ nữ trong văn học Việt Nam. Đó là việc kết hợp ý thức tôn giáo và bản năng cá nhân của người phụ nữ. Người phụ nữ trong *Mẫu Thượng Ngàn* được nhìn từ góc độ tâm linh, họ vừa mạnh mẽ, vừa dịu dàng. Họ có thể chiến thắng tất cả nhưng lại vẫn cần một sự chở che, nâng đỡ từ những người đàn ông trong gia đình. Đó phải chăng là sức mạnh vô hình nhưng đầy uy lực của người phụ nữ.

Ngoài ra ta còn bắt gặp hình ảnh những người mẹ, người phụ nữ trong tác phẩm của Nguyễn Thị Thu Huệ, Võ Thị Hào, Phạm Thị Hoài, Nguyễn Ngọc Tư với một chiều sâu về

mặt tâm hồn, vốn được làm lên từ chính những giác quan nhạy cảm của người phụ nữ. Họ hiện lên là những người phụ nữ đẹp, khoan dung, trầm ẩn và đảm đỏi. Khám phá được vẻ đẹp ấy của người phụ nữ, nhà văn đã khám phá được thế giới tâm hồn của con người qua đó thể hiện chức năng cao quý của văn học là hướng tới vẻ đẹp Chân - Thiện - Mĩ. Đặc biệt, nhà văn Võ Thị Hào còn khai thác hình tượng những người phụ nữ đã từng xuất hiện trong lịch sử Việt Nam như Ý Lan, nhưng lại với những nét tính cách những kiểu đấu tranh giành hạnh phúc và tình yêu một cách đầy bản năng, đầy chất đàn bà mà trước đây văn học Việt Nam chưa từng thể hiện điều đó.

3. Đặc điểm của cổ mẫu người mẹ trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp

Trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, cổ mẫu người mẹ, nữ thần được tái tạo rất đa dạng. Khảo sát trong 49 truyện ngắn trong tuyển tập *Nguyễn Huy Thiệp truyện ngắn*, chúng tôi nhận thấy hầu hết các truyện đều xuất hiện hình ảnh người mẹ nhưng không phải sự xuất hiện nào cũng mang ý nghĩa biểu tượng của cổ mẫu. Theo thống kê của chúng tôi, trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, cổ mẫu người mẹ được hình tượng hoá dưới những hình mẫu cụ thể như Mẹ Cả - con bé bãi mía - Gianna Đoàn Thị Phượng trong *Con gái Thủy thần*, nàng Bua trong *Những ngọn gió Hua Tát*, chị Nhi, bà cụ Xoan trong *Lòng mẹ*, bé Thu trong *Tâm hồn mẹ*, nhân vật bà mẹ (vợ tướng

Thuần), Thủy trong *Tướng về hưu*, chị Buồng, chị Thục trong *Những người thợ xẻ*, mẹ Lâm trong *Những bài học nông thôn*, người mẹ trong *Thương nhớ đồng quê*, bà Thiếu trong *Huyền thoại phố phường*, bà Ninh, cô Lan, cô Chiêm trong *Giọt máu*, người mẹ trong *Đời thế mà vui*, mẹ Năng trong *Chăn trâu cắt cỏ*, Sinh trong *Không có vua*. Đó quả thực là một thế giới phong phú với những đặc điểm độc đáo và những tầng nghĩa sâu xa như những lớp trầm tích ẩn giấu trong tác phẩm.

Nếu như Đoàn Cẩm Thi trong một bài nghiên cứu *Văn chương và triết học - Nghĩ về Nguyễn Huy Thiệp và François Jullien*, đã từng đưa ra một nhận xét: “Trong khi hình ảnh người mẹ gần như mờ nhạt, thì người cha lại chiếm vị trí trung tâm trong nhiều truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp viết vào những năm cuối thập niên 1980 (*Tướng về hưu*, *Không có vua*, *Giọt máu*, *Tội ác và trừng phạt*). Theo tôi, nhận định này không sai nhưng chưa toàn diện, bởi xét trong tổng thể sáng tác của Nguyễn Huy Thiệp thì biểu tượng người mẹ có tần suất xuất hiện rất phong phú (như chúng tôi đã khảo sát ở trên) và có vị trí quan trọng trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp. Đó là hiện thân của nguyên tắc tính nữ hay thiên tính nữ. Giữa cuộc sống hiện đại xô bồ, náo nhiệt, người mẹ vẫn là hiện thân đầy đủ nhất của vẻ đẹp Chân - Thiện - Mĩ. Không ồn ào, rực rỡ, tráng lệ, họ xuất hiện bình dị mà dịu dàng như một khúc tình ca huyền diệu cảm hoá con

người. Trước sự đổi thay đến quay cuồng, tàn bạo của cuộc sống hiện đại, nhà văn vẫn canh cánh một niềm tin “cái đẹp sẽ cứu vãn thế giới”. Chính vì thế, Nguyễn Huy Thiệp muốn tái tạo lại cổ mẫu người mẹ với vẻ đẹp của tình thương, sự bao dung, thánh thiện như để làm cân bằng lại xã hội.

Trước hết, những nhân vật nữ nói chung và những người mẹ, nữ thần nói riêng trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp đều đẹp, mỗi người một vẻ. Họ là biểu trưng của cái đẹp. Nàng Bua là một thiếu phụ duyên dáng, “lúc nào cũng tươi cười, tràn trề thứ ánh sáng cuốn hút lòng người”, Con gái thủy thần “đẹp một cách kinh dị”, bé Thu có “đôi mắt hồng, đôi mắt đen nhánh”, chị Sinh trong mắt Khảm cũng “trông như hoàng hậu”, so với Mĩ Lan và Mĩ Trinh cũng “đẹp lộng lẫy”, với chị Thắm, Nguyễn Huy Thiệp cũng khéo léo mượn tấm khăn che mặt, chỉ để lộ “đôi mắt to và đen” như biết nói. Đường như trong cái nhìn nhà văn ấy, người mẹ giống như những bà tiên giáng trần mà ngay từ bề ngoài để toát lên ánh sáng dịu dàng, huyền diệu. Ánh sáng của cái đẹp ấy cũng là hạt nhân cơ bản của thiên tính nữ, của chủ nghĩa nhân văn trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp.

Khi nói về tác phẩm *Người mẹ*, M. Gorki đã có lần từng ca ngợi: “Vẻ đẹp cổ xưa nhất của con người chính là tấm lòng bao dung của người mẹ”. Có thể nói tình yêu thương, tấm lòng bao dung, vị tha và đức hi sinh là những phẩm chất tinh thần

cao quý, là điểm giao nhau mà bất cứ người nghệ sĩ nào khi xây dựng cổ mẫu người mẹ đều tìm thấy điểm chung. Nguyễn Huy Thiệp cũng không nằm ngoài quy luật ấy. Trong truyện ngắn của ông, chúng ta được gặp gỡ với một nàng Bua có tấm lòng “bao dung và hào phóng với tất cả mọi người”, bên cạnh đám người “không sao ngủ được”, Quy, Thục xuất hiện như những thiên sứ làm bừng sáng cả khu rừng. Họ là người vợ, người mẹ với tình cảm bao dung đã chữa lành những vết thương cả thể xác lẫn tinh thần của đám thợ, đánh thức trong những trái tim tật nguyên ấy tình cảm chân thành, tốt đẹp, giúp họ ý thức được tình người, lòng nhân ái. Trong truyện *chảy đi sông ơi*, khi cậu bé trách “bọn đánh cá đêm ác, nghe thấy em kêu cứu mà cứ lờ đi”, chị Thắm đã bao dung nói “đừng trách họ, có ai yêu thương họ đâu.” Một câu nói giản dị, nhẹ nhàng mà chân thành “ngân nga như hát” của một trái tim bao dung, vị tha, không chút vẩn đục. Giữa cái gia đình lão Kiền (*Không có vua*) “trần trụi đến mức thú tính”, chị Sinh xuất hiện “như cơn mưa rơi xuống đất nẻ làm không khí dịu lại”. Với tấm lòng nhân ái, tình thương, sự bao dung, Sinh đã cứu vãn được cái tổ ấm “không có vua” ấy, giúp những con người tưởng chừng như đã rơi xuống hố sâu tội lỗi thức tỉnh, giúp họ sống tốt hơn và nhận ra “cuộc đời dù khỉ gió nhưng đẹp thật”. Bà cụ Xoan trong *Lòng mẹ* cũng hi sinh cả đời mình cho con cái, khi chị Nhi lấy chồng ghen

ngào thương mẹ, bà chỉ cười đôn hậu mà nói: “Ruộng tôi cày cấy... Dâu tôi hái! Nuôi dạy em cô tôi đảm đương! Nhà của tôi coi! Nợ tôi trả! Tôi còn mạnh chán! Khiến cô thương!” [1; 383]. Lời nói bình dị của một người mẹ nhưng đã gói trọn tất cả tình yêu thương, đức hi sinh của bà cụ Xoan. Bà phải chăng chính là hiện thân cho người mẹ Việt Nam cả đời lam lũ lo cho chồng, cho con. Độc giả tự hỏi: tại sao đám cưới của một người con gái lại có thể khắc sâu như thế trong tâm hồn, kí ức của một cậu bé khi mới bảy tuổi? Phải chăng một phần bởi chính tình thương yêu của người mẹ đã bao trùm cả câu chuyện. Đọc *Tướng về hưu*, độc giả cũng bắt gặp trái tim nhân hậu, bao dung của nhân vật bà mẹ kĩ sư Thuần. Trong khi tất cả mọi người quay lưng lại với ông Bổng thì bà, sâu thẳm trong tâm thức vẫn coi ông là một con người: “Ông nói: “Bà ấy cứ xoay ngang xoay dọc trên giường thế này là gay go đấy.” Lại hỏi: “Chị ơi, chị nhận ra em không?”. Mẹ tôi bảo: “Có.”. Lại hỏi: “Thế em là ai?”. Mẹ tôi bảo: “Là người.” Ông Bổng khóc òa lên: “Thế là chị thương em nhất. Cả làng cả họ gọi em là **đồ** chó. Vợ em gọi em là **đồ** đều. Thằng Tuấn gọi em là **đồ** khốn nạn. Chỉ có chị gọi em là người” [1; 22]. Chữ **người** đối chọi với chữ **đồ**, bà mẹ Thuần đã dùng tình thương, sự vị tha để cảm hoá một con người vốn “làm đủ mọi điều phi nhân bất nghĩa”. Trước tấm lòng mẹ bao dung ấy, ông Bổng bỗng chốc “hoá thành một đứa trẻ”.

Không chỉ có vậy, trong

truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp, người đọc còn nhận ra một điều đặc biệt là ngay cả khi nhà văn không xây dựng chính xác một hình tượng người mẹ cụ thể nào thì thiên chức của người mẹ vẫn hiện hữu trong tác phẩm bởi “mỗi người đàn bà đều có thiên tính người mẹ”. Đó là trường hợp của truyện ngắn *Tâm hồn mẹ*. Trong truyện này, bé Thu chỉ với bảy tuổi nhưng với hành động luôn giúp đỡ, cứu mang bạn, em đã chứng minh được “tâm hồn mẹ”. Thu sẵn sàng chịu tai nạn thảm khốc (gãy nát chân) để cứu bạn là vì tình bạn, nhưng cao cả hơn đó là Thu đã hành động theo bản năng của một người mẹ, phải cứu bằng được đứa con của mình khi gặp trắc trở.

Đối với nhân loại, người mẹ, người phụ nữ thường vẫn là “phái yếu”. Nhưng trong mắt của nhà văn Nguyễn Huy Thiệp, người mẹ còn hiện thân cho sức sống mãnh liệt, sự kiên cường, rắn rỏi. Đó là Sinh trong *Không có vua*. Nhà văn đã khéo léo tạo tình thế để đưa nhân vật vào trận bát quái trong cuộc sống gia đình ông Kiến. Nhưng đó cũng là cái phong nền cho nhân vật Sinh thể hiện tận cùng tính cách của mình. Giữa đám người “trần trụi tới mức thú tính”, “sòng phẳng tới mức ngạc nhiên” như lão Kiến, Đoài, Khảm, trong khung cảnh tù túng, chật chội, xô bồ của gia đình, Sinh thật nhỏ nhoi, cô độc nhưng không vì thế mà cô trở nên yếu đuối. Trước lời đề nghị thô bạo, khiếm nhã của Đoài (làm vợ Đoài), Sinh bình tĩnh mà dứt khoát từ chối “Anh

đến gần đây là tôi giết đấy”. Câu nói sắc lạnh và mạnh mẽ ấy là sự biểu hiện rõ ràng, bằng xương, bằng thịt của một tính cách cương quyết và đức hạnh. Tính cách ấy dù có đứng trong cảnh địa ngục của gia đình ông Kiến “Khổ chứ - nhục chứ - Vừa đau đớn, vừa chua xót” vẫn không chịu lùi bước và hơn thế cô còn thấy vẫn “thương lắm” những con người bị tước hết những tình cảm chân thành của cuộc đời. Không chỉ đứng vững, bằng tình thương, lòng bao dung, Sinh còn cảm hoá được những con người ấy, khiến họ tìm thấy được ý nghĩa của cuộc sống và nhận ra rằng “Cuộc đời dù khỉ gió nhưng đẹp tuyệt vời”. Giống như Sinh, nàng Bua trong *Những ngọn gió Hua Tát* cũng không có được một số phận may mắn “Bua ở một mình với chín đứa con của nàng” nhưng nàng không gục ngã trước hoàn cảnh mà vẫn kiên cường đối trọi với sự thực nghiệt ngã, phũ phàng: “những đứa con không bố sinh ra tự nàng lo liệu lấy chúng. Bua không quyến luyến, gần bó với bất cứ người đàn ông nào trong bản. Nàng sống trơ trơ trước mặt mọi người” [1; 203]. Cuộc sống đầy những áp lực, đói nghèo, dư luận, khổ cực..., tất cả đều có thể dồn con người vào chân tường nhưng một bà mẹ như Bua vẫn sống mạnh mẽ, đàng hoàng, “cái họ gia đình đông đúc của nàng Bua sống vui vẻ, hoà thuận.” Có thể nói, dù trong hoàn cảnh nào, người mẹ vẫn là những mái đỡ kiên cường, không thể thiếu cho mỗi người.

Nhưng trong cuộc sống bộn

bề của xã hội hiện đại, Nguyễn Huy Thiệp cũng nhận ra những nét tính cách có phần cay nghiệt, trái ngược với hình mẫu người mẹ truyền thống. Đó là lối sống hiện sinh, thực dụng, lạnh lùng, dửng dưng với nỗi đau của người khác nhưng lại nhạy bén, tinh táo trước sự bon chen, lèo lá trong cuộc sống hàng ngày như của Thuỷ trong *Tướng về hưu*, hay sự đa dâm, đầy dục vọng của bà Thiều trong *Huyền thoại phố phường*. Tuy nhiên xét về tổng thể, cổ mẫu người mẹ trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp vẫn là biểu tượng trọn vẹn nhất của Chân - Thiện - Mĩ. Xây dựng cổ mẫu này, dường như Nguyễn Huy Thiệp muốn “chứng tỏ một điều gì đấy bởi sự tốt đẹp thực sự trong thế giới này” (Nguyễn Thị Lệ). Ánh sáng của biểu tượng người mẹ đã xua tan những u ám, vẩn đục của đời thường, giúp người đọc tin tưởng, hi vọng nhiều hơn vào cuộc sống. Không hiểu sao khi gặp gỡ với cổ mẫu người mẹ trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, tôi lại liên tưởng đến những búp bê matruska của nước Nga xa xôi. Những con búp bê nhỏ xinh cứ bao bọc trong lòng nhau giống như tấm lòng nhân ái, bao dung, đùm bọc của người mẹ. Đó chính là chất thơ, là giá trị nhân văn ngời sáng trong các tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp.

4. Kết luận

Samuel Edwards đã khẳng định: “Người sáng tạo chỉ có một thứ duy nhất để bán, đó là thời gian”. Sức chảy của thời gian chính là nguồn sống bất tận của những sáng tạo nghệ

thuật. Trải qua hơn hai mươi năm tồn tại với biết bao thăng trầm, truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp đang dần dần khẳng định được nguồn sống bất diệt ấy. Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp sẽ còn là mảnh đất màu mỡ hứa hẹn nhiều khám phá, phát hiện độc đáo cho các nhà nghiên cứu văn học và độc giả yêu văn chương.

Trong không khí hội nhập của thời hiện đại và đương đại, có thể nói phê bình cổ mẫu đang có điều kiện phát triển thuận lợi, khẳng định lại vai trò của mình trong đời sống văn học của con người. Và dĩ nhiên là trong phạm trù sáng tạo nghệ thuật, phê bình cổ mẫu đã tạo nên một luồng gió mới góp phần vào những cách tân của con người cá nhân cá thể trong ý thức tập thể của nhà văn. Kế thừa, tiếp thu những cổ mẫu truyền thống của nhân loại và dân tộc cũng chính là quá trình giải phóng năng lượng tiềm tàng tích tụ hàng bao nhiêu thế kỷ để quay nhanh guồng máy hiện đại của văn học nói riêng và cuộc sống nói chung. Sự tiếp thu sáng tạo những tinh hoa

truyền thống này thể hiện bản lĩnh sáng tác, ý thức dân tộc và tinh thần quốc tế của nhà văn. Đó cũng là những giá trị, những đặc trưng nghệ thuật độc đáo trong dòng chung của truyện ngắn hiện đại Việt Nam, tạo ra những tích hợp nghệ thuật mới, làm hiện lên bức tranh cuộc đời đầy đa đoan và phức tạp trong văn học. Và quan trọng hơn là tạo ra và đưa những sáng tạo hiện đại của văn học đương đại Việt Nam tiến gần hơn với những mẫu số chung của nhân loại. Đó là điều đáng ghi nhận của văn học nói chung và truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp nói riêng. Chúng ta có quyền hy vọng và tin tưởng vào sự phát triển trên cơ sở tiếp thu và sáng tạo của các tác giả trẻ với trình độ điều luyện hơn, tinh tế hơn. Và vì vậy, phê bình cổ mẫu vẫn đang là thành tựu chưa kết thúc. Nó đang hướng về một chân trời với những thể nghiệm nghệ thuật mới.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Huy Thiệp (2004), *Nguyễn Huy Thiệp truyện ngắn*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.

[2]. Phương Lưu (2001), *Lý luận phê bình phương Tây thế kỷ XX*, Nxb Văn học và trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.

[3]. Dương Thị Huyền, “Nguyên lí tính mẫu trong truyền thống văn học Việt Nam”, *Tạp chí Văn nghệ quân đội*, truy cập ngày 20 tháng 3 năm 2009, <http://vannghequandoi.com.vn>

[4]. Nguyễn Quang Huy (2012), “Thử dẫn vào nghiên cứu văn học từ góc nhìn cổ mẫu”, *Tạp chí Sông Hương*, truy cập ngày 23 tháng 7 năm 2012 <http://tapchisonghuong.com.vn/tin-tuc/p0/c7/n10601/Thu-dan-vao-nghien-cuu-van-hoc-tu-goc-nhin-co-mau-archetype.html>.

[5]. Nguyễn Thị Thanh Xuân (2007), “Đi tìm cổ mẫu trong văn học Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, truy cập ngày 22 tháng 1 năm 2009, http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=122:it-tim-c-mu-trong-vn-hc-vit-nam-&catid=94:ly-lun-va-phe-binh-vn-hc&Itemid=135.

SUMMARY

TO FIND THE MOTHER ARCHETYPE IN NGUYEN HUY THIEP'S SHORT STORIES

Dang Le Tuyet Trinh
Hung Vuong University

The mother archetype which can be consider as the general symbol of human, is reaborned delicately and lively. The mother archetype in Thiep's short stories is the embodiment of beauty, vitality, resilience, and sometime harsh characteristics in contrast to traditional symbol of mother. That is the existential, pragmatic, cold, indiffernt to the pain of others lifestyle. However, in term of overall, the mother archetype in Thiep's short stories is the fullest symbol of truth – kindness – beauty. Building this archetype, Thiep seem to want “prove something because of the real good in our world” (Nguyen Thi Lo).

Keywords: mother archetyp, Nguyen Huy Thiep's short stories.

PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN PHÊ PHÁN WEBSITE CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA ÚC

Hoàng Thị Vân Yên
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu là khảo sát việc sử dụng ngôn ngữ trên websites của các trường Đại học của Úc. Nghiên cứu cũng nhằm so sánh và đối chiếu việc sử dụng ngôn ngữ trên website của trường Đại học Melbourne, một trường đại học hàng đầu và lâu đời của Úc với trường Đại học Macquarie, một trường mới thành lập và đang trên đà phát triển mạnh mẽ. Phân tích diễn ngôn phê phán được sử dụng như một phương pháp hiệu quả nhất không những giúp miêu tả, làm sáng tỏ việc sử dụng ngôn ngữ trên website của các trường đại học mà còn giải thích ảnh hưởng của việc sử dụng ngôn ngữ này tới các mối quan hệ và cá nhân trong xã hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy ngôn ngữ của quảng cáo và tiếp thị được tìm thấy trên website của các trường đại học, chứng tỏ quá trình toàn cầu hóa và xu hướng tiếp thị trong giáo dục đã có những tác động to lớn tới giáo dục đại học. Các trường đại học sử dụng ngôn ngữ tiếp thị nhằm quảng bá hình ảnh của mình tới sinh viên trong nước và quốc tế, cũng như thu hút nguồn vốn đầu tư của các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước. Ngoài ra, việc sử dụng ngôn ngữ của các trường đại học cũng bị ảnh hưởng nhiều bởi truyền thống và danh tiếng của từng trường. Từ kết quả thu được, nghiên cứu đưa ra những đề xuất cho quá trình giảng dạy tiếng Anh và hướng nghiên cứu trong tương lai.

Từ khóa: website các trường đại học, phân tích diễn ngôn phê phán, ngôn ngữ quảng cáo

1. Mở đầu

Cùng với sự ra đời của Internet và sự bùng nổ của công nghệ thông tin, website của các trường đại học ngày càng trở nên quan trọng đối với bản thân các trường và các bạn học sinh, sinh viên. Website có khả năng truyền tải một khối lượng lớn thông tin tới số đông khán giả chỉ trong một thời gian rất ngắn (Anctil, 2008). Website của các trường đại học tạo ấn tượng đầu tiên, thậm chí là duy nhất đối với các bạn học sinh trước khi bước vào ngưỡng cửa đại học (Sachaie, 2011). Rất nhiều học sinh xem việc ghé thăm website của các trường đại học là chuyển viếng thăm đầu tiên tới trường đại học và họ được trải nghiệm với một chuyến du lịch trực tuyến (Anctil, 2008). Đối với các trường đại học, website không chỉ là hình ảnh đại diện cho trường mà còn là một công cụ tuyển sinh. Theo nghiên cứu của Anctil (2008), 84% học sinh phổ thông sử dụng website của các trường đại học để tìm kiếm thông tin về các trường đại học. Điều này chứng tỏ vai trò quan trọng của website các trường đại học tới quá trình lựa chọn trường của sinh viên.

Ngày nay, các trường đại học cạnh tranh lẫn nhau để tranh thủ các nguồn đầu tư và thu hút sinh viên. Do vậy, để tạo ra một lợi thế cạnh tranh, các trường đại học cần phải tạo ra một hình ảnh riêng biệt, tạo ra ấn tượng riêng. Mặt khác, giáo

dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng là một loại hình “sản phẩm” phi vật thể. Nếu các trường đại học muốn giới thiệu “sản phẩm” của mình tới khách hàng (là các bạn sinh viên và các nhà tài trợ), họ cần phải có những bằng chứng hữu hình (hình ảnh, chữ viết, lô gô, khẩu hiệu, biểu tượng) để minh chứng. Do vậy, website của các trường đại học trở thành “gian hàng” đầu tiên để các trường đại học giới thiệu “sản phẩm” của họ tới khách hàng và ngôn ngữ là công cụ chiến lược để họ đạt được mục tiêu của mình. Mặc dù website của các trường đại học đóng vai trò quan trọng đối với các trường đại học và các bạn học sinh, sinh viên, số lượng các đề tài nghiên cứu ngôn ngữ trên website của các trường đại học vẫn còn hạn chế.

Theo Fairclough (1995), ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, nó được tạo ra trong xã hội và cũng góp phần tạo ra xã hội, ngôn ngữ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố trong xã hội, đồng thời cũng phản ánh các yếu tố xã hội. Trong cuộc cạnh tranh nhằm thu hút sinh viên và các nguồn tài trợ, các trường đại học đã áp dụng các chiến lược kinh doanh trong việc điều hành các hoạt động của trường (Kwong, 2000). Litten (1980) gọi đó là “tiếp thị giáo dục” và nó đã có ảnh hưởng tới nhiều lĩnh vực hoạt động của các trường đại học (Askehave, 2007). Cụ thể, ngôn ngữ của nền kinh tế thị trường đã ảnh hưởng tới việc sử dụng ngôn ngữ của các trường

đại học (ngôn ngữ được sử dụng trên website và sách giới thiệu về trường) (Connel & Galasinski, 1998). Mặc dù các trường đại học sử dụng loại ngôn ngữ này để tiếp thị hình ảnh của trường tới công chúng và các bạn học sinh, sinh viên, cho đến nay có rất ít các nghiên cứu về vấn đề này được tiến hành.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm khảo sát việc sử dụng ngôn ngữ trên website các trường đại học của Úc. Nghiên cứu cũng nhằm so sánh và đối chiếu ngôn ngữ được sử dụng trên website của trường đại học Melbourne, một trường đại học lâu đời và hàng đầu của Úc với trường đại học Macquarie, một ngôi trường mới được thành lập. Việc so sánh tập trung vào việc các trường đại học xây dựng hình ảnh của mình và thiết lập mối quan hệ với các bạn sinh viên.

Nghiên cứu, do đó, xoay quanh hai câu hỏi nghiên cứu:

1. Trường đại học Melbourne và Macquarie thể hiện mình như thế nào thông qua việc sử dụng ngôn ngữ trên website của trường?

2. Sự giống và khác nhau trong việc xây dựng hình ảnh của trường và thiết lập mối quan hệ với các bạn học sinh, sinh viên giữa trường đại học Melbourne và Macquarie?

Vì số lượng thời gian không cho phép cũng như quy định về độ dài của luận văn (10,000-12,000 từ), nghiên cứu này chỉ tập trung vào website của hai trường đại học là Melbourne và Macquarie. Tác giả quyết định tiến hành nghiên cứu ở Australia vì Australia là một trong số những địa điểm nổi tiếng về chất lượng giáo dục đại học. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ website của hai trường đại học Melbourne và Macquarie. Việc lựa chọn hai trường đại học này nhằm phục vụ mục đích so sánh và đối chiếu của nghiên cứu đã đề ra.

Việc thu thập dữ liệu diễn ra trong vòng hai tháng (tháng 8-9 năm 2012) và tập trung vào ba phần chính trong website của trường đại học Melbourne và Macquarie:

1. Trang chủ (<http://www.unimelb.edu.au/>; <http://mq.edu.au/>)

2. Trang giới thiệu về trường đại học (<http://www.mq.edu.au/about/profile/>; http://www.mq.edu.au/about_us)

3. Trang cung cấp thông tin cho các bạn sinh viên (<http://futurestudents.unimelb.edu.au/>; http://www.mq.edu.au/future_students)

Ba phần này được lựa chọn cho đề tài vì chúng được các bạn học sinh, sinh viên ghé thăm nhiều nhất (Hossler, Smith, & Vesper, 1999). Trang chủ tạo ra cho sinh viên ấn tượng đầu tiên về trường

đại học. Trang giới thiệu về trường đại học là nơi khán giả có thể tìm hiểu về lịch sử, truyền thống và tổ chức của trường đại học. Trang cung cấp thông tin cung cấp cho các bạn sinh viên toàn bộ thông tin mà họ cần, như là chương trình học, khóa học, nhập học, tài chính, v.v...

Mục tiêu của đề tài là nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ trên website các trường đại học của Úc, do vậy phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán được xem là cung cấp nền tảng về lý thuyết và phương pháp phù hợp nhất cho đề tài. Áp dụng mô hình phân tích diễn ngôn phê phán được phát triển bởi Fairclough (1995), nghiên cứu miêu tả các đặc điểm về ngôn ngữ trên website của các trường đại học, phân tích các yếu tố xã hội liên quan tới quá trình tạo ra và lĩnh hội ngôn ngữ, cũng như giải thích ảnh hưởng của ngôn ngữ đó lên cấu trúc và các mối quan hệ xã hội. Theo Fairclough (2001), việc nghiên cứu ngôn ngữ một cách kĩ lưỡng không chỉ giúp miêu tả và giải thích việc sử dụng ngôn ngữ mà còn giúp giải thích việc hình thành các mối quan hệ, quá trình, cấu trúc xã hội ảnh hưởng tới các cá nhân trong xã hội.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Việc phân tích dữ liệu cho thấy website của hai trường đại học Melbourne và Macquarie có sử dụng ngôn ngữ của quảng cáo để quảng bá về trường và thu hút sự chú ý của các bạn sinh viên. Hai trường sử dụng những bằng chứng cụ thể (lô gô, hình ảnh, đoạn phim, lời trích dẫn, số liệu thống kê và xếp hạng) để khắc họa hình ảnh và nâng cao danh tiếng của mình. Họ cũng nỗ lực xây dựng mối quan hệ với công chúng và các bạn sinh viên thông qua một văn phong gần gũi trong đó khán giả được xưng hô một cách thân mật và các trường được cá nhân hóa như là những người bạn đồng hành đầy thấu hiểu, tin cậy. Kết quả so sánh website của Melbourne và Macquarie cho thấy cả hai trường đều nỗ lực xây dựng hình ảnh một trường đại học mang tính chất toàn cầu hóa nhằm thuyết phục các bạn sinh viên sự phù hợp mang tính chất quốc tế và khả năng chuẩn bị về mặt kiến thức và kĩ năng cho các bạn sinh viên để đáp ứng những yêu cầu của lực lượng lao động trong tương lai. Tuy nhiên, sự khác biệt nằm ở chỗ, trong khi Melbourne nhấn mạnh vào danh tiếng mang tầm quốc tế của mình thì Macquarie tập trung vào sự phù hợp mang tầm quốc gia. Đại học Melbourne đặt mình vào trung tâm của diễn ngôn, do đó tạo ra một khoảng cách về quyền lực giữa bản thân họ và sinh viên. Ngược lại, trường đại học Melbourne thể hiện nỗ lực hạn chế về quyền lực của mình bằng cách đặt các bạn sinh viên vào trung tâm của diễn ngôn và nhấn mạnh tính hiện đại của mình. Điều này thể hiện sự khác biệt về chiến lược của

hai trường đại học, là một trường đại học lâu đời hàng đầu của Úc, Melbourne vượt ra khỏi ranh giới quốc gia và vươn tới một vị thế quốc tế. Trong khi đó, Macquarie là một trường mới thành lập, biết rằng không thể cạnh tranh với những đối thủ nặng kị hơn, đã lựa chọn việc nhấn mạnh vào vị thế trong nước của mình và sử dụng một cách tiếp cận thân thiện hơn.

Việc phân tích cho thấy diễn ngôn trên website của hai trường đại học bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những sự thay đổi trong xã hội. Xu hướng tiếp thị hóa, cùng với những thay đổi trong hệ thống giáo dục của Australia trong những năm gần đây như sự cắt giảm ngân quỹ của chính phủ cho giáo dục đại học, sự sụt giảm số lượng sinh viên quốc tế đã khiến cho các trường đại học của Úc phải tìm ra các chiến lược nhằm làm cho họ trở nên hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư và công chúng. Mặt khác, quá trình toàn cầu hóa đã thôi thúc các trường đại học tạo dựng các mối quan hệ mới và xây dựng hình ảnh mới để có thể đứng vững và cạnh tranh trong kỉ nguyên mới. Đồng thời, những sự thay đổi về diễn ngôn của các trường đại học có tác động ngược trở lại trật tự và các mối quan hệ trong xã hội. Nó có thể làm thay đổi nhận thức, cách nhìn của mọi người về vai trò của giáo dục đại học, các trường đại học, và mối quan hệ giữa các trường đại học và các bạn sinh viên. Các trường đại học không chỉ là cơ quan quyền lực trong xã hội mà còn là một nhà sản xuất và kinh doanh trong xã hội với mặt hàng chủ yếu là tri thức và các bạn sinh viên là những khách hàng trực tiếp. Sự thay đổi về mặt diễn ngôn trên website của hai trường đại học của Úc kể trên phản ánh sự thay đổi đó trong xã hội, khiến cho các trường đại học phải sử dụng ngôn ngữ của quảng cáo, kinh doanh như một chiêu thức tiếp thị nhằm quảng bá hình ảnh của mình và thu hút các bạn sinh viên cũng như các nhà đầu tư cho giáo dục.

4. Ứng dụng và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai

4.1. Ứng dụng

Với quan điểm nhìn nhận diễn ngôn như một hình thức thực hành xã hội, phân tích diễn ngôn phê phán giúp chúng ta nhận ra rằng diễn ngôn được tạo ra trong xã hội đồng thời cũng tạo ra xã hội. Điều này đặt ra yêu cầu đối với giáo dục về ngôn ngữ trong nhà trường phổ thông và đại học nhằm phát huy nhận thức về ngôn ngữ mang tính chất phê phán ở người học, mà theo Fairclough (2001), nên là mục tiêu chủ yếu của giáo dục ngôn ngữ và là điều kiện tiên quyết của quyền dân chủ công dân. Người học cần phải nhận thức rằng: ngôn ngữ không chỉ là sự phản ánh và thể hiện các quá trình và sự thực hành xã hội mà còn là một

phần của các quá trình và sự thực hành đó. Điều này đặc biệt quan trọng trong xã hội hiện đại nơi người học được tiếp cận với một khối lượng lớn thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Một tư duy mang tính phê phán sẽ giúp người học xử lí thông tin từ nhiều góc độ khác nhau và do đó không bị ảnh hưởng một cách bị động. Mặc khác, ngôn ngữ có sức mạnh to lớn và đôi khi sức mạnh đó còn lớn hơn cả hành động thực tế. Tuy nhiên, chúng ta chưa nhận thức một cách đầy đủ và sử dụng nguồn sức mạnh này một cách đúng đắn nhất. Thực tế, chúng ta sử dụng ngôn ngữ theo cách mà chúng ta được học và thích nghi (Ting-Toomey, 1999). Giáo dục ngôn ngữ, do đó, cần khiến cho người học nhận thức được sức mạnh to lớn của ngôn ngữ và khuyến khích người học sử dụng ngôn ngữ như một phương tiện, vũ khí đấu tranh vì một thế giới tốt đẹp hơn.

Ngoài ra, cũng cần thiết phải nêu cao vấn đề "kĩ thuật hóa diễn ngôn" và tính thực tế trong giáo dục ngôn ngữ (Fairclough, 2001). Theo Wee và Brooks (2010), hệ quả của nền kinh tế toàn cầu đó là nền văn hóa kinh doanh phát triển rộng khắp, đặt ra yêu cầu cho các cá nhân trong xã hội phải phát huy được phẩm chất kinh doanh của mình, không chỉ ở nơi làm việc mà ngay cả ở giai đoạn nộp đơn xin việc. Điều này đặt ra yêu cầu đối với giáo dục ngôn ngữ ở trường phổ thông phải chuẩn bị cho sinh viên-lực lượng lao động trong tương lai bằng cách giúp họ phát triển năng lực diễn ngôn, làm quen với diễn ngôn, và xây dựng một quan điểm nghiêm túc về nó. Mặt khác, giáo dục về ngôn ngữ cần phải tìm ra các đặc điểm của diễn ngôn trong nền văn hóa kinh doanh và toàn cầu hóa, từ đó, tìm ra các chiến lược giúp người học đáp ứng được nhu cầu về diễn ngôn trong nền văn hóa kinh doanh.

Cuối cùng, các trường đại học cần phải tạo ra những sự thay đổi trong việc thực hành diễn ngôn của mình. Việc sử dụng ngôn ngữ trong quảng cáo gây ra sự giống nhau trong việc sử dụng ngôn ngữ của các trường đại học. Nếu các trường muốn tạo ra một hình ảnh riêng biệt trên website của mình, họ cần tìm ra những cách hiệu quả hơn để quảng bá. Ngoài ra, khái niệm về "kĩ thuật hóa diễn ngôn" của Fairclough (2001) cũng đề xuất các trường đại học cần nhấn mạnh hơn vào việc đào tạo đội ngũ cán bộ, giảng viên về thực hành diễn ngôn trong nền văn hóa kinh doanh mang tính chất toàn cầu hóa. Ví dụ, việc lập đề cương nghiên cứu của giảng viên nhằm thu hút đầu tư, ngày nay, cũng là một hình thức diễn ngôn mang tính chất thương mại (Fairclough, 2005).

4.2. Đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai

Theo Fairclough (2001), việc sử dụng hình ảnh

đóng vai trò ngày càng quan trọng trong chiến lược thực hành diễn ngôn của các trường đại học. Hình ảnh là yếu tố cốt lõi của giao tiếp trong các tài liệu quảng cáo của các trường đại học (Saichaie, 2011). Do hạn chế về thời gian, nghiên cứu này không thể bao quát các yếu tố về hình ảnh trên website các trường đại học của Úc. Do đó, tác giả đề xuất các nghiên cứu trong tương lai có thể hướng tới các yếu tố hình ảnh nhằm có được một cái nhìn đầy đủ, toàn diện hơn.

Nghiên cứu này so sánh cách thể hiện bằng ngôn ngữ trên website của đại học Melbourne và Macquarie, một trường đại học lâu đời và một trường mới được thành lập. Các nghiên cứu khác có thể so sánh giữa một trường đại học công và một trường tư thục hay giữa một trường đại học của Úc với một trường đại học của nước khác, như Anh, Mỹ. Hoặc các nghiên cứu khác có thể tìm hiểu các phương tiện khác mà các trường đại học của Úc quảng bá, giới thiệu về họ, như thông qua các tài liệu giới thiệu, quảng cáo về trường.

Cuối cùng, việc điều tra nhận thức của sinh viên về cách thể hiện của các trường đại học trên website của họ cũng rất cần thiết bởi sinh viên là đối tượng phụ thuộc rất nhiều vào website của các trường đại học để thu thập thông tin về các trường. Bằng cách đó, các trường có thể tìm ra các cách hiệu quả hơn để quảng bá, giới thiệu về mình, nhằm tạo ra một hình ảnh ấn tượng hơn.

Tài liệu tham khảo

[1]. Anctil, E. J. (2008). *Selling higher education: marketing and advertising*. Higher Education Report, 34(2), 1-121.

[2]. Askehave, I. (2007). *Prospective students rely on campus visits and web sites to learn about colleges, reports say*. Chronicle of Higher Education, 53(38), 39.

[3]. Connell, I., & Galasinski, D. (1998). *Academic Mission Statements: An Exercise in Negotiation*. Discourse & Society, 9(4), 457-479.

[4]. Fairclough, N. (1995). *Critical discourse analysis: The critical study of language*. New York, NY: Longman.

[5]. Fairclough, N. (2001). *Language and power* (2nd ed.). New York, NY: Longman.

Hossler, D., Smith, J. L., & Vesper, N. (1999). *Going to college: How social, economic, and educational factors influence the decisions students make*. Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press.

[6]. Kwong, J. (2000). *Introduction: Marketization and Privatization in Education*. International Journal of Educational Development, 20, 87-92.

[7]. Litten, L. H. (1980). *Marketing higher education: A reappraisal Marketing in college admissions: A broadening perspective* (pp. 148-167). New York, NY: The College Board.

[8]. Saichaie, K. (2011). *Representation on college and university websites: An approach using critical discourse analysis*.

[9]. Ting-Toomey, S. (1999). *Communicating across cultures*. New York: Guilford Press.

[10]. Wee, L., & Brooks, A. (2010). *Personal Branding and the Commodification of Reflexivity*. Cultural Sociology, 4(1), 45-62.

SUMMARY

A CRITICAL APPROACH TO THE STUDY OF DISCOURSE ON THE WEBSITE OF AUSTRALIA'S UNIVERSITIES

Hoang Thi Van Yen
Hung Vuong University

The purpose of this study is to investigate how Australian universities represent themselves through the use of language on their institutional websites. The study also compares and contrasts how a long established university, the University of Melbourne and a young university, Macquarie University construct their institutional identities and build up a relationship with potential students. A critical approach to the study of discourse on the website of the two universities helps not only to describe and interpret the representation but also to explain the formations of relationships, processes, and structures that affect individuals (Fairclough, 2001). A three-dimensional framework developed by Fairclough (2001) is utilized for three stages of critical discourse analysis. The analysis reveals that the websites of the two universities exhibit a promotional discourse which reflects the impacts of globalisation and the trend of academic marketing on higher education. This type of discourse is utilized by the universities to promote themselves in order attract more students and other resources. A comparison and contrast of the two university websites show that the representation of the two universities is not only determined by the social trends but also their own tradition and reputation. Implications for language education and suggestions for further research are also made.

Key words: institutional websites, critical discourse analysis, promotional language

TÁC ĐỘNG CỦA KHU DI TÍCH LỊCH SỬ ĐỀN HÙNG ĐẾN SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG PHỤ CẬN

Lê Thị Thanh Thủy, Đỗ Ngọc Sơn,
Phạm Quang Sáng, Ngô Thị Thanh Tú
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Sinh kế là tập hợp tất cả các nguồn lực và khả năng mà con người có được, kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi nhằm để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ. Các nguồn lực mà con người có được bao gồm nguồn vốn con người, nguồn vốn xã hội, nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn tài chính và nguồn vốn vật chất. Bằng phương pháp tiếp cận vấn đề nghiên cứu dựa vào lý thuyết về khung sinh kế bền vững của DFID và phương pháp đánh giá có sự tham gia của người dân, bài viết đã làm rõ tác động của khu Di tích lịch sử Đền Hùng đến sinh kế của người dân vùng phụ cận. Đồng thời, bài viết cũng đưa ra giải pháp về thông tin tuyên truyền và giáo dục; nâng cao trình độ cho người dân; nguồn vốn tài chính của hộ; chuyển giao công nghệ và học hỏi kinh nghiệm; các giải pháp cụ thể nhằm cải thiện sinh kế cho từng nhóm hộ mất nhiều đất, mất ít đất và không mất đất.

Từ khóa: Đền Hùng, sinh kế, vùng phụ cận.

1. Mở đầu

1.1. Tính cấp thiết

Sinh kế là điều kiện cần thiết cho quá trình phát triển, nâng cao đời sống của con người. Trên thực tế, việc lựa chọn các hoạt động sinh kế của người dân chịu ảnh hưởng rất lớn từ nhiều yếu tố như điều kiện tự nhiên, xã hội, cơ sở hạ tầng, vật chất hay yếu tố con người,... Sự thay đổi của các yếu tố này sẽ làm thay đổi sinh kế của người dân. Việc đánh giá kết quả các hoạt động sinh kế giúp chúng ta nắm bắt được mức độ phù hợp của những phương thức sinh kế đối với điều kiện cụ thể ở địa phương.

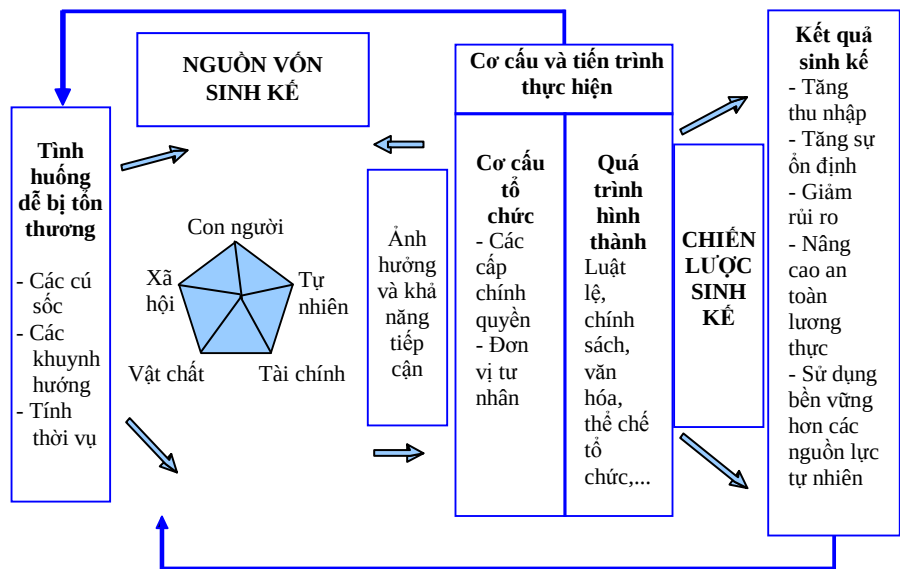
Đền Hùng là di tích lịch sử quốc gia đặc biệt, được xây dựng trên núi Hùng - thuộc đất Phong Châu - vốn là đất kế đô của Nhà nước Văn Lang 4.000 năm trước đây. Toàn bộ Khu di tích có 6 đền, 1 chùa và 1 lăng hài hoà trong cảnh thiên nhiên, có địa thế cao rất ngoạn mục, hùng vĩ, đất đầy khí thiêng của sơn thủy hội tụ. Với tổng diện tích tự nhiên trên 1.000ha, thuộc phần đất trong địa giới hành chính của 7 xã, phường (Hy Cương, Chu Hóa, Thanh Đình, Tiên Kiên, Phù Ninh, Kim Đức, Vân Phú), Khu Di tích lịch sử Đền Hùng có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với sự phát triển kinh tế, văn hóa xã hội của tỉnh Phú Thọ. Lợi ích khi khai thác khu Di tích lịch sử Đền Hùng mang lại là rất

to lớn. Nhưng đồng hành với những lợi ích đó là sự ảnh hưởng đến đời sống trước mắt và lâu dài của một bộ phận người dân trong vùng phụ cận. Do đó, việc đánh giá tác động của khu Di tích lịch sử Đền Hùng đến sinh kế của người dân vùng phụ cận là vấn đề cấp bách và có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Phú Thọ.

Trên cơ sở lý thuyết về sinh kế, chúng tôi phân tích, đánh giá thực trạng tác động của khu di tích lịch sử Đền Hùng đến sinh kế của người dân. Đây sẽ là căn cứ quan trọng cho Phú Thọ xây dựng hệ thống giải pháp cải thiện sinh kế của người dân, góp phần phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

1.2. Tổng quan về sinh kế

Sinh kế là tập hợp tất cả các nguồn lực và khả năng mà con người có được, kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi nhằm để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ. Để xem xét nội dung của sinh kế, DFID [1] đã đưa ra một khung, mô hình về sinh kế. Khung sinh kế của DFID (hình 1) được phát triển dựa trên nhiều khái niệm, đã đưa ra một cấu trúc phân tích để tìm hiểu về các loại hình sinh kế. Mỗi quan hệ trong khung sinh kế sẽ giúp cho chúng ta xem xét những yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến sinh kế của con người như các yếu tố



Hình 1. Khung sinh kế bền vững của DFID [1]

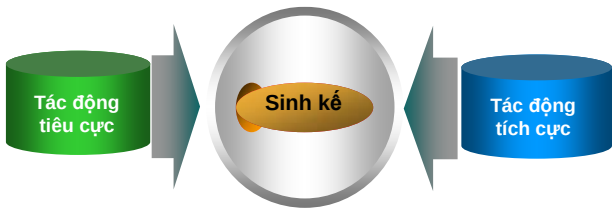
liên quan đến thể chế, chính sách, các yếu tố gây tổn thương, nguồn vốn sinh kế hay chiến lược sinh kế, đồng thời qua đó cũng cho thấy mối quan hệ giữa các yếu tố này với nhau như thế nào.

Nghiên cứu tác động của khu di tích lịch sử Đền Hùng đến sinh kế của người dân vùng phụ cận nhằm đánh giá tác động tích cực và tiêu cực của khu di tích đến sinh kế (hình 2). Quá trình phát triển khu di tích đã tạo ra nhiều cơ hội để phát triển kinh tế cho các hộ dân, nhưng bên cạnh đó nó cũng là một thách thức lớn mà người dân phải đối mặt từ góc độ kinh tế đến tình cảm, nếu như biết tận dụng tốt các nguồn lực đó thì sẽ tạo đà bứt phá cho kinh tế hộ, nhưng nếu không nó lại là rào cản cho quá trình phát triển và tích lũy kinh tế của hộ.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống, tiếp cận vấn đề nghiên cứu dựa vào lý thuyết về khung sinh kế bền vững của DFID [1] để phân tích tác động của khu Di tích lịch sử Đền Hùng đến sinh kế của người dân vùng phụ cận.

Qua khảo sát tình hình các xã, phường phụ cận khu Di tích lịch sử Đền Hùng, chúng tôi chọn số mẫu điều tra là 100 hộ dân. Với tiêu chí chủ yếu là diện tích đất bị thu hồi, số mẫu được phân cho mỗi nhóm cụ thể: Nhóm 1 là những hộ không có diện tích đất được giao nằm trong khu đất Nhà nước thu hồi; Nhóm 2 là các hộ có diện tích đất bị thu hồi nhỏ hơn 50% tổng diện tích đất được giao;



Hình 2. Tác động của khu di tích tới sinh kế

Nhóm 3 là các hộ có diện tích đất bị thu hồi lớn hơn 50% tổng diện tích đất được giao.

Để tiến hành thu thập tài liệu cho nghiên cứu, chúng tôi sử dụng chủ yếu phương pháp đánh giá có sự tham gia của người dân. Các công cụ PRA sẽ giúp thu thập được đầy đủ và chính xác những chỉ tiêu, thông tin nghiên cứu.

Phương pháp chính được sử dụng để phân tích số liệu gồm phương pháp thống kê mô tả, phân tích so sánh và phương pháp phân tích định tính.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.2. Thực trạng sinh kế của người dân vùng phụ cận khu Di tích lịch sử Đền Hùng

3.2.1. Các nguồn vốn sinh kế

a. Nguồn vốn con người

Trong 7 xã thuộc vùng phụ cận có 13.625 hộ, 48.149 nhân khẩu. Trong đó có 921 hộ (chiếm 6,76%), 3.646 nhân khẩu (chiếm 7,57%) bị ảnh hưởng trực tiếp phải di dời khỏi khu Di tích lịch sử Đền Hùng.

Theo số liệu điều tra, chủ hộ là nam giới (chiếm 79%) cao hơn so với chủ hộ là nữ giới (chiếm

21%). Tuổi bình quân của chủ hộ khá cao 43,47 tuổi. Trình độ học vấn của chủ hộ không cao, chủ yếu là trình độ cấp 2 (chiếm 57%). Trong tổng số hộ điều tra, chủ hộ có trình độ đại học chiếm 1%, chủ hộ có trình độ cao đẳng chiếm 1% và chủ hộ có trình độ trung cấp chiếm 8%. Thông tin về chủ hộ đã thể hiện phần nào sự hạn chế trong chất lượng lao động của các chủ hộ tại địa phương, đặc biệt là khía cạnh học vấn và chuyên môn.

Bình quân mỗi hộ có 3,53 nhân khẩu và 2,25 lao động. Sự chênh lệch nhân khẩu và lao động bình quân giữa ba nhóm hộ là không đáng kể. Số liệu điều tra ở cả ba nhóm hộ cho thấy, số lao động thuần nông có xu hướng giảm và thay vào đó là sự gia tăng của lao động ngành nghề, dịch vụ và lao động kiêm. Năm 2007, số lao động thuần nông của nhóm 1 là 53,97%, của nhóm 2 là 48,33% và của nhóm 3 là 42,25% thì đến năm 2011 các con số này chỉ còn tương ứng là 49,25%; 36,92% và 31,18%.

Cơ cấu lao động của các nhóm hộ điều tra đã thay đổi nhiều sau 5 năm. Tuy nhiên, sự thay đổi đó diễn ra mạnh mẽ hơn trong cơ cấu lao động của các hộ nhóm 2 và nhóm 3.

Tóm lại, xem xét nguồn lực con người của các hộ cho thấy chất lượng lao động của chủ hộ cũng như các lao động khác còn rất hạn chế, trình độ học vấn cũng như chuyên môn còn thấp.

b. Nguồn vốn xã hội

Theo kết quả khảo sát địa bàn các xã, mỗi thôn xóm đều có nhà văn hoá được đầu tư xây dựng

khá khang trang, tạo điều kiện cho người dân duy trì các hoạt động văn hoá của cộng đồng. Người dân thường tập trung ở nhà văn hoá ngoài việc hội họp là các hoạt động văn hoá, giao lưu.

Trên địa bàn các xã, người dân đều tham gia vào các tổ chức, đoàn thể như Hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, hội người cao tuổi, quỹ tín dụng xã, đoàn thanh niên, các câu lạc bộ thể dục, thể thao của địa phương,...

Tham gia của hộ trong tiếp nhận thông tin và trợ giúp xã hội

Các hộ được tham gia họp bàn/ trao đổi ý kiến tại địa phương là 100%, song mức độ tham gia của các nhóm hộ lại không giống nhau. Bình quân chung có 43% số hộ thường xuyên tham gia các cuộc họp tại địa phương, chỉ có 16% số hộ ít tham gia các cuộc họp bàn (Bảng 1).

Các thông tin về phát triển kinh tế xã hội tại địa phương được chuyển tới hộ thông qua các cuộc họp bàn hoặc phát thanh trên loa. Có 67% số hộ trả lời có biết về chương trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Tìm hiểu về sự trợ giúp của địa phương thì có 42% số hộ đã nhận được trợ giúp của địa phương. Trong số các hộ nhận được trợ giúp có tới 71% số hộ đánh giá là không thay đổi trong mấy năm qua.

Tuy nhiên, ở địa phương hiện nay các tệ nạn xã hội xuất hiện nhiều hơn. Hiện tượng trộm cắp, cờ bạc, mại dâm đã làm ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân nơi đây.

c. Nguồn vốn tự nhiên

Bảng 1. Sự tham gia của người dân trong hoạt động kinh tế - xã hội

Chỉ tiêu	Nhóm 1		Nhóm 2		Nhóm 3		BQ chung	
	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)
1. Mức độ tham gia họp								
- Thường xuyên	10	33,33	11	36,67	22	55	43	43
- Bình thường	13	43,33	14	46,67	14	35	41	41
- Ít khi	7	23,34	5	16,66	4	10	16	16
2. Số hộ biết chương trình phát triển KTXH của địa phương	18	60,0	17	56,67	32	80	67	67
3. Số hộ nhận được trợ giúp của địa phương	9	30,0	11	36,67	22	55	42	42
4. Ý kiến của hộ về sự trợ giúp								
- Tăng	10	33,33	8	26,67	4	10	22	22
- Không thay đổi	17	56,67	20	66,67	34	85	71	71
- Giảm	3	10,0	2	6,66	2	5	7	7
5. Số hộ tham gia các tổ chức chính trị xã hội	30	100	30	100	40	100	100	100

Nguồn: Số liệu tổng hợp

Bảng 2. Biến động đất đai của nhóm hộ điều tra

Chỉ tiêu	Năm 2007			Năm 2011			So sánh (%)		
	1	2	3	1	2	3	1	2	3
Tổng DTđất NN BQ/hộ (m²)	5424	5484	4788	5184	4032	2160	95,58	73,52	45,11
1. Đất sản xuất nông nghiệp	3240	3348	3096	3096	2592	1368	95,56	77,42	44,19
- Đất trồng cây hàng năm	1800	1872	1656	1728	1440	792	96,00	76,92	47,83
- Đất trồng cây lâu năm	1440	1476	1440	1368	1152	576	95,00	78,05	40,00
2. Đất lâm nghiệp	1908	1872	1404	1836	1296	684	96,23	69,23	48,72
3. Đất khác	276	264	288	252	144	108	91,30	54,55	37,50

*Nguồn: Số liệu tổng hợp***Bảng 3. Thu nhập năm 2011 của nhóm hộ điều tra**

Chỉ tiêu	Nhóm 1		Nhóm 2		Nhóm 3		BQ	
	SL (tr.đ)	CC (%)	SL (tr.đ)	CC (%)	SL (tr.đ)	CC (%)	SL (tr.đ)	CC (%)
1. Tổng thu	50,036		60,407		69,57		60,961	100,0
- Sản xuất NN	16,87	33,72	17,097	28,30	9,84	14,14	14,126	23,17
- Ngành nghề	14,98	29,94	16,944	28,05	20,18	29,01	17,649	28,95
- KD, Dịch vụ	12,65	25,28	17,546	29,05	28,43	40,87	20,431	33,52
- Khác	5,536	11,06	8,82	14,60	11,12	15,98	8,755	14,36
2. Một số chỉ tiêu BQ								
TNBQ/LĐ/năm	22,41		27,88		29,92		27,094	
TNBQ/khẩu/năm	14,03		17,42		19,60		17,269	

Nguồn: Số liệu tổng hợp

Tổng diện tích đất tự nhiên của 7 xã vùng bị ảnh hưởng của khu Di tích lịch sử Đền Hùng là 6.613,73 ha. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp chiếm 75,10%, đất phi nông nghiệp chiếm 22,32% và đất chưa sử dụng chiếm 2,58% tổng diện tích đất tự nhiên. Khi nghiên cứu nguồn lực tự nhiên, chúng tôi đã đi sâu tìm hiểu nguồn lực đất đai của hộ và đánh giá chiều hướng tác động của điều kiện tự nhiên tới hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ.

Qua số liệu bảng 2 cho thấy, cả 3 nhóm hộ điều tra đều bị giảm diện tích đất, trong đó biến động lớn nhất là nhóm hộ 3. So với trước khi bị tác động, tổng diện tích đất bình quân của nhóm hộ 1 chỉ còn lại 45,11%; của nhóm hộ 2 còn lại 73,52% và của nhóm hộ 1 là 95,58%. Nguyên nhân của hiện tượng giảm quỹ đất này là do việc thực hiện dự án phát triển khu Di tích lịch sử Đền Hùng, dự án phát triển một số cụm công nghiệp trên địa bàn.

Sự biến động về đất đai cũng đã kéo theo sự thay đổi trong cơ cấu vật nuôi, cây trồng của các nhóm hộ. Các nhóm hộ điều tra đều nhận định, diện tích trồng lúa, cây ăn quả, rau củ, chè, sắn đều giảm. Do thu nhập từ nông nghiệp không nhiều, trong khi khu Di tích lịch sử Đền Hùng lại tạo ra nhiều cơ hội nâng cao thu nhập, nên trong tương lai, xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng,

vật nuôi sẽ rõ rệt hơn.

d. Nguồn vốn tài chính

Mức sống của người dân nói chung đều ở mức trung bình khá, điều kiện kinh tế khá ổn định. Trong tổng số 13.625 hộ của 7 xã vùng phụ cận có 4.970 hộ khá chiếm 36,48%; 7.565 hộ trung bình chiếm 55,52% và 1.090 hộ nghèo chiếm 8%. Theo kết quả điều tra, các hộ khá - trung bình đều là những hộ kiêm có làm kinh doanh, dịch vụ đặc biệt là dịch vụ du lịch; một số hộ có người làm cán bộ công chức. Còn những hộ nghèo chủ yếu là làm thuần nông.

Trong năm 2011, thu nhập bình quân một hộ là 60,691 triệu đồng, trong đó có đến 31,81% là kinh doanh, dịch vụ. Tiếp đó là thu nhập từ ngành nghề, chiếm 28,3%. Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp chiếm 25,53%. Bình quân thu nhập/lao động/năm là 27,094 triệu đồng (Bảng 3).

Theo ý kiến đánh giá của các chủ hộ điều tra, nguồn thu từ kinh doanh, dịch vụ và ngành nghề tăng lên so với trước; ngược lại, nguồn thu từ nông nghiệp thì giảm. Điều đó thể hiện sự tác động của quá trình thay đổi nguồn lực đất đai, nguồn lực con người cũng như vấn đề việc làm của hộ có sự thay đổi đã dẫn đến sự chuyển dịch của các nguồn thu nhập trong hộ.

Tóm lại, cơ cấu thu nhập của hộ đã thay đổi

theo xu hướng thu từ nông nghiệp giảm và thay vào đó là các khoản thu từ kinh doanh, dịch vụ và ngành nghề. Đây là sự chuyển dịch các mô hình sinh kế.

e. Nguồn vốn vật chất

Các xã đều có trạm y tế. Mỗi xã có một trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Các tuyến đường đều được rải nhựa. Hiện nay tất cả các khu vực trong vùng quy hoạch đã có điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Hệ thống mương thủy lợi cấp nước sản xuất hiện nay chưa đáp ứng nhu cầu của người sản xuất. Theo đánh giá của các hộ dân thì các cơ sở hạ tầng khác hầu như đều có chất lượng, hiện trạng bình thường, đáp ứng được nhu cầu của các hộ dân.

Tổng hợp kết quả điều tra về tài sản của hộ chúng tôi thấy tài sản của hộ về tài sản thiết yếu như nhà, xe máy, ti vi, điện thoại, xe đạp là khá đầy đủ. Theo đánh giá của các hộ điều tra, số nhà cao tầng ngày càng nhiều, các công trình khép kín tăng đáng kể so với trước.

Bên cạnh việc người dân được sử dụng nước máy, thì vẫn còn nhiều hộ ở chưa có nước sạch để sử dụng mà vẫn phải sử dụng nước giếng khoan. Có 79% số hộ điều tra có máy bơm nước, có một số hộ có tới hơn 2 cái máy bơm.

3.2.2. Hoạt động sinh kế của hộ dân vùng phụ cận

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp:

Qua số liệu thu thập từ các nhóm hộ điều tra cho thấy, năm 2011 diện tích đất gieo trồng bình quân của hộ giảm đáng kể so với năm 2007, do đó quy mô trồng trọt cũng có sự thay đổi. Tuy nhiên, hệ thống cây trồng của hộ chủ yếu vẫn là lúa (trên 60%), còn lại là diện tích cây mẫu khác, chủ yếu là rau màu các loại (30%).

Chăn nuôi của hộ năm 2011 cũng có chiều hướng giảm. Qua tìm hiểu chúng tôi được biết, do trong những năm gần đây chi phí đầu vào trong chăn nuôi cao, dịch bệnh thường xuyên bùng phát và khó kiểm soát, vì vậy người dân có xu hướng thu hẹp quy mô chăn nuôi. Mặt khác, chăn nuôi đang có xu hướng tập trung vào các trang trại, các hộ có điều kiện chăn nuôi quy mô lớn mang tính hàng hóa; một số hộ gia đình chăn nuôi với mục đích tiêu dùng cho gia đình.

Như vậy, chúng ta có thể nhận thấy sinh kế từ hoạt động sản xuất nông nghiệp đang bị thu hẹp

tại các hộ vùng phụ cận khu Di tích lịch sử Đền Hùng. Cụ thể là sự thay đổi về quy mô hay sự thu hẹp quy mô trong trồng trọt và chăn nuôi của hộ.

- Hoạt động ngành nghề

Tìm hiểu ở địa phương nghiên cứu chúng tôi thấy các hoạt động ngành nghề của hộ có một số cơ bản như cơ khí, mộc dân dụng, đan lát, xe ôm, làm đậu, nấu rượu,...

Hiện nay, nhà nước đã có hoạt động nhân cấy nghề mới như: mây tre đan, tin học, may công nghiệp,... để đào tạo và truyền nghề cho nông dân; ưu tiên cho đối tượng hộ nghèo, đối tượng có đất bị thu hồi. Tuy nhiên, các hoạt động này chưa thực sự được đẩy mạnh.

- Hoạt động thương mại dịch vụ

Hoạt động dịch vụ của hộ chỉ tập trung vào 2 loại hình là nhà nghỉ và buôn bán nhỏ. Tuy nhiên, đóng góp của hoạt động này trong tổng thu nhập của hộ chiếm tỷ trọng cao so với cả ngành nghề và sản xuất nông nghiệp.

Trong hoạt động dịch vụ nhà nghỉ là hoạt động có tốc độ phát triển nhanh, qua điều tra cho thấy kể cả nhóm hộ bị thu hồi đất và nhóm hộ không bị thu hồi đất cũng đều phát triển dịch vụ này. Như vậy, có thể khẳng định nhà nghỉ là dịch vụ đang phát triển, góp phần vào sinh kế của hộ dân vùng phụ cận khu Di tích lịch sử Đền Hùng.

3.2.3. Kết quả sinh kế của hộ

Từ năm 2007 trở về trước, sinh kế của hộ nông dân tại các xã điều tra dựa vào hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Trong những năm gần đây thì nguồn thu nhập chính của người nông dân không phải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp chỉ mang lại sự chủ động cho họ về lương thực, thực phẩm trong khi nguồn thu chính của họ là từ các hoạt động ngành nghề, kinh doanh, dịch vụ.

Sự dịch chuyển các nguồn lực sản xuất dẫn đến sự tăng lên trong thu nhập, đời sống người dân được cải thiện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Kết quả điều tra cho thấy, 29 số hộ đánh giá khả năng kiếm sống dễ hơn, 46 số hộ đánh giá là khả năng kiếm sống là không đổi. Những hộ trả lời dễ hơn về khả năng kiếm sống đều là hộ có trình độ học vấn nên sau khi bị thu hồi đất sản xuất họ vẫn thích nghi được với hoàn cảnh mới và khi số tiền có được từ hỗ trợ đền bù được sử dụng hợp lý cho

Bảng 4. Đánh giá của chủ hộ về thay đổi thu nhập, khả năng kiếm sống và thay đổi môi trường tự nhiên

Chỉ tiêu	Nhóm 1		Nhóm 2		Nhóm 3	
	SL(hộ)	CC (%)	SL(hộ)	CC (%)	SL(hộ)	CC (%)
1. Thay đổi thu nhập						
- Tăng	18	60,00	13	43,33	12	30,00
- Không đổi	10	33,33	14	46,67	18	45,00
- Giảm	2	6,67	3	10,00	10	25,00
2. Khả năng kiếm sống						
- Dễ dàng hơn	5	16,67	10	33,33	14	35,00
- Không đổi	22	73,33	14	46,67	10	25,00
- Khó khăn hơn	3	10,00	6	20,00	16	40,00
3. Thay đổi môi trường tự nhiên						
- Tốt hơn	7	23.33	8	26.67	9	22.50
- Không đổi	14	46.67	10	33.33	16	40.00
- Xấu hơn	9	30.00	12	40.00	15	37.50

Nguồn: Số liệu tổng hợp

việc chuyển đổi ngành nghề, tìm kiếm công việc mới thì họ đã có khả năng kiếm sống cao.

Có 25 hộ trả lời khả năng kiếm sống khó hơn. Qua điều tra chúng tôi nhận thấy: ở những hộ khá giả tuy có điều kiện về kinh tế nhưng khi khu Di tích lịch sử Đền Hùng được quy hoạch phát triển, trong môi trường cạnh tranh mới, họ thấy khó thích nghi hơn; tiếp đến là những hộ nghèo, học vấn thấp hơn hoặc những gia đình có thành viên mắc vào các tệ nạn xã hội, bệnh tật, hay nói cách khác nguồn lực con người của các hộ gia đình này hạn chế nên khả năng phát triển kinh tế gia đình khó khăn hơn.

36 hộ cho rằng môi trường xấu hơn so với trước, trong đó có tới 25 hộ bị ảnh hưởng trực tiếp của khu Di tích lịch sử Đền Hùng (rác thải, tiếng ồn và bụi), đặc biệt là vào mùa lễ hội.

3.3. Đánh giá tác động của khu Di tích lịch sử Đền Hùng đến sinh kế của người dân vùng phụ cận

3.3.1. Tác động tích cực

Khi nghiên cứu đề tài này, chúng tôi nhận thấy nguồn lực con người thay đổi theo chiều hướng tích cực. Khi ruộng đất không còn là kế sinh nhai cơ bản đã dẫn tới thay đổi nhận thức của người dân là tăng cường công tác giáo dục để có một sinh kế tốt hơn trong tương lai.

Tài sản vật chất của người dân được cải thiện rõ rệt, hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng ở địa phương ngày càng khang trang, sạch đẹp, nhất là hệ thống đường giao thông, thông tin liên lạc. Tài sản vật chất của hộ cũng được cải thiện do nhận tiền đền bù, do cơ hội kiếm sống tốt hơn, thu nhập cao

hơn. Sự phát triển của các tổ chức kinh tế-xã hội, sự đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau của người dân trong thôn xóm đã làm tăng nguồn vốn xã hội.

Chất lượng cuộc sống của người dân vùng phụ cận khu Di tích lịch sử Đền Hùng được cải thiện và nâng lên rõ rệt.

Như vậy, khi khu Di tích lịch sử Đền Hùng được quy hoạch phát triển kéo theo sự thay đổi cơ cấu lao động theo hướng hợp lý hơn, người lao động có cơ hội tìm kiếm việc làm trong khu di tích và có thu nhập cao hơn. Bước đầu mang lại thu nhập tạm thời cho người dân. Ngoài ra, cũng tạo điều kiện cho nông dân vùng ven có thể phát triển các ngành nghề, dịch vụ nhằm tạo việc làm, nâng cao thu nhập.

3.3.2. Tác động tiêu cực

Việc quy hoạch phát triển khu Di tích lịch sử Đền Hùng đã làm nguồn lực đất đai, đặc biệt là đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do chuyển cho xây dựng dự án phát triển khu Di tích. Sinh kế cũ của đa số các hộ nông dân làm nông nghiệp bị thu hẹp khiến các hộ này phải bươn chải kiếm sinh kế mới, trong khi định hướng ngành nghề phi nông nghiệp và hỗ trợ tập huấn cho lao động ngành nghề phi nông nghiệp lại rất hạn chế.

Việc sử dụng tiền đền bù của các hộ chưa thực sự hiệu quả. Khá nhiều hộ đầu tư chủ yếu cho mua sắm, thậm chí còn chơi cờ bạc, lô đề,... Môi trường sống bị ảnh hưởng. Mặt khác, việc phát triển của khu Di tích đã làm phong cách, lối sống của người dân thay đổi, truyền thống văn hóa làng quê phần nào đã bị ảnh hưởng.

Do vậy, vấn đề đặt ra cho các hộ dân vùng

phụ cận khu di tích lịch sử Đền Hùng hiện nay là cần tập trung công tác đào tạo, cần mở ra những ngành nghề và dịch vụ mới để giải quyết sinh kế cho nông dân. Đồng thời làm thế nào để người dân nắm được thông tin việc làm một cách chủ động. Xem xét điều chỉnh lại khung giá đền bù đất phù hợp trong điều kiện mới. Chú ý tới số tiền đền bù của nông dân sẽ được sử dụng như thế nào cho có hiệu quả.

4. Kết luận

Nghiên cứu tác động của Khu di tích lịch sử Đền Hùng đến sinh kế của người dân vùng phụ cận cho thấy: Các nguồn vốn sinh kế của hộ đã có những thay đổi đáng kể; các hoạt động sinh kế của hộ dân đã có những thay đổi tích cực, xuất hiện nhiều mô hình sinh kế mới. Sinh kế từ nông nghiệp đang bị thu hẹp. Sinh kế từ thương mại, dịch vụ của hộ tăng và tập trung chủ yếu vào hoạt động kinh doanh nhỏ và dịch vụ du lịch. Hoạt động của khu di tích đã trực tiếp và gián tiếp tạo công ăn, việc làm cho nhiều lao động địa phương, góp phần đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập, thúc đẩy nhu cầu học tập của người dân; góp phần giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng phụ cận. Tuy nhiên, diện tích đất của hộ ngày càng bị thu hẹp, đặc biệt là diện tích đất nông nghiệp. Chất lượng lao động của chủ hộ cũng như các lao động khác còn hạn chế. Việc sử dụng tiền đền bù của hộ chưa đảm bảo cho một sinh kế bền vững, trong khi nguồn lực đất đai sản xuất còn ít. Mức hỗ trợ tư vấn việc

làm từ các tổ chức còn hạn chế. Tệ nạn xã hội xuất hiện làm ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân. Do đó, Chính quyền các xã, phường vùng phụ cận khu Di tích lịch sử Đền Hùng cần nghiên cứu giải pháp liên quan đến công tác tuyên truyền và giáo dục người dân, nâng cao trình độ cho người dân hay các giải pháp cụ thể cho từng nhóm hộ nhằm cải thiện sinh kế cho các hộ dân ở địa phương theo hướng bền vững.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2003), *Chương trình đối tác hỗ trợ phát triển xã nghèo, "Sử dụng phương pháp tiếp cận sinh kế bền vững và khung phân tích", Hội thảo Quốc tế đào tạo sinh kế bền vững Việt Nam ngày 4 - 11/10/2003.*
- [2] *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 của UBND xã Thanh Đình, xã Chu Hóa, xã Hy Cường, xã Kim Đức, phường Văn Phú thành phố Việt Trì; xã Tiên Kiên huyện Lâm Thao và xã Phú Ninh huyện Phú Ninh tỉnh Phú Thọ.*
- [3]. *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2010, 2011 của Khu Di tích lịch sử Đền Hùng.*
Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2011; phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp năm 2012 của UBND tỉnh Phú Thọ.
- [4]. Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2012), *Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ 2011*, Nxb Thống kê Hà Nội.

SUMMARY

INFLUENCES EXERTED BY THE HISTORICAL RELIC OF HUNG KING TEMPLE ON THE LIVELIHOOD OF LOCAL PEOPLE IN ITS VICINITY

Le Thi Thanh Thuy, Do Ngoc Son, Pham Quang Sang, Ngo Thi Thanh Tu
Hung Vuong University

Livelihood is a set of all resources and capabilities that human is endowed with and that are combined with their decisions and activities in order to make a living as well as to achieve their goals and aspirations. Those resources include human capital, social capital, natural capital, financial capital, and physical capital. Using the theory on sustainable livelihoods framework presented by DFID and the method of evaluation that involves local people to look at the studied issue, this article shows the influences exerted by the historical relic of Hung King Temple on local people's livelihoods in its vicinity. At the same time, the article also provides solutions for information dissemination and education, increased awareness for local people, higher household financial capital, technology transfer and experience sharing; and specific measures to improve livelihood for groups of households that suffer much, little or no land loss.

Keywords: Hung Kinh Temple, livelihoods, adjacent areas.

NGHIÊN CỨU NGÀNH HÀNG BƯỞI QUẢ ĐOAN HÙNG Ở TỈNH PHÚ THỌ

Phạm Thái Thủy
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Bưởi Đoan Hùng là một đặc sản của tỉnh Phú Thọ, hiện đang là một mặt hàng nông đặc sản quý cung cấp ra thị trường các tỉnh phía Bắc. Đến nay, nhiều chương trình và dự án lớn được triển khai, hướng tập trung chủ yếu vào việc mở rộng quy mô vùng trồng bưởi, nâng tổng diện tích trên địa bàn huyện khoảng 1000 ha. Trong thực tế sản xuất, khó khăn người trồng bưởi thường gặp phải là thiếu kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại, chất lượng quả không đồng đều, thiếu vốn đầu tư chăm sóc, thiếu sự liên kết với người bán dẫn tới bị thua thiệt trong các giao dịch,... Về góc độ thị trường, thương hiệu bưởi Đoan Hùng chịu sự cạnh tranh gay gắt bởi các thương hiệu khác như bưởi Diễn, bưởi Năm Roi, bưởi Da Xanh,...

Sản phẩm bưởi quả đã được Nhà nước công nhận thương hiệu, tuy nhiên trên thực tế thị trường bưởi vẫn trong giai đoạn phát triển tự phát, hoàn toàn chưa có sự quản lý và định hướng, người tiêu dùng mất dần niềm tin khi lựa chọn mua bưởi Đoan Hùng.

Nghiên cứu này sẽ góp phần đưa ra tổng quan chung về ngành hàng bưởi quả Đoan Hùng dựa trên các lý luận về ngành hàng, qua đó sẽ giúp cho nhà quản lý và các tác nhân liên quan có cách nhìn nhận đúng về thực trạng phát triển ngành hàng, từ đó đề xuất một số giải pháp quan trọng nhằm góp phần gìn giữ và phát triển thương hiệu bưởi Đoan Hùng trong thời gian tiếp theo.

Từ khóa: Đoan Hùng, bưởi quả, ngành hàng, tác nhân, thương hiệu.

1. Mở đầu

Bưởi Đoan Hùng là một đặc sản của tỉnh Phú Thọ, hiện đang được cung cấp ra thị trường các tỉnh phía Bắc. Chủ trương khôi phục và mở rộng diện tích trồng bưởi nhằm mục đích tạo thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn đã được tỉnh Phú Thọ và huyện Đoan Hùng xác định từ năm 2000. Đến nay, nhiều chương trình và dự án lớn được triển khai, hướng tập trung chủ yếu vào việc mở rộng quy mô vùng trồng bưởi. Tháng 02 năm 2006, sản phẩm bưởi quả Đoan Hùng được Cục sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ ghi nhận vào sổ đăng ký quốc gia tên gọi xuất xứ hàng hoá (nay là hình thức bảo hộ chỉ dẫn địa lý). Khai thác tốt lợi thế ở khía cạnh này sẽ góp phần nâng cao giá trị của sản phẩm bưởi quả trên thị trường. Tuy nhiên, thực tế hiện nay thị trường bưởi vẫn trong giai đoạn phát triển tự phát, hoàn toàn chưa có sự quản lý và định hướng, người tiêu dùng mất dần niềm tin khi lựa chọn mua bưởi Đoan Hùng. Nghiên cứu ngành hàng bưởi quả Đoan Hùng ở tỉnh Phú Thọ sẽ giúp cho nhà quản lý và các tác nhân liên quan trả lời các câu hỏi: tác nhân nào tham gia trong ngành hàng?

cơ chế giao dịch, phân chia giá trị gia tăng và lợi nhuận giữa các tác nhân tham gia ngành hàng như thế nào? những hạn chế, khó khăn và yếu tố ảnh hưởng trong quá trình phát triển ngành hàng bưởi quả là gì?... Trả lời các câu hỏi này, sẽ góp phần đưa ra các giải pháp phát triển bền vững ngành hàng, góp phần gìn giữ phát triển thương hiệu bưởi Đoan Hùng trong thời gian tiếp theo.

Với những lí do trên, chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài “Nghiên cứu ngành hàng bưởi quả Đoan Hùng ở tỉnh Phú Thọ”.

** Mục tiêu nghiên cứu*

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về ngành hàng;
- Đánh giá thực trạng hoạt động và mối quan hệ của các tác nhân tham gia ngành hàng bưởi quả của huyện những năm qua;
- Phân tích điểm mạnh, điểm yếu của từng tác nhân trong ngành hàng và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành hàng;
- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu phát triển ngành hàng bưởi quả Đoan Hùng một cách có hiệu quả trong thời gian tiếp theo.

** Phạm vi nghiên cứu*

- Về nội dung: Nghiên cứu tập trung vào hai

giống bưởi đặc sản ở Đoan Hùng đã được nhà nước bảo hộ chỉ dẫn địa lý là bưởi Bằng Luân, bưởi Sửu. Nghiên cứu tập trung các lĩnh vực sản xuất, thu gom, buôn bán bưởi Đoan Hùng trên địa bàn huyện, thành phố Việt Trì và nhu cầu tiêu dùng bưởi Đoan Hùng ở các khu vực trên và ở thành phố Hà Nội.

- Về không gian: Đề tài nghiên cứu trên địa bàn huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Một số nội dung chuyên sâu được khảo sát ở các khu vực tập trung thương mại bưởi ở xã Phú Hộ - thị xã Phú Thọ, thành phố Việt Trì, thành phố Hà Nội và một số xã nằm trong khu vực quy hoạch vùng trồng bưởi đặc sản Đoan Hùng.

- Về thời gian: Các dữ liệu, thông tin được sử dụng để đánh giá thực trạng sản xuất bưởi ở địa phương, hộ trồng bưởi được thu thập trong một số năm. Các giải pháp, đề xuất tháo gỡ khó khăn từ khâu sản xuất – tiêu thụ để phát triển ngành hàng bưởi quả trên địa bàn huyện Đoan Hùng áp dụng đến năm 2012.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài, phương pháp được sử dụng xuyên suốt là phương pháp phân tích ngành hàng. Phương pháp này chủ yếu dùng để mô tả hoạt động của các tác nhân, phân tích tài chính, phân tích kinh tế để thấy được vai trò, mức độ đóng góp giá trị gia tăng (VA) của các tác nhân trong ngành hàng. Bên cạnh đó, nhiều phương pháp nghiên cứu khác được vận dụng linh hoạt để kết hợp với phương pháp phân tích ngành hàng nhằm đảm bảo thực hiện được đầy đủ các mục tiêu đề tài đặt ra.

Các phương pháp khác bao gồm: phương pháp chọn điểm nghiên cứu, phương pháp thu thập thông tin, phương pháp tổng hợp và xử lý thông tin, phương pháp phân tích số liệu.

Số liệu điều tra được tiến hành phỏng vấn trực tiếp 200 hộ trồng bưởi, 93 hộ hoạt động trong lĩnh vực thu gom, buôn bán bưởi và 40 hộ tiêu dùng bưởi. Số liệu điều tra được phân tổ và xử lý trên máy tính bằng chương trình SPSS và chương trình Excel. Phương pháp phỏng vấn dựa trên bảng câu hỏi bán cấu trúc có sẵn (bao gồm các câu hỏi đóng và câu hỏi mở).

Hệ thống các chỉ tiêu sử dụng trong nghiên cứu

- Nhóm chỉ tiêu thể hiện điều kiện sản xuất kinh doanh (diện tích đất sản xuất, tài sản phục vụ sản xuất);

- Nhóm chỉ tiêu thể hiện kết quả và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh bưởi (Doanh

thu, chi phí và lợi nhuận);

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Các khái niệm liên quan đến ngành hàng

a) Khái niệm ngành hàng

"Ngành hàng là một hệ thống được xây dựng bởi các tác nhân và các hoạt động tham gia vào sản xuất, chế biến, phân phối một sản phẩm và bởi các mối quan hệ giữa các yếu tố trên cũng như với bên ngoài" (J.P Boutonnet, INRA.France, 2004).

"Ngành hàng được coi là tập hợp các tác nhân kinh tế (hay các phần hợp thành các tác nhân) quy tụ trực tiếp vào việc tạo ra các sản phẩm cuối cùng. Như vậy, ngành hàng đã vạch ra sự kế tiếp của các hành động xuất phát từ điểm ban đầu tới điểm cuối cùng của một nguồn lực hay một sản phẩm trung gian, trải qua nhiều giai đoạn của quá trình gia công, chế biến để tạo ra một hay nhiều sản phẩm hoàn tất ở mức độ của người tiêu thụ" (Fabre, 1991).

"Ngành hàng là tập hợp những tác nhân (hay những phần hợp thành tác nhân) kinh tế đóng góp trực tiếp vào sản xuất tiếp đó là gia công, chế biến và tiêu thụ ở một thị trường hoàn hảo của sản phẩm nông nghiệp" (Phạm Văn Đình, Đại học nông nghiệp I-Hà Nội, 1999).

b) Khái niệm tác nhân

Tác nhân là một tế bào sơ cấp với các hoạt động kinh tế, độc lập và tự quyết định hành vi của mình. Có thể hiểu rằng, tác nhân là những hộ, những doanh nghiệp, những cá nhân tham gia trong ngành hàng thông qua hoạt động kinh tế của họ. Tác nhân được phân ra làm hai loại:

- Tác nhân có thể là người thực (hộ nông dân, hộ kinh doanh,...);

- Tác nhân là đơn vị kinh tế (các doanh nghiệp, công ty, nhà máy...);

Theo nghĩa rộng người ta phân tác nhân thành từng nhóm để chỉ tập hợp các chủ thể có cùng một hoạt động. Mỗi tác nhân trong ngành hàng có những hoạt động kinh tế riêng, đó chính là chức năng của nó trong chuỗi hàng. Tên chức năng thường trùng với tên tác nhân. Một tác nhân có thể có một hay nhiều chức năng. Các chức năng kế tiếp nhau tạo nên sự chuyển dịch về mặt tính chất của luồng vật chất trong ngành hàng. Các tác nhân đứng sau thường có chức năng hoàn thiện sản phẩm của các tác nhân đứng trước kể nó cho đến khi chức năng của tác nhân cuối cùng ở từng luồng hàng kết thúc thì ta đã có sản phẩm cuối cùng của ngành hàng.

c) Mạch hàng

Mạch hàng là khoảng cách giữa hai tác nhân. Mạch hàng chứa đựng quan hệ kinh tế giữa hai tác nhân và những hoạt động chuyển dịch về sản phẩm. Qua từng mạch hàng, giá trị của sản phẩm được tăng thêm và do đó giá cả cũng được tăng thêm do các khoản giá trị mới sáng tạo ra ở từng tác nhân. Điều đó thể hiện sự đóng góp của từng tác nhân trong việc tạo nên giá trị gia tăng (VA) của ngành hàng.

Mỗi tác nhân có thể tham gia vào nhiều mạch hàng. Mạch hàng càng phong phú, quan hệ giữa các tác nhân càng chặt chẽ, chuỗi hàng càng bền vững. Điều đó cũng có nghĩa là nếu có một vướng mắc nào đó làm cản trở sự phát triển của mạch hàng nào đó thì sẽ gây ảnh hưởng có tính chất dây chuyền đến các mạch hàng sau nó và sẽ ảnh hưởng chung đến hiệu quả của luồng hàng và toàn bộ chuỗi hàng.

d) Luồng hàng

Những mạch hàng liên tiếp được sắp xếp theo trật tự từ tác nhân đầu tiên đến tác nhân cuối cùng sẽ tạo nên các luồng hàng trong một ngành hàng.

Luồng hàng thể hiện sự lưu chuyển các luồng vật chất do kết quả hoạt động kinh tế của hệ thống tác nhân khác nhau ở từng công đoạn sản xuất, chế biến và lưu thông đến từng chủng loại sản phẩm cuối cùng. Chủng loại sản phẩm cuối cùng càng phong phú thì luồng hàng trong một ngành hàng càng nhiều. Điều đó có ý nghĩa lớn trong quá trình tổ chức và phát triển sản xuất vì sự luân chuyển của luồng vật chất qua từng tác nhân trong các luồng hàng đã làm cho mọi tác nhân trong ngành hàng trở thành người sản xuất sản phẩm hàng hoá.

Mặt khác, việc bố trí lại lao động giữa các khâu trong quá trình phát triển của chuỗi hàng tạo nên sự chuyển dịch lao động từ khâu sản xuất đến khâu chế biến và lưu thông để nối dài chuỗi hàng, từ đó sẽ tạo điều kiện cho sự phân công lao động xã hội phát triển và kích thích quá trình sản xuất hàng hoá, tạo ra nhiều loại sản phẩm phong phú hơn, thoả mãn đầy đủ hơn thị hiếu tiêu dùng của xã hội. Mọi luồng hàng đều bắt đầu từ một tác nhân ở khâu sản xuất đầu tiên và kết thúc ở một địa chỉ tiêu thụ cuối cùng.

e) Sản phẩm

Trong ngành hàng, mỗi tác nhân đều tạo ra sản phẩm riêng của mình. Trừ những sản phẩm bán lẻ cuối cùng, sản phẩm của mọi chức năng khác chưa phải là sản phẩm cuối cùng của ngành hàng mà chỉ là kết quả của hoạt động kinh tế, là “đầu

ra” của quá trình sản xuất kinh doanh của từng tác nhân. Sản phẩm của tác nhân trước là chi phí trung gian của các tác nhân kế sau nó. Chỉ có sản phẩm của tác nhân cuối cùng trước khi đến tay người tiêu dùng mới là sản phẩm cuối cùng của ngành hàng. Chủng loại sản phẩm khá đa dạng, nên trong phân tích ngành hàng thường chỉ phân tích sự vận hành của các sản phẩm chính.

3.2. Vai trò của phát triển kinh tế theo quan điểm ngành hàng

Gần đây, quan điểm trong phát triển kinh tế đã được nhìn nhận dưới góc độ toàn diện hơn. Sự phát triển các ngành hàng nông sản đảm bảo sức cạnh tranh không chỉ trong sản xuất mà cả trong phân phối, bán lẻ với chi phí giao dịch thấp, giá rẻ, khả năng cung ứng kịp thời và ổn định. Chúng ta đã có những ngành hàng nông sản có sức cạnh tranh trên thị trường trong khu vực và thế giới: ngành hàng hồ tiêu, ngành hàng cà phê, ngành hàng thủy sản... Sự phát triển của các ngành hàng nông sản góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển nông nghiệp nông thôn. Nông dân và các tác nhân nhỏ thông qua ngành hàng có thể tham gia tốt hơn vào thị trường để cải thiện sinh kế và vai trò trong sự phát triển của ngành hàng.

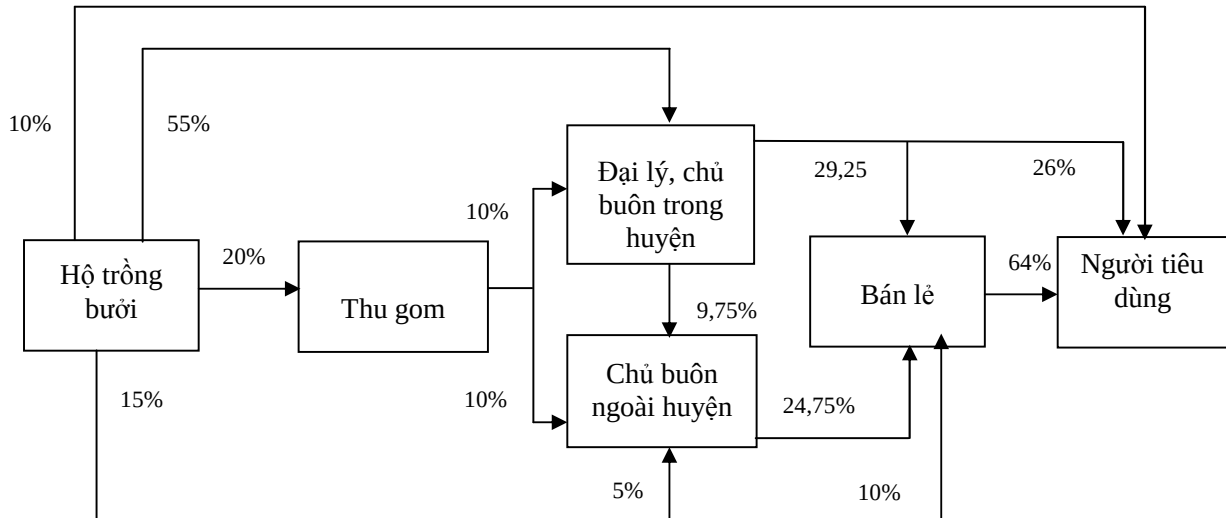
Bên cạnh đó, phương pháp phân tích ngành hàng được cho là phương pháp có hiệu quả trong việc xây dựng và phát triển sản phẩm chỉ dẫn địa lý cho các mặt hàng nông sản - một lĩnh vực vẫn còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Phương pháp phân tích ngành hàng sẽ làm nổi bật sự liên kết giữa các tác nhân từ sản xuất, phân phối trong xây dựng, bảo vệ và phát triển chỉ dẫn địa lý. Phương pháp này còn cho phép phân tích những quy trình công nghệ, hệ thống quản lý chất lượng theo ngành hàng của các sản phẩm chỉ dẫn địa lý.

Tóm lại, sự phát triển của các ngành hàng nông sản có mối quan hệ chặt chẽ với quá trình phát triển nông nghiệp nông thôn, cải thiện khả năng tham gia của các tác nhân nhỏ vào thị trường, bảo tồn và phát triển các sản phẩm chỉ dẫn địa lý... Trong quá trình hội nhập kinh tế, nếu ngành hàng nào không có sức cạnh tranh sẽ mất thị trường và chắc chắn giá trị sản phẩm của nó trong cơ cấu kinh tế sẽ giảm xuống. Muốn xây dựng được một ngành hàng mạnh và bền vững cần tạo ra sự liên kết chặt chẽ giữa các tác nhân tham gia.

3.3. Thực trạng ngành hàng bưởi quả Đoan Hùng

a) Xác định ngành hàng

Ngành hàng bưởi quả Đoan Hùng được khái



quát qua sơ đồ trên.

b) Các kênh tiêu thụ bưởi quả Đoan Hùng

Căn cứ vào tỷ lệ (%) số lượng sản phẩm theo các kênh hàng, các kênh tiêu thụ bưởi quả Đoan Hùng chủ yếu hiện nay là:

Kênh 1: Hộ trồng bưởi → người tiêu dùng (chiếm 70% lượng bưởi tiêu thụ)

Kênh 2: Hộ trồng bưởi → đại lý/chủ buôn → người tiêu dùng.

Kênh 3: Hộ trồng bưởi → thu gom → đại lý/chủ buôn → người bán lẻ → người tiêu dùng.

c) Đặc điểm các tác nhân trong ngành hàng bưởi quả Đoan Hùng

** Hộ trồng bưởi*

Nam giới là đối tượng chính tham gia các hoạt động trồng bưởi, trong quá trình chuyển giao kỹ thuật cần tác động đến nhóm đối tượng này. Độ tuổi chủ yếu của các chủ hộ nằm trong khoảng 40 – 60 tuổi, trình độ học vấn của chủ hộ phổ biến là cấp 1, cấp 2. Thiếu vốn đầu tư, thiếu lao động có kinh nghiệm và kỹ thuật dành cho chăm sóc bưởi là vấn đề khó khăn nhất được nhóm hộ trồng bưởi mới và hộ trồng bưởi Bằng Luân. Đối với hộ trồng bưởi Sứu, thì sâu bệnh hại nhiều chính là khó khăn lớn nhất mà họ gặp phải.

** Thu gom*

Là những người dân địa phương, có thể là hộ trồng bưởi hoặc không trồng bưởi, 100% người thu gom đều có kinh nghiệm lựa chọn bưởi Đoan Hùng. Kết quả và hiệu quả kinh tế của người thu gom bưởi được tính toán và thể hiện trong bảng 8. Những rủi ro mà người thu gom gặp phải trong quá trình tổ chức hoạt động chủ yếu là do đánh giá sai về phẩm cấp và chất lượng sản phẩm khi mua, từ đó dẫn tới định giá sản phẩm không chính xác.

** Đại lý/chủ buôn huyện*

Theo chủng loại mặt hàng kinh doanh, có thể chia ra thành hai loại đại lý huyện: đại lý chuyên kinh doanh bưởi chiếm khoảng 10%; còn lại là các đại lý kinh doanh bưởi cùng với các mặt hàng khác, phổ biến là mặt hàng tạp hoá, bánh kẹo, nước giải khát, chiếm khoảng 60% số đại lý trên địa bàn huyện; 30% đại lý bán bưởi còn lại đều kinh doanh các mặt hàng khác: chè tươi, gỗ, hàng ăn. Lý do dẫn tới sự đa dạng trong các hoạt động kinh doanh bưởi có hai nguyên nhân: (i) Do tính chất mùa vụ, bưởi chỉ được tập trung buôn bán trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 3 (năm sau); (ii) Do những rủi ro trong kinh doanh bưởi, các đại lý không thể chỉ phụ thuộc vào nguồn thu nhập từ bưởi mà cần có nhiều nguồn thu nhập khác;

Sản lượng tiêu thụ bưởi của các đại lý thường biến động phụ thuộc vào tính ổn định của mùa vụ và lượng vốn kinh doanh hàng năm.

** Bán lẻ*

Hộ bán lẻ mua hàng của những chủ buôn và đại lý trên địa bàn huyện Đoan Hùng bán lại cho người tiêu dùng trong khu vực. Họ thường phân bố tại các ngã ba đường, các khu vực tập trung hoạt động thương mại (các chợ, trung tâm hội nghị...).

** Người tiêu dùng*

Có thể chia thành hai đối tượng người tiêu dùng bưởi theo mục đích khi chọn mua bưởi: Một là, những người mua bưởi với mục đích chủ yếu là để biếu, không phải để tiêu dùng với lượng mua/lần khá lớn; hai là, những người mua bưởi với mục đích chủ yếu là để ăn. Hai nhóm người tiêu dùng này có nhiều đặc điểm khác nhau, thể hiện trong bảng sau.

Những vấn đề người tiêu dùng gặp phải	Hướng khắc phục theo đề xuất của người tiêu dùng
- Không nhận biết được các tiêu chí phản ánh chất lượng bưởi. - Mất lòng tin vào người bán hàng (do sự trộn lẫn với các loại bưởi kém chất lượng). - Giá cả bưởi cao, khó lựa chọn địa điểm mua hàng thường xuyên và uy tín, dễ tiếp cận. - Chất lượng sản phẩm không đồng đều (quả bị khô, không ngọt).	- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu chất lượng bưởi Đoan Hùng cho hai giống bưởi Sửu và bưởi Bằng Luân; công bố rộng rãi. - Xây dựng trang web và hệ thống cửa hàng phân phối bưởi Đoan Hùng ở một số trung tâm thương mại bưởi; thử nghiệm các kênh hàng bưởi chất lượng cao qua hệ thống siêu thị. - Xây dựng hệ thống thông tin đa chiều giữa người tiêu dùng - người bán - hộ trồng bưởi để quản lý chất lượng sản phẩm; xây dựng các quy chế quản lý tem nhãn cho sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng (kèm theo đó là hệ thống quản lý chất lượng nội bộ và hệ thống quản lý bên ngoài chặt chẽ). - Hỗ trợ hộ trồng bưởi các biện pháp kỹ thuật nhằm tăng tỷ lệ đậu quả, cải thiện mẫu mã quả bưởi.

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

3.4. Phân tích điểm mạnh – điểm yếu, cơ hội – thách thức của ngành hàng bưởi quả Đoan Hùng

Nội dung này sẽ khái quát lại những điểm mạnh - điểm yếu, cơ hội - thách thức của ngành hàng bưởi quả Đoan Hùng trong bối cảnh chung của tình hình phát triển kinh tế - xã hội huyện Đoan Hùng, tình hình phát triển và định hướng tổ chức sản xuất cây ăn quả của tỉnh Phú Thọ hiện nay.

3.5. Giải pháp phát triển ngành hàng bưởi quả Đoan Hùng ở tỉnh Phú Thọ

a) Nhóm giải pháp đối với từng tác nhân ngành hàng

Trên cơ sở phân tích đặc điểm và kết quả hoạt động của từng tác nhân trong ngành hàng, phân tích điểm mạnh - yếu, cơ hội – thách thức của các tác nhân tham gia vào ngành hàng bưởi quả Đoan Hùng, chúng tôi đề xuất một số giải pháp cho từng tác nhân như sau:

* Hộ trồng bưởi

Thông qua các hình thức khuyến nông (hội

nghị đầu bờ, tập huấn kỹ thuật...) phổ biến kỹ thuật chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại bưởi cho các hộ. Tập trung vào nhóm nam giới, trong độ tuổi 40 – 50, ở các khu vực sản xuất bưởi ở vùng 2 và vùng 3. Khuyến khích người sản xuất áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm tăng năng suất và hạn chế sự tác động của thời tiết. Cho hộ trồng bưởi vay vốn đầu tư trong giai đoạn đầu trồng cây (giai đoạn KTCB), và một số năm tiếp theo trong khi cây bưởi chưa cho thu hoạch hoặc mức thu nhập từ bưởi còn thấp, đặc biệt là sự hỗ trợ cho nhóm hộ trồng bưởi Bằng Luân.

* Đại lý/chủ buôn

Cho hộ kinh doanh bưởi vay vốn để mở rộng quy mô và phạm vi thương mại sản phẩm, góp phần giải quyết đầu ra cho hộ trồng bưởi. Khuyến khích hộ kinh doanh tham gia vào Hiệp hội sản xuất và kinh doanh bưởi Đoan Hùng để đảm bảo nguồn cung ứng ổn định nhằm tổ chức tốt hoạt động thương mại sản phẩm của Hiệp hội và bảo vệ quyền lợi chính đáng của họ. Khuyến khích hộ thương mại tham gia vào việc vận hành hệ thống quản lý chất lượng nội bộ và kiểm soát bên ngoài nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm bưởi quả theo quy trình khép kín từ sản xuất – tiêu dùng. Hỗ trợ các đại lý xây dựng các gian hàng để quảng bá sản phẩm bưởi Đoan Hùng đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý đến người tiêu dùng. Hỗ trợ các đại lý tạo lập các kênh hàng sản phẩm chỉ dẫn địa lý, với đầy đủ tem, nhãn và bao bì sản phẩm.

* Bán lẻ

Cung cấp thông tin cho các hộ bán lẻ về các tiêu chí đánh giá chất lượng bưởi Đoan Hùng. Trên cơ sở đó họ sẽ đóng vai trò hướng dẫn người tiêu dùng trong việc lựa chọn chủng loại sản phẩm theo các nhu cầu khác nhau.

b) Nhóm giải pháp về kỹ thuật

Chuẩn hoá các kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản bưởi quả theo từng giống phân theo nhóm tuổi khác nhau. Phát hành sổ tay hướng dẫn kỹ thuật cho các hộ trồng bưởi trong huyện nhằm giúp bà con có thêm thông tin và nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

Tiếp tục triển khai các thí nghiệm nhằm theo dõi và đánh giá chính xác nguyên nhân gây ra tình trạng bưởi mất mùa trong vài năm trở lại đây để có khuyến cáo kịp thời cho hộ trồng bưởi.

Xây dựng các tổ kỹ thuật bưởi ở các xã với thành phần chủ yếu là các hộ trồng bưởi có kinh nghiệm, phát hiện kịp thời các vấn đề về sâu bệnh và mùa vụ để khuyến cáo cho các hộ trồng bưởi trong xã các biện pháp phòng trừ kịp thời.

	Điểm mạnh	Điểm yếu
Giống	- Giống bưởi Sầu và Bàng Luân được người tiêu dùng ưa chuộng. - Quy trình sản xuất giống được hoàn thiện với sự trợ giúp của các cơ quan nghiên cứu. - Theo nhiều phương thức, người dân được trợ giá khi mua giống.	- Hộ trồng bưởi vẫn quen với việc chiết ghép nhân giống, dễ nhiễm sâu bệnh trong quá trình nhân giống. - Quy trình trồng và chăm sóc chưa được người dân tuân thủ triệt để.
Đất đai	- Diện tích đất phù hợp với việc trồng bưởi Sầu và bưởi Bàng Luân khoảng 1.500 ha. - Tiềm năng mở rộng diện tích vùng trồng bưởi Đoan Hùng là khả thi.	- Diện tích trồng bưởi của hộ vẫn còn manh mún, rất ít hộ sản xuất với qui mô trên 1 ha. - Hình thức trồng xen ghép cây tạp, gây khó khăn cho việc chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh
Thương hiệu	- Giống bưởi Bàng Luân và bưởi Sầu được nhà nước bảo hộ về chỉ dẫn địa lý. - Các quy chế quản lý sản phẩm chỉ dẫn địa lý và các kênh hàng sản phẩm chỉ dẫn địa lý đang dần được xây dựng và vận hành. - Chất lượng bưởi ngon, mang tính đặc thù.	- Bưởi trên thị trường vẫn chưa được quản lý, tình trạng lạm dụng thương hiệu còn phổ biến. - Sản lượng bưởi quả bấp bênh, chất lượng kém ổn định gây khó khăn cho quản lý thương hiệu. - Đang bị cạnh tranh mạnh với bưởi Diễn, đặc biệt vào dịp Tết nguyên đán.
Thu hoạch và bảo quản	- Thời gian bảo quản bưởi dài, có thể tới 6 tháng mà vẫn đảm bảo chất lượng. - Hình thức bảo quản bưởi khá đơn giản so với các loại sản phẩm khác.	- Mã quả bưởi sau bảo quản xấu. - Người dân không bảo quản bưởi vì phần lớn sản lượng thu hoạch đều bán vo, người buôn vì lượng sản phẩm nhiều nên khâu phân loại và bảo quản không được đảm bảo theo quy trình.
	Cơ hội	Thách thức
Nguồn cung ứng bưởi và thị trường	- Huyện Đoan Hùng đã hoàn thành dự án trồng mới 1000 ha, bao gồm nhiều vùng chuyên canh bưởi, giống bảo đảm sẽ góp phần tạo ra nguồn cung ứng ổn định. - Mô hình liên kết hộ trồng bưởi và tác nhân thương mại sẽ góp phần tạo ra một ngành hàng bưởi có chất lượng và được quản lý phân loại chất lượng rõ ràng.	- Những diện tích trồng bưởi cho thu hoạch vẫn ở tình trạng manh mún, gây khó khăn cho việc quản lý chất lượng, nâng cao độ đồng đều của sản phẩm. - Vốn đầu tư chăm sóc bưởi trồng mới của hộ còn gặp khó khăn - Vận hành ngành hàng bưởi với hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm soát chất lượng bên ngoài là mô hình rất khó, rất mới ở Việt Nam hiện nay.
Thương hiệu và sự cạnh tranh	- Bưởi Đoan Hùng được bảo hộ chỉ dẫn địa lý trên toàn lãnh thổ Việt Nam. - Nhu cầu về tiêu dùng bưởi Đoan Hùng trên thị trường có nhãn mác, thương hiệu lớn, đến nay chưa đáp ứng được.	- Chưa hình thành các điểm bán bưởi có đăng ký chỉ dẫn địa lý, biển hiệu và tài liệu hướng dẫn cho khách hàng. - Người tiêu dùng không có tiêu chí phân biệt bưởi Đoan Hùng. - Sự cạnh tranh của các giống bưởi khác trên địa bàn và tại các thị trường tiêu thụ (đặc biệt là bưởi Diễn).

c) Nhóm giải pháp về thị trường

Nâng cao năng lực của các tác nhân trong việc tiếp cận thị trường thông qua đào tạo và phổ biến kiến thức. Xác định các thị trường tiềm năng và thị trường mục tiêu trên cơ sở phân tích đầy đủ thực trạng về thị trường và ngành hàng.

Mở rộng các kênh hàng dài, đưa sản phẩm bưởi quả Đoan Hùng đến các thị trường tiềm năng ở Hà Nội, Vĩnh Phúc, Yên Bái. Xây dựng các điểm bán hàng cố định tại các thị trường trên để người

tiêu dùng dễ tiếp cận. Trong thời gian tới, tiếp tục nghiên cứu khả năng đưa bưởi Đoan Hùng tới các thị trường xa Hà Nội (Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng...).

Đẩy mạnh quảng bá thương hiệu bưởi Đoan Hùng trên nhiều phương tiện đại chúng để khẳng định chất lượng cũng như giới thiệu tiêu chuẩn sản phẩm đến với người tiêu dùng.

Hỗ trợ Hiệp hội sản xuất và kinh doanh bưởi Đoan Hùng các công cụ tổ chức hoạt động và vận

hành hệ thống kiểm soát nội bộ, ký kết các hợp đồng tiêu thụ bưởi vào các siêu thị lớn ở Hà Nội, Việt Trì, nhằm tạo lập đầu ra và mạng lưới phân phối ổn định và có uy tín.

4. Kết luận

Nghiên cứu ngành hàng bưởi quả Đoan Hùng là vấn đề rất cần thiết, bởi ngành hàng bưởi ngày càng trở nên quan trọng trong sự phát triển kinh tế huyện Đoan Hùng nói riêng và tỉnh Phú Thọ nói chung, cụ thể: (i) Số hộ và quy mô diện tích ngày càng mở rộng, đến nay đã có khoảng 1.000ha bao gồm cả diện tích trồng mới và diện tích đã cho thu hoạch; (ii) Thu nhập từ bưởi đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế nông hộ trong vùng.

Ngành hàng bưởi Đoan Hùng hiện nay có một số đặc điểm chính như sau: (i) quy mô sản xuất của hộ trồng bưởi nhỏ, diện tích phân tán manh mún, phần lớn diện tích được trồng xen ghép; (ii) nguồn cung ứng sản phẩm trong huyện đáp ứng được khoảng 65% lượng bưởi tiêu thụ trên thị trường, còn lại được thu mua và vận chuyển từ vùng khác về; (iii) các kênh hàng bưởi Đoan Hùng là những kênh hàng ngắn, hiện tại thị trường tiêu thụ mới đến Vĩnh Phúc, Hà Nội. Đặc biệt kênh hàng sản phẩm loại 1 chỉ tập trung ở thị trường Đoan Hùng, thành phố Việt Trì và một lượng nhỏ ở Phú Hộ; (iv) các đại lý/chủ buôn đóng vai trò quan trọng trong ngành hàng...

Trong quá trình phát triển, ngành hàng bưởi chịu tác động của các yếu tố, đó là sự ổn định của khâu sản xuất, nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm bưởi quả, chất lượng sản phẩm bưởi quả ngày

càng giảm, các tác nhân ở cuối ngành hàng không biết được tiêu chí để nhận biết sản phẩm bưởi Đoan Hùng có chất lượng,...

Về vấn đề hợp tác giữa các tác nhân, trong quá trình tổ chức hoạt động buôn bán, các chủ buôn/ đại lý đã tổ chức được những mạng lưới hộ trồng bưởi cung ứng sản phẩm. Mặc dù chưa có những hình thức hợp đồng chính thức, chỉ là các thỏa thuận miệng và giấy ghi tay, nhưng trong tương lai có thể phát triển mối quan hệ này lên mức độ cao hơn.

Tài liệu tham khảo

[1]. Phạm Văn Đình (1999) *Phương pháp phân tích ngành hàng nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[2]. Fabre P (1991), *Tóm tắt phương pháp luận phân tích ngành hàng sản phẩm*, Ủy ban kế hoạch nhà nước, Hà nội.

[3]. Dự án khoa học công nghệ trồng và thâm canh bưởi đặc sản Đoan Hùng (2006), *Sách hướng dẫn bưởi đặc sản Đoan Hùng - kỹ thuật trồng và chăm sóc*, Phú Thọ.

[4]. Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ, 2009, 2010, 2011.

[5]. UBND huyện Đoan Hùng (2008), *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự án phát triển cây bưởi đặc sản Đoan Hùng*, Phú Thọ.

[6]. UBND huyện Đoan Hùng, Sở Khoa học và công nghệ, *Đề tài tuyển chọn, phục tráng và xác định biện pháp kỹ thuật chủ yếu thâm canh một số giống bưởi đặc sản Đoan Hùng*, Phú Thọ.

SUMMARY

RESEARCH ON DOAN HUNG GRAPEFRUIT COMMODITY CHAIN IN PHU THO PROVINCE

Pham Thai Thuy
Hung Vuong University

Doan Hung grapefruit is a specialty of Phu Tho province, supplying to the market in the North of Viet Nam. There have been some programmes and projects to be implemented, focusing mainly on the expansion of the scale, bringing the total area of grapefruit in the district just over 1000 hectares. In fact, farmers have to deal with so many difficulties, for instance: lack of technical pest damage, uneven in products, capital shortage, uncooperative between farmers and trader, etc... In the market, the trademark of Doan Hung grapefruit now under high pressured into competition by other brands such as Dien, Nam Roi, Da Xanh, etc...

Although the trademark has been recognized by the State, the Doan Hung grapefruit market is still in the stage of spontaneous development, completely without the management and direction, consumers lose confidence when purchasing Doan Hung grapefruit.

Base on theory of commodity chain, this study will give a general overview of Doan Hung grapefruit commodity chain, which will help authorities and agents related to answer relevant questions, and proposed important solutions to help preserve brand of Doan Hung in the future.

Key word: Doan Hung, grapefruit, commodity chain, agent.

KÝ KẾT THỎA THUẬN HỢP TÁC

GIỮA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN



Nhằm tạo sự liên kết chặt chẽ, lâu dài trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, phát huy mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế xã hội đất nước, ngày 25 tháng 1 năm 2013, Trường Đại học Hùng Vương và Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên đã thống nhất ký kết thỏa thuận hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Dự buổi ký kết, về phía Trường Đại học Hùng Vương có PGS.TS. Cao Văn – Hiệu trưởng, lãnh đạo trường, lãnh đạo phòng QLKH&QHQT, lãnh đạo Trung tâm Hợp tác Đào tạo, đại diện lãnh đạo các đơn vị. Về phía Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên có TS. Trần Văn Điền – Hiệu trưởng nhà trường, lãnh đạo phòng QLĐT SDH, lãnh đạo phòng QLKH&QHQT và các vị đại biểu.

Tại buổi làm việc, hai trường đã thống nhất các nội dung hợp tác về đào tạo bậc đại học và sau đại học, về phát triển tài liệu giảng dạy, hợp tác trong nghiên cứu khoa học và trong các lĩnh vực khác.

Buổi làm việc diễn ra trong không khí cởi mở, giao lưu, hợp tác cùng phát triển. Trước sự chứng kiến của lãnh đạo và các đại biểu tham dự, PGS.TS. Cao Văn và TS. Trần Văn Điền đại diện cho hai trường chính thức ký thỏa thuận hợp tác.

Cao Dung

TẬP HUẤN MÔ HÌNH SỞ HỮU TRÍ TUỆ CHO CÁC CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN

Trường đại học là một trong những cái nôi sinh ra các thành quả sáng tạo có thể được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT). Mặt khác trường đại học cũng là nơi sử dụng nhiều đối tượng được bảo hộ quyền SHTT của người khác và cũng là nơi dễ dẫn đến xâm phạm quyền SHTT. Để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, biên soạn tài liệu dạy học, đồng thời bảo đảm sự tôn trọng quyền SHTT của người khác, ngày 06/4/2013, Trường Đại học Hùng Vương đã tổ chức tập huấn mô hình SHTT trong trường đại học cho toàn thể cán bộ, giảng viên nhà trường.

Dự lớp tập huấn về phía Trường Đại học Hùng Vương có PGS.TS. Cao Văn – Hiệu trưởng, PGS.TS. Phùng Quốc Việt – Phó Hiệu trưởng, lãnh đạo trường, lãnh đạo các đơn vị và toàn thể cán bộ, giảng viên. Về phía khách mời có ông Nguyễn Văn Bấy - Cục Sở hữu trí tuệ, ông Phan Quốc Nguyên – Đại học Quốc gia Hà Nội, ông Trương Quốc Chính – Phó Giám đốc sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ và các vị khách quý.

Tại buổi tập huấn, các giảng viên của Cục Sở hữu trí tuệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Sở Khoa học và Công nghệ đã giới thiệu cho các cán bộ,

giảng viên nhà trường hiểu được vai trò, ý nghĩa của sở hữu trí tuệ, giới thiệu Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi năm 2009; mô hình tổ chức hoạt động sở hữu trí tuệ của một số trường đại học Việt Nam và trên thế giới; xây dựng mô hình sở hữu trí tuệ tại các cơ sở giáo dục và nghiên cứu của tỉnh Phú Thọ: thuận lợi và thách thức... Cũng tại buổi tập huấn, bà Hà Thị Lịch - Giám đốc Trung tâm Sở hữu trí tuệ Đại học Hùng Vương đã nêu lên dự thảo Quy định về hoạt động Sở hữu trí tuệ của nhà trường. Sau buổi lên lớp, các học viên thảo luận theo đơn vị khoa, phòng; làm bài kiểm tra trắc nghiệm và viết thu hoạch.

Việc tổ chức lớp tập huấn về SHTT là hoạt động thiết thực và rất có ý nghĩa không chỉ đối với các cán bộ, giảng viên nhà trường, đó còn là cơ sở để các cán bộ, giảng viên thông qua hoạt động giảng dạy, học tập giúp sinh viên hiểu rõ pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ, để không chỉ chấn chỉnh tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ mà còn giúp sinh viên hiểu và thực hiện tốt các quy định về quyền sở hữu trí tuệ khi ra trường, lập nghiệp.

Dưới đây là một số hình ảnh của buổi tập huấn:



THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG VĂN BẰNG 2 NĂM 2013

Thực hiện kế hoạch tuyển sinh năm học 2012- 2013, Trường Đại học Hùng Vương thông báo tuyển sinh đại học liên thông các ngành như sau:

1. NGÀNH TUYỂN:

- Đại học liên thông từ trình độ Trung cấp, gồm các ngành: Kế Toán, Trồng trọt, GD Tiểu học, GD Mầm non.
- Đại học liên thông từ trình độ Cao đẳng, gồm các ngành: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Công nghệ Thông tin, Việt Nam học.
- Đại học liên thông từ trình độ CĐSP, gồm các ngành: GD Mầm non, GD Tiểu học, Toán, Lý, Hóa, Sinh, KT Nông nghiệp, Văn , Sử, Địa, Tiếng Anh, GD Thể chất, Âm nhạc, Mỹ thuật, GD Chính trị
- Đại học văn bằng 2: Kế toán, SP Tiếng Anh

2. ĐIỀU KIỆN DỰ THI - MÔN THI TUYỂN:

- Đối tượng đã có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng đủ 36 tháng đăng ký dự thi liên thông hình thức chính quy hoặc hình thức vừa làm vừa học, dự thi 03 môn: Môn cơ bản, môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành;
- Đối tượng có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chưa đủ 36 tháng phải thi các môn văn hóa, năng khiếu theo khối thi của ngành tuyển sinh (nếu đăng ký học liên thông chính quy dự thi đợt tháng 7 tuyển sinh ĐH - CĐ chính quy, nếu đăng ký học hình thức vừa làm vừa học, dự kiến thi 02 đợt / năm)
- Tuyển sinh đào tạo văn bằng 2 hình thức vừa làm vừa học cho người đã có 01 bằng đại học.

Mọi chi tiết xin liên hệ: Trung tâm Hợp tác Đào tạo - Trường Đại học Hùng Vương
VP Cơ sở Việt Trì : Phòng 101 Nhà Điều hành - P. Nông Trang- TP Việt Trì: 0210 399 1559;
VP Cơ sở TX Phú Thọ: Phòng 107 Nhà Điều hành - P. Hùng Vương- tx Phú Thọ: 0210 3714 268,



PGS.TS. Phùng Quốc Việt – Phó Hiệu trưởng nhà trường phát biểu chỉ đạo tập huấn



Các giảng viên trao đổi về sở hữu trí tuệ



Các giảng viên trao đổi về sở hữu trí tuệ



Bà Hà Thị Lịch - Giám đốc Trung tâm Sở hữu trí tuệ Đại học Hùng Vương trình bày dự thảo Quy định về hoạt động Sở hữu trí tuệ của nhà trường

KHOA TOÁN - CÔNG NGHỆ TỔ CHỨC THÀNH CÔNG HỘI THẢO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



PGS.TS. Cao Văn - Hiệu trưởng nhà trường phát biểu chỉ đạo

Công nghệ thông tin (CNTT) đã và đang phát triển một cách mạnh mẽ, sức lan truyền nhanh chóng và được xem là phần không thể thiếu cho cuộc sống hằng ngày. Được thành lập từ năm 2007, Bộ môn Tin học thuộc Khoa Toán - Công nghệ được Trường Đại học Hùng Vương giao nhiệm vụ trực tiếp xây dựng chương trình và thực hiện nội dung đào tạo ngành CNTT. Vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo luôn được các cán bộ, giảng viên coi là then chốt, ngày 07/4/2013, hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo

ngành công nghệ thông tin đã được khoa Toán - Công nghệ tổ chức thành công và đạt được những kết quả tốt.

Dự hội thảo có PGS.TS. Cao Văn - Hiệu trưởng, PGS.TS. Phùng Quốc Việt - Phó Hiệu trưởng nhà trường, giảng viên chính Đỗ Văn Uy - Đại học Bách khoa Hà Nội, các đồng chí cán bộ giảng viên cùng sự có mặt của các sinh viên chuyên ngành tin thuộc khoa Toán - Công nghệ.

Hội thảo đã nhận được sự quan tâm của các nhà khoa học, các cán bộ, giảng viên, sinh viên với gần 20 tham luận. Các tham luận đã đề cập đến các khía cạnh, các khâu khác nhau trong quá trình đào tạo ngành CNTT của trường và đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo ngành CNTT thời gian tới.

Hội thảo không chỉ là diễn đàn giúp nhìn nhận lại thực trạng đào tạo ngành CNTT của trường trong những năm qua; trao đổi, thảo luận về lý luận và thực tiễn liên quan đến công tác tuyển sinh, chương trình, nội dung đào tạo, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, học tập, nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học sinh viên...mà còn có tác động tích cực đến chất lượng hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên của trường Đại học Hùng Vương nói chung, hiệu quả đào tạo của ngành Tin nói riêng.

KHẢO SÁT THỰC ĐỊA MÔ HÌNH NÔNG LÂM KẾT HỢP

Sáng 25 tháng 3 năm 2013, đoàn khảo sát do PGS.TS. Cao Văn - Hiệu trưởng nhà trường dẫn đầu đã tiến hành khảo sát thực địa mô hình nông lâm kết hợp tại đồi Chùa - Trường Đại học Hùng Vương.

Tham gia đoàn khảo sát có lãnh đạo trường, lãnh đạo khoa Nông Lâm, phòng Quản trị đời sống, phòng Kế hoạch Tài chính và phòng Hành chính tổng hợp.

Sau quá trình khảo sát, PGS.TS. Cao Văn đã đi đến kết luận thời gian tới nhà trường sẽ thực hiện 2 gói công việc chính tại đồi Chùa: Xây dựng mặt bằng mô hình thực nghiệm nông lâm kết hợp và xây dựng khu thể thao đại học sư phạm. Nhà trường giao cho khoa Nông Lâm và phòng Quản trị đời sống thực hiện ngay kế hoạch trên.



Cao Dung